

IV



BÁNH BÔNG  
ĐIÊN ĐIÊN

## BÊN LỀ SÁCH CŨ

*“Phục chắm bát thăng kinh tạc mộng,  
Hồi đầu dĩ nhược cách tiên sinh”.*

Hai câu này tôi trích trong *Đồng Nai văn tập* số 2, trang 33, rằng của ông Nguyễn Khuyến, và đã dịch sẵn:

*“Ngủ đi còn sợ chiêm bao trước,  
Nghĩ lại như là chuyện thuở xưa”.*

Quả thật lòng hiện nay muốn quên hẳn chuyện xảy ra hằng ngày, nhưng cứ sao hễ chợp mắt lại vẫn mơ màng lo lắng? Hôm nay, viết mấy trang này sau khi đọc:

- *“Le Cisbassac”* nói về Đồng Tháp Mười của ông L. Malleret, và

- *“7 ngày trong Đồng Tháp Mười”* của cố giao Lộc Đình:

Anh về thăm nhà ở Long Xuyên, chưa đầy hai tháng, tôi trông anh xem ngày dài như trong giấc ngủ Hi Di.

(25-7-1979)

## BÁNH BÔNG ĐIÊN ĐIỂN

**M**ột cái bánh, bề ngoài xem không hấp dẫn, nhưng khi đã từng nếm, lâu lâu bắt thèm, nhớ như nhớ cô gái Miên tròn trịa, ấy là bánh bông điên điển.

Cây điên điển trong Nam, khi mùa lúa gặt hái xong bỗng thấy đã có mặt trong đồng ruộng, điên điển không cần trồng hoặc chỉ trồng một lần, lấy nhánh tơ cắm sơ sài chỗ nào đó, rồi nó tiếp tục mọc lên, để qua mùa mưa sau, lại sẵn củi chụm, củi này rất đượm, than dùng nhồi thuốc súng được, còn lá và cành làm phân xanh bón ruộng rất ngậy, điên điển đúng mùa thì đơm bông kết trái, cái bông vàng tươi đẹp hơ hơ như cô gái Miên tân, bánh điên điển ngon không chỗ chê, ấy mà có người vẫn thờ ơ với nó, quả con người là vật vô tình, đúng với câu thành ngữ “thực bất tri kỳ vị”.

- Tự điển Lê Văn Đức viết được câu như vậy: “*Điên điển*, dt. (thực): loại cây cao lối 5m, trồng dưới ruộng sâu - hoa vàng, trái nhỏ, dài, nhiều hạt, hoa ăn được, thêm gỗ nhẹ để chụm, than để cà trộn thuốc pháo; có tính điều kinh, thu liễm (*Sesbania gyptiaca*)”. Phải học toi cơ mới viết được một câu gọn và đầy đủ như vậy.

- Tự điển hội Khai Trí Hà Nội không đá động đến danh từ này, có lẽ vì điên điển chỉ mọc ở miền Nam và trên đất Thổ Nam Vang, điên điển không dám leo hánh lên đất Bắc là địa phận loài cây mộp.

- Tự điển Génibrel gầy gọn câu Pháp: “*Diên điển*, *Aeschynomene aspera*, Saja des Papillonacées. Moelle d’Aloès remplaçant le liège”, một câu toàn danh từ chuyên môn la tinh, hiểu sơ diên điển thay liège dùng làm nút ve và nón nhẹ.

- Tự điển Việt - Hoa - Pháp Eugène Gouin hạ một câu không thua trắc hợng: “*Diên điển*: liège - Cây diên điển; chène-liège (dịch: điển điển, loại cây liège).

- Tự điển Huỳnh Tịnh Của, bộ *Đại Nam quốc âm tự vị*, viết: “Cây *diên điển*: tên cây xộp hay mọc theo đất bung”. Văn như vậy mới đúng là văn bực thầy các tự điển tôi có: vắn mà gọn, đơn sơ mà đầy đủ, ngày nay không thể dứt viết thay đổi một chữ nào, lại chứa đủ các chữ Nôm đặc biệt của Miền Nam, đáng phục thay ông Tịnh Trai Huỳnh Tịnh Của.

- Alfred Petelot, trong bộ sách Pháp “les plantes médicinales du Cambodge, du Laos et du Vietnam”, khảo về cây thuốc Miên - Lào - Việt, phân biệt có:

a) *Snor*: *Sesbania paludosa*, Prain, dont les fleurs sont utilisées dans la confection de gâteaux de riz et dont les feuilles et rameaux constituent un bon fourrage. Dịch: *Snor* là loại cỏ cao 4m, hoa dùng làm bánh, lá cành dùng nuôi súc vật.

b) *Snor ombô*, thường mọc bờ ao liếp ruộng, hoa vàng, cây xộp giữ được ôn độ, dùng chêm độn vách tủ lạnh rất tốt, người Miên dùng cầm máu và trị huyết băng<sup>1</sup>.

1 Tự điển Miên - Pháp J. B. Bernard viết: snō (không có r). Dòm snō: arbrisseau de peu de valeur, sa moëlle est employée à la fabrication des chapeaux. Đích thị đây là cây diên điển, duy chánh tả viết khác. Bernard tiên sinh nói cây xộp dùng làm nón và bỏ qua không nói bông làm bánh và lá cành làm phân xanh bón ruộng.

Bỏ sách thông thái, hỏi người bản xứ, người Thổ dân Sóc Trăng nói với tôi, nên phân biệt kỹ: *snor* (điên điên) vẫn khác với "*snor ach monn*" (điên điên cút gà) là điên điên rừng, ít ai ăn hoa này, và "*snor Dalat*" dùng làm cây cảnh, lấy giống từ Đà Lạt và cũng không ai dùng hoa này làm bánh.

Điên điên cùng một loại với cây so dũa, lá trâu bò ăn mau mập, trái dài có nhiều hạt, hoa kết chùm, màu vàng tươi mắt. Người Việt ở xứ Thổ lâu năm đã bắt chước hái hoa làm dưa chua ăn cặp với thịt kho, khi dùng quen thấy mùi vị ngon không thua dưa giá đậu xanh đậu phụ, thêm được có tự nhiên không tốn tiền mua. Duy phải biết hái bông điên điên lúc chạng vạng trời nhá nhem tối, lúc búp hoa vừa trở, nếu chờ trời sáng ngày sau thì muộn rôi, trong hoa có sâu nhỏ phải lượm lật mắt thì giờ. Với kinh nghiệm ấy, người Miên chế ra chuyện thần thoại sâu bị hoa điên điên đánh lừa, bướm trể nải tin lời đến trể, hoa đã mãn khai mất tâm, nhưng hoa dễ gì gạt cô gái Miên siêng sẵn luôn luôn hái điên điên không chờ trời hực sáng.

Mẹ tôi khi sanh tiền thích làm bánh này, chị em ở chợ khi đọc, chớ chê là bánh Miên bánh Thổ, hãy nếm thử đi thì biết. Bột gạo trộn đường vừa đủ ngọt, thêm vào đó một mớ hạt vẹt tươi cho bánh thêm béo, trộn nhồi thật đều tay trong vìm trong tô, khi nào bột đã nhuyễn, sẽ thả bông điên điên vào, trộn nhồi lại nữa cho bột chan hòa với hoa, bột không nên đặc lắm, hoa cũng không nên quá nhiều, ấy việc nhẹ nhàng như vậy mà ta đã có một thứ bột bánh thơm lành, người nào khéo tay chiên bánh này đâu cần phải có khuôn, miễn chờ mỡ trong chảo thật sôi, sẽ lấy vá

hoặc muống trộn múc bột bánh thả vào chảo, lấy đũa tre lăn qua trở lại cho miếng bột vàng đều hai mặt theo nhịp mỡ sôi, và khi nào thấy bánh vàng hực như miếng chả chiên thì vớt lên gác miếng bánh trên sán sắt bắc trên miệng chảo cho thật ráo mỡ, khi ấy ta đã có một cái bánh ngon lạ, ngon lành, ấy là bánh bông điên điển.

Ăn lúc còn nóng, thì bánh vừa thơm vừa giòn, bánh thau trong miệng, ngon gấp mười mười bánh Tây bánh Tàu. Bánh để qua ngày sau thì ăn ngon theo cái bánh cũ, duy hơi nặng bụng, người nào yếu bao tử, cũng nên chừa, bánh cũ ăn thấy bùi bùi, ăn một cái lại muốn ăn cái nữa, ăn mãi không biết ngán và càng ăn càng thấy tăng ngon, nhứt là đối với gia đình đông con, đĩa thì nhỏ bao giờ và luôn luôn bánh cũ vẫn thiếu. Nhưng ngon hơn tất cả là cái bánh bỏ sót, nằm trong tử lưới không ai thấy, cái bánh đã khô mặt, bao nhiêu mỡ rán đã chui rúc vào ruột, cầm không dính tay, khi cắn những hoa điên điển chiên cháy, hoa hết giòn, trở nên dẻo dai, thơm ngai ngái mùi đặc biệt, mùi phảng phất bên mũi, cắn nhín nhín vì là cái bánh chót, nhớ mẹ nhớ thú ăn bánh điên điển buổi nào, ngùi ngùi tiếc cho cái hoa niên đã mất. Ô hay! Tuế bất ngã dĩ<sup>1</sup>. Quả thật tuổi chẳng chờ ta, trăm năm vạn sự có ra gì, khéo tiếc làm chi cái mùi vị bánh bông điên điển?

Nãy giờ, chỉ kể sơ cách làm và nét khá ngon của bánh Thổ, về nên thơ phải đợi tóc pha mùi muối tiêu, bước giang hồ đã mỏi, lúc ấy tôi mới thưởng thức cái thi vị có một không hai của món bánh rất lạ này.

---

1 Thiên Đường Hóa bài

Năm đó, nay không rõ ất năm nào, tôi còn ở Sóc Trăng, trời giữa mùa mưa, tôi có dịp vô sở ruộng bên người vợ cũ, vừa nghỉ ngơi vừa xem cách làm ruộng, vì mang tiếng chủ điền mà chưa biết trồng cây lúa là thế nào. Lúc ấy nước trong ruộng còn đầy ăm ắp, cây lúa xanh rờn, khi gió thổi, ngọn lúa đẫy đưa một chiều, khi là ùa sát rạt khi cất cao trùng trùng điệp điệp như muôn ngàn con giao long giỡn sóng, đồng điền rộng trên trăm mẫu, một màu xanh ngắt, sóng nước, lúa non và nền trời hiệp làm một sắc xanh khó tả. Mùa ấy, diên điển đang trở hoa giữa ruộng, dưới này là nước trong và lúa chưa mọc dày, trên cao độ hai thước là những nhánh diêm tuyết lốm đốm chùm hoa vàng trong khóm lá diên điển thưa thưa, đúng là một bài thơ tuyệt tác dệt bằng hoa lá.

Mùa ấy trùng với mùa người Miên cúng ông bà ông vải của họ như ta hành lễ thanh minh. Mùa ấy cũng là mùa các sãi có tục lệ ra ruộng lúc ban đêm tụng siêu độ cho oan hồn uổng tử. Ban ngày họ (sãi) ngủ ở chùa, đợi vào chiều họ sẽ chặt nhánh trúc tìm cắm nơi các mồ hoang không ai thăm viếng và ở lại đó suốt đêm tụng thuộc lòng, tụng không đèn, tụng kinh siêu độ các mồ hoang lạc. Quên nói, sãi Miên, gọi là lục. Lục cụ (louk kru) là sãi cả, kỳ dư, lục nhỏ là sãi chùa. Áo vàng đầu cạo trọc, họ tu theo phái “Tiểu thừa”, một ngày chỉ được phép dùng một bữa cơm và phải ăn kịp trước giờ Ngọ, nhưng tiếng rằng ăn cơm khát thực, nhưng ai cho gì ăn nấy, không đợi chay lạt như chùa Việt, không cứ mỡ không kiêng thịt, ăn luột sạp nếu ai dâng thịt bò bít tết họ cũng chẳng từ nan, miễn đó là vật bổ thí và nếu có tội thì đã có người dâng gánh chịu, họ chỉ là kẻ ăn xin khát thực, sướng chưa?

Tu ở chùa ở “watt” theo Miên, chia ra nhiều hạng tu:

- *Tu tất*: gọi tu báo hiếu để đền ơn sinh thành dưỡng dục. Khi rủ mẹ mất hay cha từ trần, đứa nhỏ Miên mồ côi được mười hai tuổi đầu thì cạo sạch tóc vào chùa ăn chay (ăn cơm của chùa), niệm Phật ròng rã một đêm một ngày (trọn hai mươi bốn giờ) gọi là tu tất. Đứa nhỏ còn trong sạch, theo nguyên tắc chưa phạm tội, sẽ cạo trọc đầu cạo luôn chang mày, vì theo Thổ, nhượng chang mày lên xuống là ra hiệu đầu mối dục tình, cũng không cần học kinh kệ trước, ngày ấy chỉ chịu khó tắm gội sạch sẽ, mặc áo sãi vàng, quì trước bàn Phật, chấp tay và đọc nhái y hết những câu kinh do một sãi chùa quì kế bên tụng cho đứa nhỏ ấy đọc theo, thế là xong.

- *Tu có hạn định*: tu một năm hoặc đôi ba năm hoặc dài hơn nữa tùy ý mình và tùy lời mình khẩn nguyện. Đây cũng là một cách để học chữ viết, vì xứ Miên không có trường dạy riêng, khi vào chùa khoác áo tu thì trong chùa ngoài kinh kệ vẫn dạy đọc và dạy viết, và người đi tu phải làm các việc nặng nhọc trong chùa đổi chén cơm của Phật; gọi đền công quả.

- *Tu trọn đời*: tức là khẩn nguyện tu mãn kiếp, làm tôi cho Phật, và phải giữ qui giới nhà chùa, nếu nửa chừng phạm tội bị đuổi ra khỏi cửa chùa chẳng những có tội với thế gian mà vẫn có tội với Phật, với lương tâm, vì trái lời nguyện của mình, chớ Phật nào có ép.

Trong hạng tu trọn đời này lại chia ra có một phái chẳng những tu mãn đời mà lại nguyện làm những việc khó nhọc nhứt, tỷ dụ ban đêm dầm sương gió đứng giữa đồng tụng kinh thâm, siêu độ cho những oan hồn uổng tử như vừa nói ở trên. Những người tu phái này phải thật



chơn tu và dốc lòng chịu khổ hạnh, phải thuộc lầu kinh kệ, vì theo lời các vị sãi này thuật lại, phải thật vững đức tin và phải có chí thành, vì nửa đêm nếu quên một câu hay vấp một chữ, tức nhiên thấy bán loạn tinh thần và tốt hơn là nên thôi bộ về chùa học kinh kệ lại, hơn là đối Phật đối lương tâm thêm tội, hoặc sẽ bị ma quỷ hiện ra khuấy phá. Các sãi này lại kể có những mả hoang, ban ngày họ cắm cây làm dấu đàng hoàng mà ban đêm họ tìm mãi những mộ ấy mà không gặp, thì theo họ, đó là những hồn có tội lớn và không đáng được siêu rỗi, và họ cũng không dám nghịch ý thiêng liêng.

Người thầy tu Miên nào khi học chữ già giặn, muốn được chức thầy cả, thì phải tốn công phu, lúc chưa có giải phóng thì lên Kambuchia học đạo thêm nữa, hoặc sang Thái Lan tâm sư học đạo nhiều năm mới được, và phải lão luyện một trong hai thứ cổ tự: phái Nam tôn thì chữ Pali (Ba lợi ngữ), phái Bắc tôn thì chữ Sanscrit, hai loại chữ này đều là chữ chép kinh Phật của cổ Ấn Độ (Đây chỉ bàn sơ lược, muốn rành phải hỏi các chùa Nam kỳ vì xứ Kambuchia hiện không còn chùa nữa)<sup>1</sup>.

*Trở lại chiếc bánh chiên, treo sẵn trên cành.*

Xin chớ vội cười người Miên quê kém, theo tôi trong nhiều khía cạnh, họ khéo léo, ta chưa bì kịp. Chiếc bánh treo cành đây là một. Và ai đã nghĩ ra nó?

Nguyên tục lệ Miên thời trước, như đã nói, có phái sãi Miên lãnh việc thức đêm ra đồng tụng kinh cầu siêu cho mồ hoang mả lạc; họ không được mang cơm theo, và nếu rủi đã quá ngộ mà kinh tụng chưa rỗi, cơm chưa có

1 Tác giả viết bài này vào cuối tháng 7 năm 1979 khi rất nhiều ngôi chùa ở Camphuchia bị Khơme đổ tàn phá (NXB).

dần bụng, thì đành nhịn đói chờ qua bữa sau; nhưng tuy nói vậy mà các cô gái Miên đâu có để như vậy cho đành. Vốn dĩ đàn bà thường lạt lòng, thương con Phật còn hơn Phật thương con, và với tánh nhẹ dạ, họ vẫn đinh ninh dâng cơm cho sãi cũng bằng nhờ sãi đi tu thế? Về phương diện ăn uống, tuy tiếng rằng “ăn cơm khát thực”, nhưng tu theo Miên có phần dễ chịu và sướng hơn tu theo Việt nhiều. Lệ thường vào mùa này, các cô gái Miên, nhất là các cô chưa chồng hay các cô chồng chết, thường dùng dịp này mà tiếp tế dâng cơm cho nhà Phật. Kể ra họ chu đáo lắm, lo từ chút từ đỉnh, thức khuya dậy sớm sợ cho sãi không kịp thời cơm trước Ngọ, và họ đã nghĩ ra cách làm bánh treo cành cho sãi tiện dùng bánh thế cơm. Các cô gái Miên này, thường dùng xuống nhẹ bơi đi hái bông điên điển mỗi chiều trước ngày hành lễ tụng kinh cầu siêu. Họ ra đi lúc mặt trời “chưa đi ngủ”, khi trong xóm chưa đổ đèn, vì lúc ấy bông chưa mãn khai, chưa có con ong cái bướm nào bén mảng đến cướp nước tiên của đóa hoa còn tân hơ hớ. Hái hoa xong đem về nhà đập cát tử tế, chờ sáng bữa sau, trời vừa lờm lờm nhá nhem, đúng như câu thành ngữ của họ: “*phlưng phlưng plu*”, và cũng đúng với câu của ta: “*trời vừa hừng hừng sáng*”, các cô tranh nhau bơi thiệt mau ra cho kịp ngoài ruộng tranh nhau chiêm thật nhiều những bánh nện thơ “treo cành”. Gà đầu canh ba vừa cất tiếng gáy, họ đã thức và sắp đặt đủ cuộc tiệc đề nghề: trộn bột nhồi bột cho sẵn: bao nhiêu đường bao nhiêu hạt vẹt cho vừa với mớ bông đã hái ban chiều hôm trước, đặt viment bột ấy vào giữa lòng xuống cho vững, kế bên viment đặt một cà ràng ông Táo hay một hỏa lò lửa, nếu chụm than, xong rồi bơi một mạch ra đồng, quên phứt việc ma cỏ, lựa những gò mả hoang

lúp xúp, có nhiều gốc điên điển, mỗi xuồng như vậy ít nữa cũng có hai cô, một cô coi về củi lửa, lo cho chảo mỡ được mau sôi và kèm vững thế nào cho xuồng đừng trôi tránh chao động trong khi ấy cô kia có lẽ khéo tay hơn, thì có phận sự “làm bánh chiên bánh”, tức là phải lẹ tay lựa những nhánh bông đơm tươi tốt trên cây, sẽ nhẹ nâng nguyên chùm bông, ban đầu nhúng trọn chùm bông ấy vào vụn bột, đã có sẵn hoa cũ trộn ban nãy, lắc qua lắc lại cho đều tay, làm thế nào cho hoa cũ hoa mới bám chặt nhau với bột, và khi nào thấy bã bột thật dày lớp, sẽ nâng chùm bông có dính bột ấy đưa qua chảo mỡ đang nóng, và đợi khi nào cái bánh đã chín, vừa vàng hực ngó ngon mắt, khi ấy sẽ nhẹ buông tay cho nhánh bông tươi nay đã chiên chín trở về địa vị cũ trên cây, thế là các sãi Miên tu khổ hạnh kia từ đây khỏi lo đói. Cái bánh bông điên điển tôi tả dài dòng chỉ còn chờ người đến thưởng thức và người đến thưởng thức đấy không ai khác hơn là các sãi có diễm phúc lạ, khéo chọn nghề khổ hạnh mà các cô gái Miên đã biến ra những ông hoàng tử khả ái (les princes charmante) không biết xưa khéo tu mấy kiếp mà kiếp này được gái tặng tiu như vậy?

Nhớ lại xứ tôi, tỉnh Sóc Trăng quê mùa, trước năm 1975, như làng Hòa Tú, như làng Tài Sum (Xoài Cả Nả), vẫn còn giữ tục cũ rất nên thơ này, và nay cái bánh treo cành có còn chăng, chớ buổi ấy (trước 1975), cứ đến mùa tụng kinh ngoài đồng, như tiết thanh minh tảo mộ của ta, các cô gái Miên giữ ngoan đạo Phật, vẫn biết biến cánh đồng ruộng, chỗ này ít cái bánh, chỗ kia ít cái bánh, sau một đêm nên thơ, bỗng biến ra cảnh chưa phải là nhục lâm tửu trì, nhưng đầy cành lác lờ những bánh treo trên cây, không cần biết do các tay tiên nào chiên

sẵn, nhưng nay tuổi già bóng xế chỉ nhớ các cô lưng ong ngực nở, nước da bánh ít, nếu dùng tỵ hêm, vẫn khéo tay và trung thành có một.

Cái năm tôi nhắc lại đây, tôi đã vô lễ ăn hỗn bánh trước các ông sãi: quả đó là một thức ăn lạ miệng, rất rẻ tiền nhưng rất nên thơ, và không biết đến kiếp nào mới có dịp ăn bánh này lại nữa?

Xét ra không phải đó là bánh tân thời do các cô gái Thổ xứ tôi sáng chế? Hỏi ra đây là bánh cổ, của tục lệ cung cấm nhà vua Miên để lại. Vào thời xưa kia, khi có mùa hoa diên điển nở, các ông hoàng bà chúa đất Chùa Tháp (nay đâu còn?) vẫn có tục kéo nhau ra dạo ngoài đồng thưởng xuân và cũng để thưởng cái bánh diên điển này. Các ông hoàng bà chúa, ăn tất cao sang, mặc tất đẹp đẽ, thì cái bánh này rất là tầm thường. Nhưng đang khi bụng đói trời mưa, quán xá chung quanh không có, bỗng được một cái bánh như vậy đỡ dạ, đối với một sãi khát thực, một khách lãng tử lữ độ đường, thì dầu trong túi có ngàn vàng hay về nhà có chén nhân sâm chờ sẵn, cũng chưa quý bằng.

Nước Miên ngày sau ra thế nào, ta hãy bên lòng chờ xem. Khen cho các cô cung nữ châu xưa để lại một món “ngự thiện” khéo và ngon như vậy, mà vẫn không biết có còn giữ được cho mai sau chăng, đời quả là không nên định trước và cũng không biết lấy đâu làm chắc.

(25-7-1979)

V



# ĐỒNG THÁP MƯỜI

## DẪN

Ai làm cho *Đông Tháp Mười* nay trơ trọi, bao nhiêu đá cổ nền chùa Cao Miên tuy không chân mà đã biến mất, không còn một dấu tích nào tại chỗ?

*Nghĩ cho*: Rừng tràm vũng phèn, chỗ bùn lầy nước đọng, nay biến thành ruộng tốt, sự ấy đã đành như vậy, nhưng một lổm nhỏ xíu gọi nền *Tháp Mười*, là đáng nên chùa lại làm di tích cổ, mà cũng không biết chùa, và xúm nhau phá tan, lỗi ấy về ai? Đá cũ chùa Tháp, từ khi có người Pháp qua mãi đến nay, vô tình mất mát rất nhiều, tưởng cũng nên kiểm kê lại cho biết. Một số khá lớn bị dân ta chưa biết giá trị cổ tích, lấy chôn làm táng cột nhà, lớp bị đập nát ra mảnh vụn xây nền làm móng chân tường, lát đường sá, sân phơi lúa hoặc bỏ nằm trơ dưới ao sâu phủ đất lên trên bằng mặt, những việc vì hững hờ dốt nát tưởng nên tha thứ, còn những việc do người tự xưng là đem cái văn minh mới qua đây truyền bá vẫn thảo nhiên làm, có nên nói lại hay chẳng? Tiếng rằng “để bảo tồn cổ tích”, rồi lấy đá Tháp Mười tứ tán bốn phương hoặc chia tam chia tứ, tự ông *Silvestre* khi kéo binh Pháp đánh chiếm *Đông Tháp Mười*, năm 1868, rồi chở một mớ biểu viện bảo tàng tỉnh nhỏ *Rochefort sur Mer (Pháp)*, kể đó nhân viên trường *Viễn Đông Bác Cổ* đến chở một mớ biểu viện cũ *L. Finot ở Hà Nội*, hoặc viện *A. Sarraut Phnom penh*, một mớ may thời cho về

*viện Sài Gòn (trong Thảo Cầm Viên)* rất may còn lại đó, còn vài viên lớn, năm trước cho chở ra *bến tàu Chợ Côn tại Sa Đéc*, chĩnh mắng hờ hững cách nào để cho đá chuỗi tuốt xuống sông, các ông khảo cổ “làm ăn” như vậy, không cho nói sao?

Tôi biết được chút nào, xin viết lại đây, cho những ai muốn biết việc cũ về đá cổ Tháp Mười.

(8-8-1979)

\* \* \*

*Đồng Tháp Mười*: Những sông rạch tại *tỉnh Mỹ Tho*, phần lớn, đều từ *Đồng Tháp Mười* chảy xuống. Những sông rạch này rước số nước thặng dư từ các ao vũng ruộng phèn đất *Đồng Tháp* trút ra *Tiền Giang*, rồi lấy nước ngọt *Tiền Giang* đổi về. Nghe nói ngày xưa vàm *sông Tiền* vẫn nằm tại *Đồng Tháp*, rồi không biết vì lý do nào và từ thuở nào lại dời vàm về chỗ hiện nay, biến *Đồng Tháp* thành một túi chứa nước khổng lồ, tương đối cùng với túi nước kia là *Biển Hồ (Tonlé Sap)*, hai túi luân phiên nhau như hai vá cân hoặc hai lòng chảo to, nghiêng qua trút lại, làm cho, tùy mùa khô ướt tùy ngọn thủy triều, đem nước ngọt tưới khắp *Nam kỳ lục tỉnh*, lạ nhất là cũng thì sông cái, nhưng *sông cái Cửu Long* vẫn hiền, tuy vẫn ngập lụt mỗi năm, nhưng *Cửu Long* không cần có đê, nước tuy dâng lên nhưng cá tôm cũng lên theo và phù sa cũng theo, đem lại một nguồn sinh lợi vô biên cho dân trong vùng, trong khi ấy cũng thì sông cái nhưng *sông cái Nhĩ Hà*, hung hãn như con nghiệt long đứt mạch

máu, phải có đê vững ngăn lại, đê này vừa lợi cũng vừa hại, mỗi lần đê vỡ thì tổn hại vô kể, khi đê không lở thì bao nhiêu cá tươi tôm béo đều đưa hết ra khơi, người dân ngoài ấy cũng hoài.

Nhân đọc quyển “7 ngày trong Đồng Tháp Mười” (xuất bản năm 1954), biết được tác giả, ông vì tôi kính anh vì tôi thân, Nguyễn Hiến Lê, đã từng có mặt trong Nam từ năm 1934 và đã từng lặn lội trong Đồng Tháp Mười từ năm 1939.

May cho tôi, năm 1928 còn làm nghề cạo giấy được đổi về tỉnh Sa Đéc, và trong những năm khoảng 1932, đã có dịp mò ốc gạo và viếng đá ông Tà hai tổng *Phong Năm* và *Phong Mỹ* vùng *Cần Lố*, hôm nay như nói về *Tháp Mười*, cũng có chút ý kiến riêng. Nhớ lại một vị sãi cả Miên ở Sóc Trăng từng nói với tôi rằng đất Cao Miên đời xưa vẫn ăn thông ra biển theo hai vàm, tiếc thay không hỏi được cặn kẽ, rằng đó là *vàm Ba Trắc*, nay còn ở chỗ cũ, và *vàm Mékong*, phải chăng khi xưa nằm trong *Đồng Tháp*. Dọc theo đôi bên bờ hai sông cái này, xưa vẫn có lộ trải đá chạy song song, nối dài *điện Đế Thiên (Angkor)* xuống tận *biển Đông*, hai bên lộ đá ấy vẫn có đặt đồn thủ trấn giữ nay còn sót lại tên: *Phong Kha Miên*, *Tam Phao* (vùng *Long Hồ*), *Phong Cần Thăng* (vùng *Cần Thơ*), v.v.. Tại sao cho đến nay chưa ai hay sách nào dẫn giải về những địa danh này? Và tại sao *Đồng Tháp Mười*, người Miên gọi “*Prasah Préam Loveng*”, nếu dịch sát nghĩa từ chữ một thì: *Prasah*: tháp; *Préam*: số 5; *loveng*: căn, giác; tức “*Tháp 5 căn*” (*ngũ giác tháp*), ta biến ra làm 10. Xin hỏi: Tháp thứ 10 bắt từ *Cao Miên* đếm xuống hay là “tháp có 10 tầng”?



Một thuyết khác, *Đồng Tháp Mười*, Miên cũng gọi *Thnor Mo Roy*, nếu *Thnor*: lộ, *mo roy*: số 100. Như vậy một trăm con đường ấy hay đường số 100 ấy nay ở đâu?

Quyển “7 ngày trong *Đồng Tháp Mười*” có nêu danh từ “*Động Cát*”. Tiện đây xin bàn góp. Đó là “*đụn cát*”. Bộ *Đại Nam quốc âm tự vị Huình Tịnh Của* giải nghĩa:

*Đụn*: đồ cuộc làm ra để ví lúa. Tỷ dụ: lúa *đụn*, lúa bồ. Một nghĩa khác là:

*Đụn*: đồng cao (Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon, Dẫu cho chín *đụn* mười con cũng lìa.

*Đụn cát*: gò cát cao mé biển hoặc ở giữa cánh đồng. (Xin nói luôn và vẫn chưa sai đề: trong quyển tự vị Pháp petit Larousse ghi: “Dune: monticule sablonneux, édifié par le vent. Ông Larousse thêm: Dune, do “dunam” của la tinh và mượn của dân Gaulois. Nếu ông thông tiếng Việt, ông sẽ thấy “dune” rất gần “*đụn*” vậy).

Bắc cầu bước qua chuyện khác, thấy trong bản Pháp văn của *Aubaret* dịch bộ *Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức*, có nhắc đến sông *Tiên Thủy*, tức sông *Sóc Sã hạ (Bến Tre)*, sông này gọi “*Tiên Thủy*” vì có thể ví với sông *Kinh sông Vệ (Trung Quốc)* vì chung sông này thuở ấy nửa dòng phía Nam thì nước trong, nửa dòng phía Bắc, nước đục thêm có nhiều bùn, không khác hai “sông tiên” *Kinh Vệ; Tiên Thủy* buổi ấy nơi vàm có chứa một sấu rất to và hung tợn lắm, đuôi quất đủ làm chìm xuống, sấu gặp người nuốt tươi ghê rợn (trương 233) và đoạn sách này là nhắc lại đoạn trước nơi trương 100, *Aubaret* thuật đầy đủ chi tiết rằng “*rạch Tiên Thủy* có

sấu mình dài 60 pieds<sup>1</sup>, vóc mình sấu to đến phải năm người ôm mới giáp, dân khiếp sợ gọi sấu đó là “ông rông”.

1 Nếu căn cứ 1 pied là 0m324, thì con sấu này mình dài quá sức tưởng tượng, dài đến 19m440. Kể bỏ sấu dài mười thước cũng đủ cho thấy lúc khai hoang đất *Nam kỳ* thì đất này còn lắm con quái vật không biết từ đời nào sót lại nên to lớn đến thế và ông bà chúng ta phải tranh đấu với chúng thì cực khổ gian nguy bậc nào? Xin chép nguyên văn đoạn này dành cho người thông Pháp ngữ và xin miễn dịch:

“L’année précédente il y avait dans la rivière Tien Thuy un caïman énorme, long de 60 pieds, et dont le corps n’eût pu être embrassé que par cinq hommes. Cet animal causait de grands malheurs, soit en jetant à l’eau, d’un coup de queue, les bateliers dont il faisait sa proie, soit même en brisant complètement une barque pour dévorer son équipage. On le nommait ông rông.

Cependant depuis longtemps chacun s’évertuait en vain à s’emparer de ce monstre. Il se présenta un pêcheur à la ligne qui, ayant fabriqué un très grand hameçon, eut l’idée d’y placer un canard; il attacha alors solidement à son hameçon une corde faite et rotin, et capable d’une grande résistance. Prenant ensuite le canard d’une main, le pêcheur entra dans l’eau, où il plongea entièrement, et agitant le canard au-dessus de l’eau, il excita l’attention du monstre, qui se dirigea sur le pêcheur pour le dévorer, il excita l’attention du monstre, qui se dirigea sur le pêcheur pour le dévorer. Cependant il ne put le faire, car le caïman, étant dépourvu d’ouïe, n’ose pas ouvrir sa gueule dans l’eau; et, d’un autre côté, l’action de sa queue est nulle sur un objet qui n’est pas à l’air.

Le monstre se mit donc à suivre l’homme, qui reculait, et au moment où celui-ci parvint à la surface de l’eau, le caïman ouvrit ses vastes mâchoires; mais le pêcheur y lança habilement son canard, et puis il se retira avec précaution sur le bord de la rivière en attirant à lui la corde de l’hameçon; une grande quantité de gens se joignirent à lui pour l’aider, et le monstre fut halé à terre et mis à mort.

Ainsi, grâce à la présence d’esprit et à l’habileté de cet homme, le pays fut délivré de cette calamité. Il y a certainement dans le monde peu d’exemples d’un pareil fait. (G. Đ. T. C., traduction Aubret, tr. 100 - 101). Muốn giết được con sấu này phải có gan và có tài; phải giỏi về tâm lý biết sấu không mang (ouïe) không nuốt vật gì dưới nước được, và biết dư đuôi sấu chỉ mạnh trên bờ dưới nước đuôi dẫu mạnh vẫn hóa ra bất lực, nhưng cái tài lợi lặn dưới nước tùy cơ ứng biến như con quái vật ngậm lưỡi câu rồi hè nhau kéo nó lên bờ hạ sát, làm sao diễn tả ra đây được. Dân chài như người câu sấu này đáng gọi là “có một không hai”.

Nói đến loài sấu lại nhớ truyền thuyết dạy rằng Trung Hoa có tục lệ kỵ giặt mũng màn dưới sông, một là vì họ thường không biết lội sợ e té xuống nước là nguy cho tánh mạng, hai là họ tin rằng ngày xưa *Hàn Dũ* có khất hện với ngạ ngư khi nào thấy người Trung Quốc giặt mũng dưới sông thì sấu sẽ được hiện về trên sông hồ như cũ. Tưởng rằng chẳng qua đó là văn chương huyền hoặc, ngờ đâu trong một quyển khảo về loài thủy tộc thủy quái, (les merveilles de la nature, reptiles et batraciens, in năm 1885, tác giả là nhà trứ danh *Brehm* cũng biết tích này và đã viết “d’après les récits du célèbre poète Han-Yi qui civilisa le pays barbare des Chao Chou (Triều Châu), actuellement la province de Kuang Tang, et purgea un lac de grands reptiles longs de près de 20 pieds qui dévoreraient tous les bestiaux de la contrée” (tr. 148). Theo *Brehm*, giống ngạ ngư có đến 74 răng, hàm trên 36 cái đóng làm hai hàng mỗi hàng 18 cái, hàm dưới 38 cái đóng làm hai hàng, mỗi hàng 19 cái, là một con thú hung dữ và sức mạnh người không địch lại. Tên của nó là alligator, thông thường gọi caïman, vốn sinh trưởng bên Mỹ châu, là giống alligator *Mississipensis*, nhưng sau này có thấy xuất hiện trên sông Dương Tử (Trung Quốc) và tên gọi alligator *sisensis*. *Brehm* kết luận thuở tạo thiên lập địa, cương giới Mỹ quốc và Trung Hoa dính liền nhau.

Năm Bính thân đời *Đạo Quang* (1836) sấu xuất hiện trên *Dương Tử Giang*, sử sách chép lại vì cho đó là một hiện tượng quái gở, còn bên nước ta, khi giặc Pháp chưa xảy ra, trên đất Nam kỳ, những sông lớn suối sâu đều có sấu ở. Bằng cứ là lúc *chúa Nguyễn*

thua chạy có binh *Tây Sơn* rong đuổi theo sau, thì khi *Lật Giang* (sông *Bến Lức*) , khi *Đặng Giang* (*Rạch Chanh*), thì đã mấy phen xuýt làm mồi cho con thủy quái này. Sấu ban đêm ưa róng và tiếng róng của sấu y hệt tiếng róng của trâu, vì vậy có tích *Rạch Sấu* của *Miên* (*kompong speu*) đổi ra *sông Bến Nghé* của mình. Vả lại khi sấu nuốt người khi khác người xẻ và bán thịt sấu. Gần *Cần Thơ* có *Rạch Dầu Sấu*, cũng như gần *Cầu Kho* (*Sài Gòn*), thưở cựu trào cũng có chợ bán thịt sấu. Những sấu bán đây không to con và gọi “cá sấu”, vốn sinh đẻ ở *Nam Vang*. Nghề bắt cá sấu cũng lạ. Nghe nói sấu không có mang và rất sợ tiếng ồn ào, dội vào tai óc. Người bắt sấu trên đất *Cao Miên*, lựa đêm tối trời, tự nhau lại thật đông rồi đốt đuốc thật sáng, dùng gậy gộc đập mạnh vào mặt nước ao vũng. Sấu sợ leo lên bờ. Khi ấy sẽ lừa thế, hai người hiệp lại, dùng sức lật ngược hai cánh tay trước của sấu lên lưng rồi dùng dây mây trói thúc kè lại, phép ấy gọi “bắt sấu” và “trói sấu”. Con sấu bị trói tay trở nên hiền khô, khi nào bắt được nhiều, sẽ lấy tre dài xỏ lòn cánh trói con này tiếp con khác được một dọc dài, sẽ dùng dùi nhọn chích vào dùi non con sấu nơi sau rốn. Sấu bị chích, đau đớn, lấn tới trước, ửi con trước bò thêm một bước, rồi cứ vậy điều khiển sấu bầy xuống nước sẽ cột rịt chắc chắn theo hai bên be thuyền hay hai bên bè tre thả nổi, rồi bán dạo lần hồi từ *Nam Vang* bán xuống lục tỉnh *Nam kỳ*. Loài sấu sống rất dai, khi có ai mua sẽ lóc thịt bán. Cứ bắt từ đuôi cắt lần lên, khi nào cắt tới ngũ tạng, tim sấu mới thôi nhảy, sấu mới thật chết. Nghề sanh nhai bán thịt sấu như vậy, quả thiếu lòng

nhân nếu không nói là ác độc, nhưng khi cá ăn kiến khi kiến ăn cá, xưa chưa có hội bảo vệ súc vật hồng cân nhắc việc nên hay không nên làm, xưa cũng không ai thừa đạo đức để bình vực cho loài thú dữ ăn thịt người không ghê răng là loài hùm sấu.

- *Đường vào Đồng Tháp*: Ngày nay *Tháp Mười* đã trở nên tỉnh *Mộc Hóa*, việc giao thông đường thủy như đường bộ, tôi xin miễn kể. Ngày trước, khoảng năm 1929 - 1932, từ *Sa Đéc* muốn vào *Đồng Tháp*, mất khá nhiều thì giờ. Trước tiên phải liệu cách đi cho đến *chợ Cao Lãnh*. Từ chợ này muốn vô tới nền tháp cũ, chỉ có một lối là đường thủy, vì đường lộ chưa có, nếu dùng tam bản hai chèo thì phải hai người thay phiên chèo thẳng thét hai mươi ba giờ không nghỉ tay, nhược bằng có tàu máy chạy xăng, thì tàu cũng phải chạy bốn giờ liên tiếp không ngừng máy mới đến chỗ. Vả lại, vào thời đó kinh rạch này vẫn ít ai dùng, nên cỏ loáng mọc đầy, tôi nhớ phải đi: nếu kể từ *Sa Đéc*, phải theo *kinh Cái Bèo*, qua *kinh Tháp Mười*, rồi qua *kinh 4 bis* (trong cuốn “7 ngày trong *Đồng Tháp Mười*”, anh L.Đ. viết “*kinh Cát Bích*” nghe rất nên thơ) thì tới xóm *Tháp Mười*, làng *Mỹ Tho*, tổng *Phong Năm*, là nơi có nền tháp cũ Miên gọi *Tháp Mười*.

Năm tôi viếng Tháp, tôi đi chung với ông Tây coi sở Nhà Đền Sa Đéc, tên *Couégnas*, tôi đặt tên Việt là *Cổ Huệ Nhã*, va rất chịu.

Ngày nay tôi đã quên chỗ gọi là *Prasat Srey* (*tháp Mỹ Nữ*), chỗ này năm 1932 là một cù lao không cỏ mọc, chỗ đó nếu nay đào thử, ắt gặp đá ông Tà.

Một cù lao thứ nhì tôi viếng sau mấy giờ tam bản lướt trên lác cao ngập đầu hướng bắc đông bắc đúng là *Tháp Mười* mà *Cổ Huệ Nhã* dẫn đường đưa tôi đến.

Như tôi đã nói, *Cổ Huệ Nhã* coi về Sở Đền ở *Sa Đéc*, thường ăn mặc theo thợ máy, trong bộ đồ kaki xanh, miệng ngậm điếu cối, nhà va chứa lủ khủ đá ông Tà đủ cỡ, ông mất đầu, ông gãy tay chân, nhưng thấy đều lấy vải đỏ bịt làm khăn trông rất có vẻ ông tà á rặc. Sau tôi mất dấu *Cổ Huệ Nhã*, nhưng khi tôi trở vô làm công nhật nơi Viện bảo tàng trong Thảo Cầm Viên, tôi gặp bộ môn đá cổ của *Cổ Huệ Nhã*, không rõ va tự hiến hay bị ép buộc, nay tôi chép ra đây để nhớ một bạn xưa cùng thích cổ vật và cũng để ghi ơn một người góp đá lịch sử vào viện bảo tàng; đó là:

N. 75.- Buste de divinité masculine à 4 bras (K. P. 41, 2-Pl. XVII, grès gris ardoisé, Haut. 0m53, don de M. Couégnas, entrée au Musée M. B. B. le 29-6-1932, trouvée à *Tháp Mười* (Prasat Prém Loven). Voir catalogue musée MBB, tome 1, p.81;

N. 76.- Partie inférieure d'une statue féminine (K. P. 41, 4), grès ardoisé, haut. 0m 28, don de M. Couégnas 1932, Prasat Pram Loven;

N. 77.- Torse hanchée de statuette (K. P. 420, 1), grès, haut. 0m25, don de M. Couégnas 1932, Prasat Pram Loven;

N. 78.- Torse de statuette masculine (K. P. 420, 2), grès ardoisé, haut. 0m09, don de M. Couégnas 1932;

N. 83.- Main et avant-bras de statuette (K. P. 421, 6), grès ardoisé, long 0m10, don de M. Couégnas 1932, Prasat Pram Loven;

N. 91.- Partie droite d'un linteau (K. P.6, 2) schiste, haut. 0m40 x 0m62, épais. 0m085; don de M. Couégnas 1932, Prasat Pram Loven. (Xin miễn dịch để khỏi rườm rà)

Nghĩ cho ngày trước không ai coi chừng tại chỗ, ai lấy đá muốn đem đâu thì lấy, đá của Couégnas nay về viện bảo tàng thì kể như không mất.

\* \* \*

- Theo dấu ông L. Malleret, trong quyển "*Le Cisbassac*" (Lược dịch và dẫn giải từ trang 65 "*La Plaine de Tháp Mười*" (về *Đồng Tháp Mười*), cho đến trang 78.

Bấy lâu tôi có quan niệm tốt với người Pháp, cho rằng họ chu đáo và khoa học hơn mình, chính họ năm xưa khám phá vùng *Tháp Mười* có nhiều đá cổ tích, rồi tôi đề cao phục lẫn họ cho đến nay vỡ mộng, té ra họ cũng làm tặc trách chiếu lệ như mình không hơn, khiến cho bây giờ *Đồng Tháp Mười* không còn hoặc còn rất ít đá cổ sót tại chỗ. Sau đây tôi ghi lại những gì đã đọc và hiểu trong bộ Pháp văn *Le Cisbassac* của ông Louis Malleret soạn:

*Vị trí Tháp Mười cổ tự*: II gr. 782 N. (bắc) và 114 gr. 984 E. (đông) (tr. 65).

Chúng tôi (lời ông Malleret nói), đã từng đến khảo sát tại chỗ này ngày 3 tháng 11 năm 1943. Nhưng đây là cổ chiến trường của bao thế hệ, cuộc tang thương biến đổi từ xưa đến nay làm sao kể xiết, và chúng tôi không tài nào ghi lại các việc xảy ra mà không thiếu sót, và khỏi lầm lạc.

Người được phái đến đây đầu tiên với nhiệm vụ khảo sát công khai, chưa ắt là *Etienne Aymonier*. Trong quyển *Le Cambodge* (đất Kambuchia), (ông không ghi năm biên soạn), trang 138 - 139, ông đã viết về vùng này. Theo ông diễn tả, thì Tháp chiếm thượng đỉnh một gò cao độ 4 thước, đầu tròn như chóp mũ, bề trục đo được 30 thước. Nếu ghi kỹ hơn, phải nói gò day mặt hướng Nam, diện tích có hơn 300 thước rộng, từ tây bắc qua đông nam bề dài ngót 1000 thước. Trên gò, cây xanh bao bọc chung quanh, về hướng Nam, tàn cội cao lớn, che rợp mái nhà mái trại san sát vui mắt, đúng là một cuộc đất có địa thế, và hùng vĩ. Mỗi năm mùa nước dâng, tháng 9, 10, 11, họa hoằn cũng có lụt, nhưng nước leo lé đế không ngập đỉnh.

Trước khi tôi đến đây khảo sát, thì gò đã bị đào quật rồi, năm 1861 đến 1866, lúc ông *Thiên hộ Nguyễn Duy Dương* chọn nơi đây làm căn cứ địa chống với *quân đội Pháp* thì cuộc diện đã chịu ảnh hưởng nhiều với *Thiên hộ* rồi, vì vậy trong bài của *Aymonier* để lại còn ghi câu: “Tháp có mương sâu 2 thước, rộng 6 thước bủa vây chung quanh”. Quả nhiên, năm 1938 trên phi cơ nhà binh ngồi phi thám, chúng tôi vẫn nhìn được những mương hào chiến lũy cũ ấy vẫn còn in dấu dạng làm một đường nước sâu chạy thẳng trên lưng gò. Mương này theo tôi, đã có sẵn trước khi *Thiên hộ* chiếm cứ, vì đồn lũy của ông nay chỉ là một chấm nhỏ đối với lần mương kia, chạy dài từ xa, chạy ngang qua đồn rồi chạy thêm một đỗi xa từ đông nam chỉ mũi qua tây nam và còn kéo dài chưa dứt. Ngay góc tây nam của gò, ngồi trên máy bay nhìn xuống, thấy có một tòa chùa Phật, chiếu theo bản đồ thì đó là *Chùa Tháp Cơ-me cũ*, đúng là *Tháp Mười cổ tự* đây rồi. Chùa



có nền xây bằng đá ong *Biên Hòa*; nơi góc tây nam ngoài lớp đá ong lại có bọc thêm một lớp đá xanh kiên cố. Lúc ấy chúng tôi có xin cạy một cục đá xanh ấy đem về *viện Sài Gòn* làm dấu tích, cục đá ấy hiện ghi bộ với số đăng ký K.421. Chung quanh cổ tự, chúng tôi nhìn vẫn thấy còn khá nhiều thức gạch xây và gạch lát nền, bỏ nằm la liệt ngổn ngang, theo tôi thấy đều đá gạch cũ sót lại của tòa cổ tháp *Cơ-me* bỏ lại.

Nhắc lại, theo tôi, người tiên khởi đến đây chưa phải là *Aymonier*, mà đúng là ông *Silvestre*, vì xét ra năm 1867, chính *Silvestre*, với chức “thanh tra bốn quốc sự vụ” đã từng tọa trấn *quận Cai Lậy*, thêm nữa từ 1869 đến 1878 *Silvestre* được bổ làm chủ tỉnh *tỉnh Sa Đéc*. Dựa theo chứng tích để lại thì có bức thư *Silvestre* đã viết và gửi cho hội địa dư *Rochefort ở Pháp*, bức thư này sau có đăng trong tập kỷ yếu của hội ấy, trong thư *Silvestre* tiết lộ có gửi biểu *viện bảo tàng Rochefort*, một mớ cổ thạch lấy ở *Đế Thiên Đế Thích (Angkor)*, trong số đó có một phiến ghi dưới danh từ “*roue sacrée*”. Đó là “*chuyển luân xa*” của Phật giáo. Theo ý *Silvestre* vật ấy là vật tượng trưng quyền làm bá chủ hoàn cầu nên *Silvestre* lấy gửi tặng *viện Rochefort*, sau đó *Silvestre* cải chính viên đá ấy trước lấy ở *Chùa Tháp Mười* (chớ không phải ở *Đế Thiên*)<sup>1</sup>.

1 Nguyên văn: “Cette pièce ne vient pas d’Angkor. Je l’ai recueillie à *Tháp Mười*, dans la *Plaine des Joncs* au milieu des ruines de la “*tour à cinq faces*” (*préa pram loveng*) (*Le Cisbassac*, tr. 66). Căn cứ danh từ *préa pram loveng*, rõ lại bấy lâu dịch “*tháp 5 căn*” và phải dịch “*tháp có năm mặt tiền*” tức tháp 5 mặt cùng một trung tim. Nhưng trước kia đã dịch lỡ rồi, nay muốn sửa đổi không phải là chuyện dễ.

Viên đá cổ của *Tháp Mười* này ắt hiện còn lưu trữ ở viện bảo tàng của tỉnh *Rochefort sur Mer*. Viên đá này vốn không toàn bích, vì đã sứt mẻ, tuy vậy phần còn sót lại vẫn còn đủ mười hai tấm (*rayon de roue*) của cái *chuyển luân xa* cổ.

Mất viên đá ấy nghĩ lại cũng không tiếc mấy, vì hiện ở *viện Sài Gòn* vẫn còn một phiến đá lát (*dalle*) ghi ở *tỉnh Sa Đéc* đem về, cũng như ở *viện Phnom penh*, cũng còn giữ một phiến đá như vậy. Cũng như ở trụ sở hội *Cổ học Đông Dương (Société des Etudes Indochinoises)*, cũng còn hai phiến đá khác, các đá cổ này, tuy căn cội không được rõ lắm nhưng đều có thể tạm tin lấy từ *Tháp Mười* về (trang 67).

- Về *cựu chỉ*, hay *di tích đền đài xưa sót lại (Vestiges d'édifices)* (trang 67 *Le Cisbassac*). Do sách *Aymorier*, nhứt là do sách *Lunet de Lajonquière* (IK, III, N. 904), thì hai tác giả này chỉ biết về đá cổ *Tháp Mười*, căn cứ theo những đá cổ có chạm chữ mà họ đã khảo sát trên sân cỏ dinh chủ tỉnh *tỉnh Sa Đéc*, rồi năm 1931, họ tả những đá ấy khá rành mạch hơn là nhờ tiếp xúc với *Henri Parmentier* và *J. Y. Claeys*<sup>1</sup>. Chính bản thân *Claeys* đã từng đào xới nhiều, chung quanh *Chùa Tháp* rồi, nhưng tuy có khai quật mà *Claeys* không thu lượm được món gì đáng kể. Nói đúng ra, nơi góc tây va có gập đá xây và đá lát nền cũ, không kể mớ gạch ngói cổ chung quanh chùa mà năm nay tôi vẫn còn thấy nằm y tại chỗ. Trong khi ấy, những gì thuộc về *kiến trúc cổ* của tháp, cũng như những gì còn sót lại dưới danh từ “*đồ từ khí*

1 BEFEO, XXXV, p. 3-6 (Parmentier) và BEFEO, XXXI, p. 610 (Claeys).

xưa” của tháp, thì năm 1931, *H. Parmentier* đã ghi chú và chỉ rõ vị trí của mỗi món ấy một cách rõ ràng lắm. Tuy vậy như cuộc khảo sát tháng 11 năm 1943 này, chúng tôi xin ghi lại và vẽ phác họa (croquis) lại cho thêm kỹ càng hơn, thiết tưởng việc làm của chúng tôi hôm nay cũng không phải là vô bổ, vì cốt ý là muốn ghi chép rành rọt về tòa *cổ tháp Tháp Mười* này cho thật đầy đủ một phen.

Chúng tôi xin kể: bắt đầu từ mặt tiền chùa mới đi về đông, thì phải đi qua một dãy trại cây lợp lá, nơi triền thấp của gò, chúng tôi gặp một cây cột đá cổ, nhưng chỉ còn sót lại một đoạn vuông một đoạn bát giác (un élément de pilier à double section octogonale et rectangulaire), nơi mỗi đầu có khoét lỗ mộng, viên đá này (0m90 x 0m42 x 0m32), nhờ nằm y tại chỗ xưa như nay, nhờ vậy có thể dựa theo đá này và căn cứ theo đá đem về sân cỏ dinh chủ tỉnh *Sa Déc<sup>1</sup>* mà nghiệm ra lối kiến trúc xưa của tòa tháp cổ. Theo bút tích chữ cổ chạm trên một trong những đá cổ này và theo bản phiên dịch của *J. Y. Claeys* đã được ông *G. Coedès* chứng nhận là dịch đúng thì lối kiến trúc tháp này gần giống lối của tháp *Pra Pathom* và tháp *Lopburi* bên *Xiêm La*, có thể thêm gần giống lối kiến trúc *Ấn Độ* thời đại *Inde dravidienne* thế kỷ VII, thời đại *Fallava*, như là y kiểu kiến trúc ở *Trichinopoly<sup>2</sup>*.

Cũng nơi góc tháp ấy, năm xưa có gặp 2 viên đá cổ mà *H. Parmentier* cho rằng huyền bí khó hiểu (énigmatique), nhưng chúng tôi xét ra không có chi là lạ và cũng vẫn y

1 BEFEO, XXXVI, pl. II, B.

2 G. Jouveau-Dubreuil, Archéologie du Sud de l'Inde, 1. Architecture, p. 23.

một thứ với đá chân cột hay đá đầu cột nay đã đem về ở sân chủ tỉnh *Sa Déc*.

Tại chùa mới, nơi góc đông, chúng tôi gặp: một viên đá có khoét 2 lỗ mộng cạn nơi 2 đầu, viên đá này đã sứt mẻ và đó là đá ngạch cửa (0m72 dài, dày 0m06); một bộ phận bồn mộc dục (*cuve à ablution*) (0m52 x 0m52 x 0m06); ba viên đá lát bề dày bảy phân (0m07); và năm viên đá lát khác nữa, trong số đó có một viên có chạm hồi văn có lẽ là đá viên cột chạm (tr.68).

Góc đông nam, chúng tôi gặp một phiến đá dài đo 1m62 x 0m50 x 0m32. Chính đá này *H. Parmentier* năm xưa gọi là đá bệ sa thạch (*piédestal en grès*).

Đi lần theo mặt tiền chùa, nơi hướng nam, chúng tôi gặp một mộc dục bồn vuông vức khác đo 0m83 x 0m83 x 0m08. Theo *H. Parmentier* thì không phải bồn mộc dục vì giữa có khoét lỗ mộng và có lẽ đó là đá chụm cốt Phật, lỗ mộng để kèm cái cốt cho thêm vững chắc. Gần đó chúng tôi có gặp 3 viên đá lát, hai bằng sa thạch, viên thứ 3 bằng điệp thạch (*schiste*). Tiếp theo chúng tôi gặp một phân đá lát dày 0m35, một tường trụ (*piédroit*) có khoét mộng (0m80 x 0m18) và một phần sót lại của một cây cột trụ đa giác (*pilier prismatique*).

Mặt tiền hướng tây, chúng tôi gặp một mớ đá lát còn gắn cứng vào nền chùa. Chúng tôi cạy lấy bớt một phiến đem về viện Sài Gòn, đăng ký số K. 421. Có một viên bằng sa thạch thật lớn, ngang 0m52 dày 0m29 nhưng đã bể. Ngoài ra có một cây cột đá to và một bệ cửa ngày trước *Parmentier* đã ghi trong BEFEO XXXV, trang 4, thì nay chúng tôi cố tìm mà vẫn không gặp lại.

Nơi hướng bắc, chúng tôi gặp một bệ đá xây bằng đá lát, lát kiểu dựng đứng, mỗi viên đều có chỉ viên khéo léo nơi chụm. Nơi triển gò, thì rải rác ngổn ngang: một phần trụ dài 0m80 dày 0m23: một phần của viên đá lát 0m44 dày 0m28; còn nơi góc đông bắc chùa còn thấy một tường trụ dày 0m22. Chúng tôi cũng thấy một viên đá lát hình vuông bằng sa thạch 1m10 x 1m10, bề dày 0m06. Trên mặt đá có chừa lỗ mộng 0m12 x 0m10, khi chúng tôi gặp thì chùa dùng viên đá nói đây làm mặt bàn thờ. Trong chùa cũng còn giữ một cột chạm vóc tròn bề trục kích đo 0m13, khi gặp thì đá nẩy dựng nơi vách tây. Trong số những đá cổ bị dời chỗ khác (không còn ở chỗ cũ), thì nên ghi lại: đá dời về để tại *Nha Ngân khố Sa Đéc* là một tường trụ (piédroit) bằng điệp thạch 1m72 x 0m67 x 0m12. Năm 1936, đá nẩy còn dùng để giần thử bạc đồng<sup>1</sup>.

- Có 10 phiến đá đa giác khác, năm 1936, chúng tôi còn gặp để nằm ngổn ngang trong sân địa hạt *khám đường tỉnh Sa Đéc*. Đến năm 1940 những đá nẩy được dồn về sân cỏ dinh chủ tỉnh Sa Đéc, cùng một lúc với một

1 Chiếu theo tờ trình đề ngày 4-8-1932 (hồ sơ còn cất tại viện Sài Gòn), của viên chủ quận quận Cao Lãnh lúc đó là đốc phủ Trần Văn Mẫn, thì đá nẩy khi trước không phải gặp tại *Tháp Mười* mà vốn gặp gần *kinh Tháp Mười*, nơi nay gọi *Đồng Cát*, và vẫn nằm chung lộn với 5 phiến đá xanh khác. Cũng tại chỗ nẩy cùng một lúc có đến hai mộc đục bôn, sau chỉ chở về một cái, giao cho tòa bố *tỉnh Sa Đéc*.

Riêng kẻ viết bài này năm trước có nghe ông Cai tổng *Lê Đình Quảng* cho biết thì chính ông có gặp giữa *Đồng Tháp* vùi giấu trong ao lục bình, mấy tảng đá lớn và dài, tương truyền đó là bộ ván ngựa ngày trước của ngài *Thiên hộ Dương* thường nằm nghỉ trưa cho mát. Ông báo cáo và đá được chở về *tòa bố Sa Đéc*, có một tảng liền lạc bóng người như huyền thì chính tôi mắt thấy nằm tại hàng ba *Nha Ngân khố Sa Đéc*, những năm ấy còn xài bạc đồng và nha dùng đá này để thử bạc giả hay thật. Những đồng nào giần trên đá mà vẫn không kêu, gọi là “bạc điếc”, thì bị trả lại, vì đó là bạc giả, ngoài bạc trong bọc chì.

viên đá lát 0m97 x 0m42 x 0m16 bằng sa thạch. Ngoài ra, tại *nha công lộ Sa Đéc* (sở trường tiền), năm 1940, chúng tôi thấy một bồn mọc dục có mẻ chút ít (1m15 x 1m15 x 0m95), lúc đó chúng tôi cũng cho chở luôn gom về sân cỏ dinh chủ tỉnh *Sa Đéc*, nay các vật ấy ra thế nào, có còn tại chỗ hay chẳng?

Có một tường trụ ngày trước *Parmentier* đã gặp tại dinh chủ tỉnh *Sa Đéc*, thì sau đó đã được chở về viện Sài Gòn, đăng ký cote kp. 6,3<sup>1</sup>.

Theo *Farmentier*, thì năm 1931 tại Tháp Mười, ông đếm có cả thấy là 5 tường trụ còn tại chỗ. Như vậy tức có ít nhất là ba tòa tháp. Nếu kể luôn một tường trụ nói nơi đoạn trên đây luôn với tường trụ K.5 hiện lưu tại viện *Sài Gòn*, thì tất cả có 7 tường trụ, tức dựng được 4 tháp. Nếu kể thêm hai hàng trụ còn tại chỗ nơi cổ tự Tháp Mười này, lấy theo số đó mà tính thì có thêm 2 tháp khác nữa tại chỗ và lấy theo lý đó mà đoán thì danh từ "*Prà sat Pràm Loveng*" không phải cinq compartiments (5 căn phòng) như *Aymonier* đã tưởng, mà quả là năm tòa tháp (cinq tours). Như vậy chỗ này trước kia quả là một trung tâm Phật giáo đồ sộ, trấn trên một đại lộ mà di tích còn thấy chạy dài từ đông bắc chí tây nam của gò *Tháp Mười* này.

Lập luận này có thể đứng vững khi nhìn vào bức địa đồ tại chỗ. *Parmentier* đã từng báo cáo cách chùa độ 200 thước hướng tây bắc còn sót lại trên nong một đồng gạch với một lổm đất hủng lún xuống sâu trên chóp ngọn đồi. Tại đó có một mọc dục bồn còn sót lại dày đến 0m10.

1 kp, đọc là khmer primitif, dịch là Cơ-me nguyên thủy.

Buổi khảo sát tháng 11 năm 1943, chúng tôi có dùng tam bản bơi dọc ven tây bìa giồng, chúng tôi bắt từ chùa đếm tới thì có một dọc nên chạy dài ăn khớp với ba tháp mới (mới nhận ra). Đó là:

- Hướng tây bắc cách chùa 100 thước, là một gò đất trên có gạch lớn bằng nằm lủ khủ một đồng to, chỗ này có thể là di tích một nền cổ.

- Cách đó chừng mấy thước về hướng tây thấy có xây một ngôi miếu nhỏ, miếu này vẻ khiêm tốn và nằm trên một cuộc đất hình chữ “Nhật”, gần miếu là một ngôi mộ xây vôi trộn ô dước là một lối kiến trúc đặc biệt Việt Nam. Trước miếu thấy có một mớ gạch vụn lớn bằng. Giữa chùa và cuộc đất này là một khoảng đất rộng trên có một nhà tư gia, gần đó có một viên đá lát hình tròn không khoét lỗ nơi trung tim (dài 0m65, bề dày 0m08) nằm chung với vài viên đá lát khác đã vỡ bể;

- Hướng bắc lại có một miếu nữa bằng gỗ ván. Hỏi ra, đó là đền thờ một vị tướng tên *Trần Văn Kiều*, ngoài gọi *Đốc Binh Kiều*, cách đó vài thước là một chòi lá. Cả thấy những gì tả trên đây vẫn đặt trên một nền đất lấp thấp không cao chung quanh có nhiều gạch Cơ-me lớn bằng. Tại dưới chân mộ còn thấy một *pesani* (thốt cà ngũ vị hương) gãy còn nửa khúc và một bồn mộc dục có khoét lỗ tròn ở giữa (0m78 x 0m78 x 0m09) hiện đã gãy bể và tạm dùng làm gạch thêm chòi lá đã kể.

Cũng nơi hướng bắc thấy có một miếu thờ ông Tà xây gần một cái nhà vừa mới dựng lên trên một nền đất cũng vừa mới đắp xong, khá cao ráo. Chung quanh nhà còn thấy ngổn ngang gạch cổ Cơ-me và đá lát cổ đã gãy

bể làm nhiều mảnh vụn. Nấc Tà thờ tại đây là một khúc của vòi mọc đục bồn cổ sa thạch dài 0m51 dày 0m07. Để gần bên đá ông Tà là một bệ đá diệp thạch dài 0m72 dày 0m09, giữa có khoét một lỗ mộng chữ Nhật và một lỗ khác hình tròn. Cạnh bên hai ông Tà này là đá lụn vụn, nếu ráp lại thì là bộ phận thân trên của một cốt tượng gồm chả vai, tay, cánh chỏ, v.v.. cốt tượng này nếu còn nguyên vẹn cũng không lớn, vào bực trung mà thôi. Gần đó độ 120 thước, hướng tây bắc, thấy có một đá lát khá mòn lì bằng sa thạch, hiện lấy dùng làm mộ bia cho một cái mả đạo minh sư (theo chữ đọc được trên bia).

Trên giồng có một miếu thờ Bà, xây từ năm 1914, nền miếu hướng tây bắc qua đông nam. Trong đồng gạch vụn gần đó thấy lỗ lên hai chỗ là nền bằng gạch cổ xây theo kiểu răng cửa lồi lõm (plan redenté), trên gò có một ngôi miếu nhỏ mặt trở hướng đông tây. Còn nhiều di tích khác nữa còn sót tại chỗ, đó là: một phiến đá lát tròn sa thạch có khắc dọc sâu (bề trục 0m40, bề dày 0m10); một đá lát khác, kể một đá vuông diệp thạch 1m20 x 1m20 x 0m05; một ngạch cửa 0m80 x 0m20 còn dính khảm vào đất tại chỗ, một cối đá pesani còn phân nửa (0m14 bề cao); một đá chạm dày 0m09 hình Phật đã gãy và một tay đấm bằng đá (base de massue).

Những gì đã tả trên đây cho thấy các kiến trúc trên *Tháp Mười* này xưa kia đều xây dựng trên ven biên của cái giồng đất và nếu thấy đều day mặt về đông thì trước mỗi kiến trúc ắt có một đàn (esplanade) khá dài liên tiếp nhau. Chúng tôi lại thấy đá tường trụ *Tháp Mười* đều không dày hơn hai mươi phân (0m20), và như vậy rất đúng và hợp với lối *Tiền Đế Thiên*. Một điều nhìn nhận



khác là ở đây dùng nhiều loại diệp thạch (schiste) và sa thạch (grès) vóc mỏng. Thậm chí cốt tượng Phật cũng tạc trong đá mỏng. Trong các đá cổ còn tại đây, duy có một phiến cote Kp. 6,2 đã đem về viện *Sài Gòn* từ 1932 và đã được *Parmentier* tả hình dáng kỹ rồi là dày được 0m085. Vả lại phiến đá nói đây nếu nay muốn ráp vào chỗ nào cũng không ăn khớp, rõ ra không biết năm xưa lấy ở chỗ nào và chỉ biết viên đá ấy là bộ phận của một ngạch đá mà thôi.

Theo lời *J. Y. Claeys* thì năm 1931, va còn thấy cách chỗ này vài ngàn thước trên một cái nổng cây cối rậm rạp, vẫn còn di tích một pràsat cổ còn y nguyên. Riêng chúng tôi năm 1943, cách chùa độ 400 thước về đông, chúng tôi có tìm và thâu được một cột nhà bằng gỗ cũ kỹ, chúng tỏ thưở trước ở đây đã có gia cư xây bằng vật liệu nhẹ. Cây cột gỗ nói đây dài 2m38 x 0m15 x 0m09, có khoét ba lỗ mộng chữ Nhựt, chúng tôi đã tìm thấy một lượt với một cốt Phật cũng bằng gỗ sẽ nói nơi đoạn sau.

- *Đồ chạm, đồ điêu khắc (Sculptures)* (trang 71). *Vùng Tháp Mười* để lại khá nhiều đồ đá chạm khắc, nghiệm ra các vật ấy đều thuộc thời kỳ *Tiền Đế Thiên*, hoặc cổ hơn nữa lên đến thời thượng cổ Cơ-me. Như tại viện *Sài Gòn* hiện còn lưu trữ nhiều món có giá trị, xin kể ra đây là:

- Kp. 40,2 là tượng thân Surya, trên đầu có đội mũ;
- Kp. 41,2 là tượng nam thân 4 tay, đầu bỏ tóc xả che ót, chạm tóc quăn nhiều lọn;
- Kp. 420,1 là một khúc bán thân tượng nam thân, từ háng đến đùi;

- Kp. 420,2 là tượng thân mình mất cả chân tay của một nam thần bằng sa thạch;

- Kp. 41,4 là tượng nữ thần chỉ còn khúc hạ bán thân mặc xà rong có sọc;

- Kp. 421,5 là khúc tay trái thân Visnu cầm ốc loa, tức tù và hiệu lệnh của Phật;

- Kp. 421,6 là một khúc tay tượng bằng sa thạch còn đủ bàn tay;

- Kp. 8,4 là tượng chạm trong một phiến diệp thạch nhưng chạm chưa xong bỏ lỡ;

- Cặp chân tượng không ghi số đăng ký, có mộng dài để cắm vào bệ đá cho thêm vững.

- MBB, 2824 và Kp. 422,5 là hai chân tượng sa thạch đen, do ông Faget tặng năm 1938.

- MBB, 2812 và Kp. 422,4 là hai chân tượng đá lấy từ dinh Sa Đéc về viện năm 1937.

Nhắc lại, năm 1931, *Parmentier* có báo cáo rằng còn nhiều món phải bỏ tại chỗ năm 1943 chúng tôi cố tìm lại thì có một mớ còn gặp được, mớ khác không gặp, hoặc bị đánh cắp hoặc đã đem về viện từ 1932 và đăng bộ số khác nhìn không ra.

Về những món do chúng tôi gặp lại, thì đó là:

- Tại chùa, nơi bàn chánh điện, một linga cao 1m20 gãy làm 3 khúc;

- Nơi bàn thờ vách tây, một tượng Visnu cao 0m70, trên đầu đội mitre (mũ), dưới thân mặc chăn ngắn. Tượng này tạc dựa vào một đầu giường, hai tay phía sau kèm một tấm gương tròn và cầm tù và, có cốt bằng đá nối liền

với chiếc mũ trên đầu. Tượng này đẹp, dày 0m10, bằng sa thạch.

Gần linga trên bàn chánh điện thấy bày một khúc thân tượng dài tới háng, cỡ trung trung, vận sampot ngắn, phía trước sampot chạm xòe như cánh quạt, phía trên đùi hai bên hông vẫn còn dấu dạng, hoặc là chốt mộng hoặc là bàn tay tượng ấy.

Chúng tôi cũng thấy nơi đây một phần sót lại của gương mặt của một tượng đá, lớn bằng cỡ gương mặt một người thường, tuy chiếc mũ trên đầu đã gãy mất, nhưng làn môi như nhếch một nụ cười, mắt mí lót lim dim hi hí, nhãn chằm lệch qua màng tang xeo xéo, trông gương mặt điềm đạm có phần thoát tục, phần còn sót lại này quả là một kiệt tác tuyệt hảo của khoa mỹ thuật Pràsat Pram Loveng; rất tiếc vì không toàn bích. (Nous avons reconnu aussi le masque d'une statue de taille humaine, dont la mitre est brisée. La bouche esquisse un léger sourire. Les yeux étirés vers les tempes et peu ouverts sont marqués d'un double trait gravé soulignant le bord antérieur des paupières. Ce visage, aux traits réguliers et fins, peut être considéré comme une des réussites de la statuaire du Pràsat Pram Loveng).

Chúng tôi cũng thấy một bàn tay trái tượng Visnu nhỏ vóc, đẽ trên một côn chùy.

Về những món chúng tôi không gặp lại, thì đó là:

- 1 chân tượng Phật lớn bằng sa thạch;
- 1 tượng Garuda nhỏ cao 0m18, đồng đen, Parmentier tả tử mỹ trong BEFEO XXXV, p.5;
- 1 tượng Visnu 4 tay, cao 0m09, đồng đen, mặc y

phục ngấn, đầu đội vương miện, mà J. Y. Claeys đã ghi đầy đủ chi tiết trong BEFEO XXXI, p. 610, nay đã mất, không thấy.

Trong chùa, chúng tôi đã gặp những món kể ra sau và mới thấy lần thứ nhất:

- 1 chả vai mặt, 1 chả vai trái rời rạc nhưng ắt của một tượng bực trung, sau lưng có vòng cung để kèm khí giới<sup>1</sup>;

- 1 chả vai khác của tượng 4 tay, cỡ người thường, gần bên có 1 khúc thân mòn nhiều;

- 1 bàn tay hữu của bộ tay phía sau (Phật 4 tay) cầm một vật đã gãy mất đỉnh là gương đĩa tròn, và 1 bàn tay mặt của một tượng chạm dựa đầu vào giường, món cầm nơi tay cũng gãy mất không biết đó là binh khí gì.

Ngoài ra chúng tôi lại thấy một bộ tượng trên bệ còn dấu vết hai chân và dấu một côn chùy còn nhìn được lại với nhiều món lủ khủ (tay chân Phật) đều cỡ nhỏ.

Chúng tôi có đem về cho viện Sài Gòn hai món đăng bộ số MBB 3447 và MBB 3446: là một bàn tay Phật đá cầm gương tròn (số 3447) và một tượng hạ bán thân từ háng đến bàn chân cỡ trung trung, tượng này xét đáng gìn giữ để so sánh về cách chạm trở y phục. Chéo áo tượng này góc tròn xếp qua bên mặt trông giống cách chạm y phục thân iva bằng đồng của chùa Tây An (Châu

1 Trong nghệ thuật điêu khắc Cơ-me cổ, trường Viễn Đông Bác Cổ đưa ra một định luật kể như phương pháp nhứt định để phân biệt và đoán tuổi các cổ vật điêu khắc là: phạm những tượng nào có vòng cung để đỡ binh khí thì cho là vẫn cổ hơn các tượng tay cầm khí giới không cần có vòng cung kèm đỡ, vì cho tượng sau, nghệ thuật điêu khắc đã tiến phát nhiều nên bớt chấp vòng cung.

Đốc) nay lưu trữ tại viện Sài Gòn.

Trên bàn chánh điện chúng tôi vẫn thấy hai tượng đá hư nhiều, đầu đã mất, đó là cốt tượng Phật ngồi tĩnh tọa paryankasana<sup>1</sup>, hai bàn tay xếp vào giữa đặt trên hai chân. Một tượng kia thì có tháp một đầu đá khác có đội mũ, nhưng không xứng với thân, tuy vậy đều được thếp vàng và thờ phụng kính cẩn<sup>2</sup>.

Ngoài ra chúng tôi cũng gặp một đầu Phật bằng đá, cỡ nhỏ thôi, nhưng lối chạm tách thật là điêu luyện tinh xảo, gương mặt có vẻ thoát trần, tóc bới nhọn lên đỉnh đầu, vương miện chạm trên châu xen kẽ với kiểu miếng chả hình trám thật đều và khéo. Đầu này bằng sa thạch loại grès ardoisé, chúng tôi định cho đầu Phật này có lẽ rất ăn khớp với tượng nữ Phật mà chúng tôi đã mang về viện Sài Gòn từ năm 1932, vận xà rong xếp khéo, vẫn cùng một thứ đá, một cỡ và kiểu chạm như nhau.

Trong các cổ vật chúng tôi tìm ra hoặc thấy lại tại *Tháp Mười*, xếp vào mỹ thuật *Đế Thiên*, có một món *Parmentier* tả “xà rong phủ dài tới chân, chéo váy xếp khéo”, chúng tôi có rón tìm nhưng vẫn không gặp lại vật ấy.

Tiện đây chúng tôi xin ghi lại rằng theo phúc trình *Parmentier*, thì quan đốc phủ *Lê Văn Phát* khi sanh tiền có giữ hai đá cổ trước ông lấy ở *Tháp Mười*. Năm 1943, chúng tôi có đến viếng bà đốc phủ *Phát* và được xem thì đó là một tượng đá cao 0m50 ngồi trên lưng naga (mãng

1 Paryankasana: Phép ngồi tĩnh tọa, chân mặt xếp để trên chân trái, lòng bàn chân trở lên trên.

2 Theo phúc trình ngày 4-8-1932 của chủ quận quận Cao Lãnh là đốc phủ *Trần Văn Mẫn*, thì tượng Phật này do một nông phu tìm gặp gần chùa này.

xà), tuy đầu rắn quả chạm khéo có chóp mũ, tiếc thay nét chạm thân rắn lại không được khéo, vả lại đã thếp vàng rực rỡ mất vẻ cổ. Món thứ hai được cho xem là tượng Phật đá ngồi kiểu tham thiên tĩnh tọa, rất tiếc là cốt tượng này lại thiếu đầu, và hiện có tháp một đầu khác lại quá to, không xứng với thân hình cốt tượng. Tuy vậy chúng tôi phải nhìn nhận đầu đá tháp này tuyệt khéo đội vương miện có mukuta<sup>1</sup> nhọn chạm tỷ mỹ rõ khéo, tách từ miếng chả hình trám đều đặn xen kẽ với hạt trân châu thật tròn, gương mặt Phật trông có vẻ thoát trần tuyệt tác. Hiềm vì cốt tượng nay đã thếp sơn, mất hết vẻ cổ, và đã mất cả lý lịch. Theo lời *Parmentier* thuật lại thì ông *Lê Văn Phát* nhận đầu Phật đá này do em của ông, tên *Lê Văn Cư*, đem từ *Trảng Bàng* về.

Những gì chúng tôi ghi chép trên đây chứng rằng *Tháp Mười* quả tàng trữ khá nhiều đá cổ có giá trị. Tóm lại, vùng này đã hiến 14 tượng đá hảo hạng, hoặc là đã có lịch sử điển tích hãn hoi, khiến chúng ta càng thêm tiếc cho những đá hiện còn trong tay bợm chơi đồ cổ chưa phải là quân tử, vừa ích kỷ, vừa thiếu lương tâm, nhứt là không dấn được tánh tham, thường lẫn lộn báu vật chung và của báu của riêng mình. Nay xét lại *Tháp Mười* vẫn có đá cổ đủ cỡ đủ hạng, nhưng đại đa số là cốt tượng vào bực trung trung hoặc nhỏ mà thô, và chưa thấy ở đây có tượng đá nào lớn vóc. Tuy vậy những kiểu thức gì trên *Cao Miên* có tạc thì ở đây cũng có chế tác y theo:

1 Mukuta: diadème. Ce terme est employé usuellement dans l'iconographie khmère ou chame, pour désigner plutôt une sorte de coiffe cylindrique ou conique enfermant le haut chignon. (Đó là cái gạch để che tóc, khi tròn khi nhọn đầu, Miên như Chăm thường dùng trong khoa tạc tượng cổ).

Surya, iva, Visnu, linga, Phật phái cổ, Phật phái kim, thấy đều có đủ. Nghệ thuật điêu khắc, kiểu thức sáng tác đều tới mức tinh vi khéo léo. Y phục trên mình Phật khi sơ sài khi tinh tế, khi là một manh vải thô vừa đủ che nấp hình hài, khi lại là áo giáp khéo che kín khắp thân thể: chiếc áo nịt khít rịt bó sát đùi của thần Surya, chiếc sampot tua che như cánh quạt xòe, chiếc xà rong có xếp lằn nếp tột bậc tân thời v.v.. Quả nghề điêu khắc và chạm trổ trên đá ở đây đã đến mức tuyệt mỹ. Kiểu đặc biệt riêng của *Tháp Mười* là kiểu tách sợi tóc có lọn uốn cong che khuất ót của các tượng nam thân (MBB, Kp, 41,2). Nên để ý *Tháp Mười* tạo nhiều tượng đầu đội vương miện và nhiều tượng có vòng cung kềm đỡ binh khí, khi thì tạc rõ rệt khi lại tạc che giấu cho bớt kên càng thêm khéo, bấy nhiêu đó đủ so sánh và phân biệt với kiểu thức trên *Đế Thiên*, và đủ chứng tỏ nghệ thuật điêu khắc ở *Tháp Mười* có lẽ có trước và có lẽ cổ hơn trên Angkor rồi đó.

*Inscriptions* (Le Cisbassac, p. 74): Bi ký, bi minh. Tôi dịch: đá có chạm chữ.

*Tháp Mười* còn để lại một số đá chạm chữ. *Parmentier* có kể trong tập san Du thám và tế sát (*Excursions et Reconnaissances*, Sài Gòn 11 p. 186 et Et. Aymonier, Cambodge, 1, p. 138 - 141), có 5 bức cổ bi, chạm chữ từ thế kỷ V đến VIII sau tây lịch. Bốn bức đã được vỡ qua giấy rập vào năm 1883, trong khi các đá cổ chạm này vẫn bỏ lẩn nơi sân cỏ dinh chủ tỉnh *Sa Déc*, hoặc chở về Sài Gòn nhưng chưa được nhập viện bảo tàng và vẫn bỏ bù lẩn bù lóc nhiều nơi.

1. Bi minh số 1 (đăng ký số K.5) là một tường trụ có khoét chốt mộng, dài 1m90, bề ngang 0m92, bề gáy 0m23, bằng điệp thạch (schiste). Có 22 hàng Phạn tự, phân làm 12 khúc chạm làm hai hàng. Năm 1878 hay 1879, chở đá từ *Tháp Mười* về để nằm trên sân cỏ dinh chủ tỉnh *Sa Déc* cho đến năm 1928 đá này mới được chở về *Viện bảo tàng Sài Gòn*, đăng bộ số cote Kp. 1,2. Năm 1931, ông *G. Coedès* phiên dịch ra Pháp văn (deux inscriptions sanskrites du Fou-nan, in BEFEO, XXXI, p. 2-8, p1. III et IV). Bi văn này không ghi ngày chạm khắc nhưng dựa theo điệu chữ và lối khắc, định tuổi thì trễ lắm cũng vào hậu thế kỷ V s.t.1. Bản cổ văn thổ âm *Phù Nam* này rất hiếm có và thật cổ. Nhờ bản dịch *Coedès*, nay ta biết được bia nhắc sự tích một vương tử nọ xưng con vua *Jayavarman*, vốn dòng quý tộc *Kaundinya*, tên là *Gunavarman*. Nhơn ngày mừng lễ khánh thành tượng chơn thần *Visnu*, hoàng tử mặc dầu tuổi thơ, nhưng xét vì đã hội đủ điều kiện và hạp đủ tục lệ đòi hỏi, nên hoàng tử nay được tấn phong làm chúa cai trị một cõi giang san chinh phục trên nê địa (khúc thứ VIII in BEFEO, XXXI, p. 7, nguyên văn: “Il mentionne la consécration d’une image des pieds de *Visnu* par *Gunavarman*, prince dont le père qui ne peut être que *Jayavarman*, était un roi de la race de *Kaundinya*. Le fils de ce souverain “bien que jeune a été, parce qu’il réunit en lui la vertu et la valeur, désigné comme chef d’un domaine religieux conquis sur la boue”.

Câu “chinh phục trên nê địa” hiểu là ngày xưa người nước *Phù Nam* đã từng trục bùn lầy ra khỏi chỗ trầm thủy và đã biết đất sinh bãi *Cửu Long*, làm cho từ bãi



sinh biến nên ruộng tốt, tức vào thời đó đất trũng sâu *Tháp Mười* đã được khai hoang rồi. Theo truyền khẩu và theo khảo nghiệm sau này, nếu quả *Tháp Mười* xưa có một thông lộ cao ráo chạy dọc trên lưng giồng, lộ này chính ngày nay khi phi thám còn nhìn thấy vài khúc, thì thiết tưởng chúng ta từ đây nên lưu tâm nghiên cứu thêm nữa xem con đường thông cù này tủa ra vùng phụ cận *Tháp Mười* như thế nào, nhưng hiện cũng đủ cho ta thấy *Tháp Mười* đời trước quả là một trung tâm điểm Phật giáo quan trọng vậy.

2. *Bi minh số (K.6)*<sup>1</sup>: Bức chữ cổ này năm 1883, *Aymonier* đã vẽ rập được một bản để lại, nhưng theo *Lunet de Lajonquière* (I K, III, p.478, n.904) thì đá cổ nguyên văn đã lạc mất không sao tìm được. Chính bức rập chữ của *Aymonier* giữ đó nay được *Thư viện Quốc gia nước Pháp* gìn giữ kỹ (bản số 306 Bibliothèque Nationale, Paris). Ông *Coedès* đã nghiên cứu, phiên dịch và công bố (*BEFEO XXXVI*, p.5-6, p1. II-A). Bản Cơ-me gồm 10 hàng cổ tự, nói về cuộc lễ khai quang thần *Puspavatasvami* đặt tại đền thờ thần *Mulasthanā*. Điện này cũng là điện thờ chung vị thần *Puskarākṣa*, (phải chăng hai điện này ở gần nhau?). Bản cổ văn này cũng không ghi tháng ngày, nhưng theo điệu chữ mà đoán thì không sau thế kỷ VIII<sup>2</sup>. Bản phiên dịch cho ta biết đây là lời khẩn vái xin “nạp cho thần một số người để dùng làm tôi mọi” và khẩn vái sẽ dâng 400 cây cau và 40 cây dừa, hoặc để trồng trong

1 Cambodge, 1, p.319, Exc. Et Reconnaissances, Sài Gòn, 11, p.186; I K, III, p.478 b, n.904.

2 G. Coedès. A Propos du Tchen-la d'Eau: trois Inscriptions de Cochinchine, in *BEFEO*, XXXVI, p. 5-6, p1. II-A.

làng hoặc để trồng trong vườn chùa”. Tài liệu này dạy cho ta biết diện tích *Tháp Mười* ngày xưa không nhỏ hẹp như hiện nay và có thể trồng đến 400 cau 40 dứa là khá rộng lớn vậy.

3. *Bi ký số (K.7)*: Đá cổ này được chở về sân cỏ chủ tỉnh *Sa Déc* năm 1878 lối đó. *Aymonier* chỉ biết viên đá này theo bản rập năm 1883<sup>1</sup>. Năm 1912 hoặc 1913, khi ông *Coedès* đến vỡ rập lần nữa thì đá vẫn còn. Theo lời ông *Coedès* diễn tả, thì đó là một khối đá có một đầu bát giác còn đầu kia thì tứ giác vuông. Viên đá này không biết vì sao lại gãy làm hai, khúc có khắc chữ làm sáu hàng cuối của bản cổ văn nay lạc mất, không tìm lại được, nhưng sau 1919 thì *Parmentier* vẫn còn thấy đá này y chỗ cũ. Rồi từ đây lạc mất là tại sao?

Tháng 6 năm 1936 và tháng 4 năm 1940, chúng tôi có trở lại tìm, nhưng vẫn không gặp. Tháng 11 năm 1943, chúng tôi bỗng gặp trong một miếu nhỏ thờ Néac Ta nơi hướng tây *chùa mới Tháp Mười*, và lượm về một mảnh sa thạch chạm chữ Phạn, xem nét chữ thì rất giống chữ trên đá thất lạc, phải chăng đây là một phần của đá mất?

Khi lạc mất rồi, mạnh ai nấy đặt tên: *Aymonier* đặt “bia có hình vương miện (stèle en forme de mitre) *Lunet de Lajonquière* đặt “bia có chốt ngậm phía dưới (stèle à tenon inférieur); *Parmentier* gọi “một phần của linga biến dạng (fragment d’un linga à transformation); *Parmentier* lại nói đá lạc có lẽ là chân cột hoặc đầu cột, và như vậy đá phải có lỗ mộng và mộng để nối ráp với một viên đá khác.

1 E. Aymonier- Exc. et Reconnaissances, II, p.186; Cambodge, I, p.140.

Tuy vậy may thay, bản cổ tự khắc trên bi ký cổ này, đã được chính ông *Coedès* phiên dịch, nghiên cứu và đăng lại trong sách báo. Đó là một bản cổ văn Cơ-me gồm 20 hàng, kể lại sự tích dựng tượng (hoặc đền), thờ một vị thần tên là *Puskaraksa*. Thí chủ dựng tượng hay đền thờ này là một vương tử, tên viết hai cách khác nhau; cách viết đọc được và đáng tin là *cambhuvarmmadeva*. Trước hàng chữ tên có ghi một niên hiệu, nhưng chữ lu mờ không đọc được. Đây là một lối thảo tự, thêm vì viết tháo, nhiều chữ lại nhái theo một điệu chữ cổ khác, theo ông *Coedès* định chừng thì đó là chữ của thế kỷ thứ VIII. Như vậy tức phù hợp với lễ dựng đền thờ *Puskaraksa* đã nói nơi đoạn trên.

Tóm lại, bi ký K.6 và K.7 ghi lại sự mở mang cương giới nước *Thủy Chân Lạp*. Bi ký K.7 có ghi tên một vị vương tử được nhắc lần đầu trong bi văn Cơ-me cổ.

Theo lời ông *Codès* nói trên đây thì vương tử tên *Cambhuvarman* vẫn có liên quan với thành trì có tên là *cambhupura*, một lẽ khác nữa là *Tháp Mười* có thể vẫn do một vương tử dựng lên, nếu hai thuyết này đúng, thì thuyết cũ từ trước, cho rằng *Tháp Mười* là đế đô của vua *Chân Lạp*, là không vững nữa, tức đã sai rồi vậy.

\* \* \*

*Trách nhiệm của nhà khảo cổ:* Đá cũng có số kiếp của đá. Sức người không độ trước được. Tỷ như hai viên đá có chạm chữ số K.6 và K.7 kể đây.

Hai viên đá nầy vì lớn vóc và nặng nề, thêm vào thời buổi thái bình, khiến cho trường Bác Cổ chân chờ, và đã quá trễ nải trong việc an trí đá đúng lúc.

Ban đầu đá được khiêng chở từ *Tháp Mười* đem về Sa Đéc, nhưng lúc đó trường Bác Cổ chưa có trụ sở, nên tạm để đá tại sân cỏ dinh chủ tỉnh. Trải qua nhiều đời tham biện chủ tỉnh (administrateur, chef de province), đá vẫn nằm trơ tại sân ấy. Thoạt năm 1928, ông *Jean Bouchot* tính việc đem đá về viện bảo tàng *Sài Gòn* cho đá được yên nơi yên chỗ. Nhưng mãi về sau khá lâu, trường *Bác Cổ* nhớ lại, soạn sổ sách mới rõ hai viên đá K.6 và K.7 đã thất lạc. Điều tra lại, sự việc xảy ra như vậy: Ông *Jean Bouchot* không phải nhà khảo cổ chuyên nghiệp. Ngạch của ông là quản thủ văn khố và thư viện. Vì ông có viết sách khảo về cổ tích và lịch sử (tỷ dụ quyển "Documents pour servir à l'histoire de la ville de Sai Gon), vả lại lúc ấy trường *Bác Cổ* thiếu chuyên viên, cho nên trường tạm bổ nhiệm cho ông quản lý *viện bảo tàng Sài Gòn*, và cũng như danh nầy, năm 1928, ông xuống *Sa Đéc*, thu xếp việc chở đá về viện. Nhưng việc ông làm, không được chu đáo như ý muốn. Quả ông có ra mắt viên chủ tỉnh, trình bày sự việc: rồi ông về *Sài Gòn* ngồi chờ đá được chở lên. Ngờ đâu đá không lên tới và truy ra thì đã bị chuỗi xuống sông sâu.

Có lẽ vì ông *Bouchot* thu xếp việc chưa được khéo. Vẫn biết đá thì rất nặng nề, việc chuyên chở giao lúc ấy cho ma tà và tù nhân làm, không ai trông nom, họ khiêng đá ra tới bến tàu xong rồi là hết phận sự, có ngờ

đâu đất lở<sup>1</sup>, tàu chậm đến, lâu ngày đá rớt xuống *Tiền Giang*, mất tích luôn, nay không thể nào trục đá lên được. Sự việc đáng tiếc đã xảy ra rồi, khi ấy trường *Bác Cổ* mới nhớ và tra xét sổ sách lại, thì các đá *Tháp Mười* chở về viện *Sài Gòn* và có đăng bộ kỹ càng thì có những số K.5, K.9 và K.798. Riêng K.6 và K.7 không chở về và mất tích luôn từ năm 1928. Chừng mất rồi mới tiếc và quý. Nay thư viện nhà nước ở Paris gìn giữ bản rập, còn bản cổ trên đá hiện nằm dưới sông, hãy mò vớt lấy.

Khen cho đá cũng gan lì. Và khảo cổ như thế ấy, có đáng trách hay chẳng, xin hỏi?

4. *Bi ký số K.8*: Phiến đá có khắc chữ K.8 này có đem được về tới *Sài Gòn* thật. Ban đầu bỏ nằm chình ình nơi sân dinh *Thống đốc Nam kỳ*, sau được chở về musée (nhưng không phải ở chỗ hiện nay), rồi chở qua dinh *Toàn quyền*, đến năm 1902, được đăng vào bộ của trường *Bác Cổ*, nhưng sau rớt đá lại bị chở lên *Cao Miên* nhập vào bộ môn của viện bảo tàng *Phnom Penh*. Tại sao vậy? Của *Tháp Mười* mà? Phiến đá này bằng sa thạch pha điệp thạch màu thâm (grès schisteux noirâtre), đo (1m48 x 0m51 x 0m12); trên mặt có chạm 10 hàng cổ tự *Miên* của thế kỷ VII (nhằm thế kỷ VI ๕aka *Miên*). Theo bản

1 Từ 1928 đến năm nay 1979, cách 50, 51 năm mà “tang điền biến ra thương hải”, bến tàu lục tỉnh ở Sa Đéc, thuở ấy gọi *Passe-Nord* theo Pháp và *Chợ Cồn* theo ta, nay đã lọt tuốt xuống *Tiền Giang*, và đất lở dài trên mấy cây số ngàn, hiện lở đến vùng châu thành Sa Đéc, một dọc chợ búa, phố xá, nhà cửa, dân cư từ *Chợ Cồn* đến dinh chủ tỉnh cũ dài 3, 4km đều trở nên một vùng nước rộng, chính đường đường địa hạt tại làng Tân Hưng cũng lở và một phần dựa mé sông của dinh tỉnh trưởng cũng lở, nước mỗi ngày mỗi khoét, không ở được nữa. Xét ra không phải việc mới đây và sự “côn hóa vục” này đã bắt đầu từ những năm trước, khi đá cổ bị chuỗi xuống sông sâu là báo hiệu rồi vậy. Nếu có mắt trông nom và biết tiên liệu thì đâu có đến nỗi đá bị trôi, nay chỉ còn bản rập?

dịch, đó là sự tích hiến nô tỳ (don d'esclaves) dâng thần ợri Amratakeçvara là hóa thân của thần ợiva.

5. *Bi ký số K.517*: Phiến đá có chữ khắc K.517 này, chiếu theo lời của *Aymonier* và của *Lunet de Lajonquière*, thì hình thù cục đá ra sao không ai rõ cả, chỉ biết còn sót lại bản rập do Silvestre, chủ tỉnh ở *Sa Déc* in rập lổ năm 1870 - 1876, và cho đến năm 1898 bản rập này mới gửi tới tay *Aymonier*. Bản chữ khắc gồm 19 hàng, thuộc chữ của thế kỷ VI hay VII, và kể lại những lễ vật của làng cúng dâng vào chùa.

6. *Bi ký số K.798*: Phiến đá có chạm chữ K.798 này không có sách sổ hay giấy tờ gì nói đến một cách rõ ràng, duy biết đá này có nhập musée Sài Gòn và số đăng bộ là K.P.I,3 (đọc khmer Primitif I,3), nhưng ngày đăng ký không thấy ghi, định chừng đó là năm 1928 và đá do chủ tỉnh *Sa Déc* gửi lên. Cục đá này nay chỉ còn sót phần dưới có ghi 2 hàng cổ tự Miên nhưng cũng đã quá lu mờ mất dạng nên không đọc được, và không biết nói gì.

7. *Bi ký số K.421*: Phiến đá có khắc chữ K.421 này vẫn ở chỗ cũ, không bị dời đi chỗ nào khác cả, việc ấy hóa ra may, vì nhờ đá mắc kẹt trong nền chùa nơi góc tây, không gỡ cạy ra được, nhờ vậy mà khỏi thất lạc. Trên bi ký này có chạm 18 hàng cổ tự, tuy không ghi ngày tháng chạm chữ, nhưng ông Coedès nghiệm ra đó là chữ cổ của thế kỷ VIII, ghi chép lại một số cống phẩm (redevances). Đá đo 1m25 x 0m50 x ? (sót không ghi).

8. *Bi ký K.9*: Phiến đá có khắc chữ này được Lunet de Lajonquière biên lần đầu trong bản phúc trình số 904

nói về *Tháp Mười*. Bi ký này gọi là “bia của làng *Phú Hữu* (stèle de Phú Hữu), chùa *Cái Tàu Hạ* (tỉnh *Sa Đéc*) trên con đường *Sa Đéc* đi *Vĩnh Long*. Đá này đã từng nằm phơi trên sân cỏ chủ tỉnh *Sa Đéc*, và chắc chắn là đá cổ của *Prasat Pram Loveng* chở về rồi mới giao về *Cái Tàu Hạ*. Nay đá đã đăng ký vào viện *Sài Gòn* từ năm 1928, số K.p.I, I) và cũng nằm luôn ở musée này. Đó là một bản cổ văn gồm hai thứ chữ: một bản Phạn tự 8 hàng và một bản Miên tự 25 hàng. Đá nói về tích lập chùa thờ thần *çri Vireçvara*, năm 561 çaka (tức năm 639 s.t.l.), thuộc đời vua *Bhavavarman II* (xem BEFEO XXVIII, p.611 và catalogue Viện bảo tàng Blanchard de la Brosse, I, n.57, p.70).

\* \* \*

*Về một cốt tượng Phật bằng gỗ mù u tìm được ở Tháp Mười* (tr. 77 Le Cisbassac):

236 228/8-2. Về phương pháp tạc tượng kiểu thức *Tháp Mười*, nên ghi lại đây một tượng gỗ tuyệt khéo, bằng gỗ mù u (pl. XXI). Nguyên vào năm 1943 một nhà nông tên *Huỳnh Văn Cường*, nhưn đào đất làm ruộng, bỗng tìm gặp tượng Phật này, nằm cách chùa 400 thước hướng đông và cách lằn ranh hai tỉnh *Sa Đéc* - *Mỹ Tho* 70 thước hướng tây - 11 gr. 782 N, 114 gr. 988 B. Tượng chôn vùi dưới bùn, sâu 0m70 dưới ruộng, mặt úp trong đất cát pha bùn và nằm dưới một cây sà nhà chúng tôi cũng thâu về cho viện *Sài Gòn* và tả kỹ trong cahiers EFEO số 37-4è trim. 1943, p.5,6. Việc đào gặp tượng này lại phù hợp với việc đào gặp một tượng Phật khác cũng bằng gỗ

mù u và đào gặp ở làng *Phong Mỹ*, tây nam Tháp Mười và cũng gặp nằm chung với hai khúc gỗ sườn nhà. Việc này chứng tỏ ngày xưa tại vùng này đã có nhà gỗ xây cất nơi đây từ lâu rồi (xin xem lại số 231 nơi khoảng trước). Nhờ nằm trong đất im ướt có chứa chất phèn, và cũng nhờ tạc trong gỗ mù u là một thứ gỗ khá bền chắc giỏi chịu đựng (bois de mu: *calophyllum inophyllum* Lin), nên tượng còn tốt.

Hai tượng làm bằng cây này xét ra quan trọng, có thể làm vật tượng trưng đặc biệt cho cốt tượng tạc trong gỗ, nên chúng tôi đã cho nhập làm bộ môn của viện *Sài Gòn*, cùng một lượt với pho tượng gặp ở *Bình Hòa* (số 227). Tượng số 1 (Kp. 30,2) cao 2 mét, tượng số 2 (MBB, 3445) cao đến 2m91. (cat. musée vol. 1, n.72, pl. XIX, p.79).

Pho tượng 2m91, y phục trên thân chỉ còn sót một mớ nhưng bị mối ăn nhiều, mối khoét bên háng tả, sót mớ áo che cánh tả và sót một chéo viền đường biên cũng mé tả, áo này dài và ôm sát ống xương chân tả, vừa bó sát rạt vào thân, càng làm cho lộ khúc hông phình bự ra và làm cho thấy trái trâm đầu gối gu cao rõ rệt nhất là nơi xương ống quyển, tà áo trông như áo thật. Cách tạc tượng thêm vẻ đẹp vì tạc tượng đứng nghiêng nghiêng, như trút sức nặng châu thân vào chân đùi bên đó và làm cho thấy chân bên kia có phần nhẹ đi, nét điêu khắc xưa đã làm cho nay ta thấy như vậy. Tượng này tạc khéo và có tinh thần bao nhiêu thì bắt nhớ đến pho tượng gỗ gặp năm 1936, cứng đét bấy nhiêu. Nhưng xét cho kỹ thêm, thì rõ lại mỗi lối tạc tượng đều có lý do riêng. Tượng 2m91, cao dong dong có thể nói có vẻ cao quá đỗi, đến hóa gầy, gộ



ngực thì lép, bộ móng thì teo, xem na ná kiểu thức pho tượng đá thần *Harihara* của chùa *Pràsát Andèt*. Nhưng hiểu rộng thêm thì tạc tượng gỗ còn tùy thuộc vóc cây bao lớn, và như vậy không thể đem so sánh với tượng tạc trong đá, vóc mập ốm cao thấp thế nào cũng tạc được. Khi nhìn lên gương mặt pho tượng gỗ, thì càng thẩm nã thêm. Vì cây đã quá xưa, mục nát nhiều chỗ, gương mặt thấy như dài ra, cần cổ lại còn dài hơn nữa, trái tai thì mất, xương vai bị mối đục ăn mòn xuống nữa, làm cho cần cổ đã dài lại thấy dài thêm ra, có lẽ trên tượng lúc còn mới, không tạc cổ dài đến thế. Tóc tĩa từ lọn phân biệt, nay thấy u lên và đã bị mối ăn mất một phần. Tóc rẽ đường ngôi, chùa *usnisa*<sup>1</sup>, một trong 32 nét quý tướng của Thích Ca, đây chỉ còn lối dạng, y như *usnisa* trông thấy trên pho tượng gỗ ở Phong Mỹ. (tr. 78 le Cisbassa).

\* \* \*

- *Từ thời đại khuyết sử đến thời đại bành trướng giáo phái Ấn Độ Cơ-me:*

(De la préhistoire à l'expansion de l'Hindouisme khmèr (Le Cisbassac, chap. IV, t 131)

Trong một vùng đồng bằng rộng mênh mông, nằm giữa hai con sông lớn khóa chặt hai bên tả hữu, trên đồng này chằng chịt những sông ngòi đủ cỡ, thuở mà chưa có cầu kỳ, đường lộ cũng không, thì sự xê dịch lưu thông chỗ này qua chỗ nọ, vẫn trông cậy duy nhất vào

1 Usnisa: protubérance crânienne des buddhas. Siège de l'intelligence suprême qui leur permet d'atteindre l'illumination. L'un des trente-deux signes de perfection.

đường thủy, khiến cho nay có ba vấn đề ta tự hỏi và muốn tìm hiểu, đó là:

1. Người nguyên khởi đến chiếm cứ đất này, đã từ đâu đến và bê sinh sống ra sao?

2. Dân tộc nào nối tiếp người nguyên thủy ấy? Một bằng chứng để lại là bộ tộc này vốn theo Phật giáo; như vậy các cốt tượng thờ có phải do đường biển đem lại hay chăng?

3. Phù Nam là gì? Chân Lạp là gì? Thủy Chân Lạp, Lục Chân Lạp là gì? Phải chăng họ từ núi cao vùng thượng nguyên, họ tiến lần xuống đồng bằng đi lần gặp bãi Cửu Long rồi theo đó xuống lần ra vùng đất thấp tới bãi biển Nam không?

Về câu hỏi số 2 và 3, hiện còn di tích tượng đá, tượng gỗ, nếu dựa theo đó mà đoán thì cũng biết được khá đích xác một vài chứng tích. Nay có cả thảy 15 bản đã phiên dịch xong, trong số đó có 10 bản thuộc về *Tháp Mười và vùng phụ cận*. Các chứng tích ấy dạy cho ta biết *văn minh Tháp Mười* có trước *văn minh Angkor* chứng tích này nối dài từ thế kỷ V đến thế kỷ XII; riêng bi ký K.5 khắc chữ Phạn, có nói về *Gunavarman*, con vua *Kaundiyā-Javavarman* và dạy cho biết lúc ấy đã có nước *Phù Nam* và cũng dạy cho biết lúc ấy *Tháp Mười* đã biết phương pháp dẫn thủy nhập điền, *Tháp Mười* đã biết phương pháp làm cho đất thấp không còn ứ đọng nước (trầm thủy) để dễ bê trồng trọt.

Bi ký K.6 tới các bi ký 9, 421, 517, 798, 919 chứng tỏ từ thế kỷ VII, VIII, nước *Chân Lạp* tiến lần xuống miền

Nam. Lúc này chữ dùng là Phạn tự có pha chữ cổ Cơ-me, hoặc chữ Cơ-me ròng rạc. Dùng chữ Cơ-me là khi nào nói riêng về việc cúng kiếng, hoặc việc hiến cúng đất đai, hoặc lễ dâng tô tở vào chùa.

Bi ký K.6 có nhắc việc cúng dâng 40 dừa cây và 400 cau nhỏ để trồng. Nếu có đủ đất để trồng những 440 gốc này thì cuộc diện *Tháp Mười* há nhỏ hẹp như nay thấy? Có lẽ vào thời *tiền Angkor*, *Tháp Mười* vẫn rộng hơn và ít bị ngập lụt như hiện nay chăng?

Bi ký K.9, gọi *bia Phú Hữu*, nói về vùng nay là tỉnh *Sa Đéc*. Ngày xưa ở đây có người cúng đất làm ruộng, kẻ khác hiến đất làm vườn để trồng cây ăn trái. Duy cây thốt nốt không thấy mọc xứ này nữa và khi Cơ-me rút về đất Miên, cây thốt nốt cũng sinh sống tốt từ vùng *Châu Đốc* trở lên, một là vì giống cây này hạn phong thổ đất cao nguyên hơn, hai là ta không biết khai thác nghề làm đường thốt nốt. Hiện ở *Gia Định* có vài cây chung quanh lăng *Tả quân* và *Vườn Bách thảo Sài Gòn* có vài cây thốt nốt trồng làm cảnh mà thôi. Ngày nay *Sa Đéc* còn lại những gì là di tích cổ thời Cơ-me, đó là vườn cau vườn dừa dằng dẳng xen kẽ với ruộng lúa, cảnh tượng ấy mấy trăm năm nay không thay đổi. Cảnh tượng ấy, gọi lại cảnh tượng *Tháp Mười* và còn lại trong hai bi ký:

Bi ký K.913 có nhắc đến một đạo sắc chỉ của vua *Udayadityavarman 11*, như vậy chứng tỏ buổi ấy *Tháp Mười* thuộc dưới quyền đế quốc Cơ-me. Bi ký thứ hai là bi ký K.421, cả hai bi ký này đều có nói về sáp ong và mật ong. Nên nhớ chỗ nào sản xuất hai sản phẩm này thì chỗ đó còn là rừng rậm chưa trồng trọt được. Trong hai bi ký

ấy cũng nói đến dầu đu đủ tía, như vậy thuở đó giống đu đủ tía đã mọc được ở đất *Tháp Mười* rồi.

Sau năm 1860, khi đạo binh viễn chinh Pháp có mặt ở đất Nam kỳ rồi, thế mà chợ *Rạch Giá* vẫn còn là chợ mua bán sáp ong và mật ong. Lúc ấy *Rạch Giá* còn có *sân chim* đem lại trong tỉnh một nghề sanh nhai lạ mới là nghề bắt chim thu lông cánh gửi ra Huế, nạp cống cho vua, và bán qua Trung Quốc làm quạt lông và nón lông. Trong hai bi ký *Tháp Mười* này có kể chín địa điểm gồm nhiều vùng chứa nhiều sông rạch, gò nông, rừng rú, vậy có thể nói *Tháp Mười* thuở ấy ăn lang và nới rộng tới *Rạch Giá*. Có một bi ký khác, tạm gọi bi ký số 3 (inscription de *Vat Kdei Rovon Cas* (K.654) do ông G. Coedès viết bài khảo cứu, lại nhắc đến vùng *Prei Ven*, trên hướng bắc *Bà Phnom*, vẫn cách *Tháp Mười* không xa và vẫn chọn *Tháp Mười* làm trung tâm trong việc mua bán và đổi chác.

Trong 15 phiến đá cổ có chạm chữ còn lại thì chỉ có 4 phiến (K.913, K.421, bi ký *Thâm Mo*, bi ký *Tháp Mười*), bia chạm K.516 ở *Mỹ Hưng* và bi ký K.912 *stèle des hôpitaux du Vat Svay ở Cần Thơ* (bi ký nói về sở từ thiện chùa Svay), duy bốn phiến đá ấy nói về *thời kỳ Đế Thiên*, tức đã thuộc về thế kỷ XII lúc miền Nam sông *Cửu Long* thuộc một đế quyền Cơ-me làm chủ. Cũng lúc ấy, mỹ thuật *art du Bayon* của Cao Miên không bành trướng nơi miền Đông đất Nam kỳ vì vùng này lúc đó vẫn chịu ảnh hưởng mỹ thuật *Chiêm Thành*, hoặc còn lệ thuộc mỹ thuật *Phù Nam (Tháp Mười)*.

Sự bành trướng và đụng chạm nhau giữa mỹ thuật và văn hóa *Phù Nam, Chân Lạp, Cơ-me*, (chịu ảnh hưởng

đạo *Bà la môn*) và mỹ thuật, văn hóa *Chiêm Thành* quốc cũng như mỹ thuật văn hóa *Tích Lan* do đường biển đem sang và xâm nhập vùng này (*Tháp Mười*) lúc này chưa ngã ngũ, và chưa giải quyết được.

*La phase néolithique (Le Cisbassac, p.133). Giai đoạn thuộc về tân thạch khí thời đại về đá cổ gặp vùng Vàm Cỏ Đông, đá vùng sông Đồng Nai và đá vùng gần sông Sài Gòn.*

Hai vùng xóm *An Sơn* (xem số 151) và vùng *Rạch Núi* (chảy qua *Rạch Các (Rạch Cần Giộc)*, nơi gọi *Núi Đất*, làng *Đông Thành*, tổng *Phước Điền Hạ (Chợ Lớn)*, các nơi nói đây chỉ gặp miếng gốm, mảnh sành lụn vụn. Ông *Saurin*, chuyên khảo về địa chất học, báo cáo có tìm gặp nơi đây một lưỡi búa đá loại có tra chốt, nhưng những chi tiết rời rạc như vậy không đủ chứng minh để làm bản luận án tổng hợp.

Hiện nay ở musée colonial de l'Université de Marseille (Viện bảo tàng của trường Đại học thành *Marseille* (Pháp) còn lưu trữ một lưỡi búa trước đó tìm được ở tỉnh *Bà Rịa* (Nam kỳ), cũng như ở viện bảo tàng *Sài Gòn* còn giữ một cổ vật số 303 (MBB 4839), đó là lưỡi tầm sét do một người lính *Hòa Lan* biếu và khai rằng do va tìm được trong lúc bị bắt làm tù binh của quân đội Nhật nay được trả tự do nên xin dâng cho viện làm kỷ niệm.

Ngoài ra lưỡi tầm sét, tức loại lưỡi búa bằng đá cổ ở *Nam kỳ* vẫn có loại gặp ở *Biên Hòa* nơi gọi *Cù Lao Rùa*, hoặc gặp ở nơi gọi *Mả Đá Xuân Lộc* (số 306).

Di tích gọi *Monolithe de Xuân Lộc*, theo ông *Saurin*, thì ông lại gọi là *dolmen sous tumulus* (xem trang 134 *Le Cisbassac*), tức đó là một ngôi mộ cổ chôn ngầm dưới đất sâu, phía trên có làm một mái che mà ngày nay còn thấy sót lại một tảng cột bằng sa thạch, mộ này vẫn y một kiểu thức với loại mộ của cù lao *Tích Lan* (Ceylan). Trong hầm mộ cổ *Xuân Lộc* vẫn có gặp mảnh đồ gốm loại nung chưa chín, hoặc loại gốm không nung và chỉ phơi nắng vừa kịp khô và thời trước dùng đưng tro cốt sau khi hỏa táng. Như vậy, *mộ đá Xuân Lộc*, vừa là mộ chôn theo phong tục bản xứ, vừa có thể là mộ một di dân từ xa lạ đem đến, chưa rõ ắt.

Tóm lại, *An Sơn* và *Rạch Giá* từng là chỗ ở cũ của người Cơ-me, mà nay đã có *chùa Việt* thế chỗ cho những *chùa Miên* kia vậy.

Chính trên *Cao Miên*, cũng có tục lệ chôn cốt Phật *Tiền Đế Thiên* chôn chung với đá lưởi tâm sét, và dao đá, búa đá. Nơi sở *Ông Yêm*<sup>1</sup>, thuộc tỉnh *Thủ Dầu Một* cũ, vẫn thấy cốt một Phật đá *Visnu* đời *Ba Phuon*, chôn chung với đá lưởi tâm sét.

Tóm lại, vùng *An Sơn*, *Rạch Núi* cũng như *Cù lao Rùa*, đều là di tích Cơ-me cổ, có lẽ đó là di tích của *thạch khí thời đại*; nói cách khác, đất *Nam kỳ*, như là vùng *Tháp Mười*, có thể là di tích của thượng cổ thời đại.

<sup>1</sup> *Ông Yêm*: thuộc tỉnh *Thủ Dầu Một*, thời thuộc Pháp là nơi cải huấn trẻ vị thành niên. Chưa biết chánh tả đúng của tên ông này và xin nhờ người biết dạy cho.

*La Période founanaise (Le Cisbassac, p.136). Thời đại Phù Nam:*

Phiến đá K.5 là bi ký cổ hơn tất cả những đá cổ tìm gặp ở *Tháp Mười*. Trụ đá này bằng sa thạch, nhắc lại sự tích vua *Gunavarman* đã tả nơi đoạn trên. Thế kỷ V kiến trúc ở *Tháp Mười* năng dùng trụ đá xây lẫn lộn với vách bằng gạch. Ngày nay ở *Thái Lan* và ở *Nam Ấn Độ* vẫn còn dùng lối kiến trúc như vậy.

Một trụ đá khác có chạm chữ là trụ K.7, cũng như trụ K.924 tìm gặp ở *Tráp Đá* vùng *Hậu Giang* (*Transbassac*), vẫn dùng một lối chữ của trụ *Gunavarman* (K.5).

Xét ra vua *Kaundinya Jayavarman* trị vì trên đế quốc *Cao Miên* từ năm 478 đến năm 514. Hoàng tử con vua này đã để lại một di tích từ thiện ở *Tháp Mười*, việc này đã nói rồi nơi đoạn trước. Phiến đá K.7 nhắc sự tích vua *Cambhuvarman* trị vì trên đế quốc *Cambhupura* và có lẽ thuộc dòng dõi một triều đại vua *Chân Lạp* quốc thuộc giáo phái thờ Phật *Visnu*. Phiến đá K.6 có nhắc một vị thần tên gọi *Puspavatasvami* và một vị thần khác tên *Puskaraksadeva*. Ảnh hưởng nghệ thuật *Prasat Pram Loven*, vào đời *Tháp Mười* còn gọi đất *Phù Nam*, nay còn di tích trong một cốt Phật đá có 4 cánh tay, tuy mất đầu mất tay nhưng làn tóc chạm sót lại nơi ót vẫn cùng một lối kiểu vờ của *mỹ thuật Phnom Đà* do *Pierre Dupont* đã từng khảo cứu rồi.

Vào thời đó ranh giới đất *Phù Nam* về mé đông, chạy tới giáp hạ lưu sông *Đồng Nai* ăn lên tới nơi cổ tích ở *Long Điền* do *Pierre Paris* đã khảo cứu rồi. Những mảnh gốm vụn tìm gặp ở *Long Điền* vẫn cùng một loại

với gốm tìm gặp ở Ốc Eo. Cả hai nơi cổ tích này thuộc về văn minh vùng *Phù Nam cận biển*.

Về mỹ thuật bằng vàng của *Phù Nam*, nên nhắc lại đây “*kho vàng tìm gặp ở Cap Saint Jacques*” (Vũng Tàu). Việc tìm gặp kho vàng này cho đến nay vẫn còn mơ hồ. Nguyên có một công văn của trường *Viễn Đông Bác Cổ* (Hà Nội) cho hay rằng trong năm 1926, trường có nhận 58 (năm mươi tám) món nữ trang bằng vàng ngày 23 décembre 1925 (25 tháng chạp tây) tìm gặp ở Vũng Tàu và nay nhưn lệnh chỉ dụ Toàn quyền ngày 30 avril 1925 (điều số 7), nay cơ quan chánh phủ *Nam kỳ*, xin giao nạp cho trường cất giữ. Những vật nữ trang bằng vàng này, lúc đó, vẫn không chụp ảnh làm dấu tích cũng không tả đầy đủ chi tiết trong biên bản nào. Dấu tích duy nhất vốn vẹn chỉ là một bản chép tay liệt kê các món và để chung trong một *tủ sắt của Viện bảo tàng Sài Gòn* và đề ngày 26-août 1926, cho biết rằng các báu vật bằng vàng ấy tìm thấy trong một *biệt thự (villa) ở Vũng Tàu* và theo chỉ dụ Toàn quyền phủ số 2109 đề ngày 25 mai 1926, thì phải giao nạp cho trường cất giữ. Bản văn này xét ra cũng không rành rọt, đều để nằm chung trong tủ sắt của Viện bảo tàng Sài Gòn (ký thác tạm, viện giữ giùm trường vì lúc đó E.F.E.O không có trụ sở tại *Sài Gòn*). Mãi cho đến tháng chín năm 1945, tất cả những gì cất giấu kỹ trong tủ sắt đều đem “hiến” cho một cơ quan tài chánh của một phong trào chánh trị, nay chỉ còn một tờ giấy lộn chép tay. (Nguyên văn tr. 138):

“Ils sont restés dans le coffre jusqu’au mois de septembre 1945, date à laquelle parmi les désordres du moment, celui-ci fut vidé de tout son contenu au bénéfice



des finances d'un mouvement politique, ainst que nous en avons retrouvé la trace écrite”.

Tội làm mất của báu này, không thấy nói về ai chịu trách nhiệm. Một điều nên biết là trước năm 1945, chính ông *Malleret* làm quản thủ Viện bảo tàng *Sài Gòn*, lúc đó còn giữ tên cũ Pháp là *musée Blanchard de la Brosse*. Và sau này, trong lúc ở *Đông Dương* sóng dậy ba đào, lại cũng chính ông *Malleret* lên làm Viện trưởng trường Viễn Đông Bác Cổ. Việc gì xảy đến như trên đây đã tả, đến đây tôi xin miễn phê bình, duy xin chép nguyên văn trang 138, tiếp theo câu văn trích nơi trên: “Cette disparition que l'on ne saurait trop déplorer nous a privé de possibilités de comparaison. Cependant, l'énumération de ces pièces dans la chronique suparavant citée est suffisament claire pour qu'on puisse reconnaître parmi elles des bijoux, qui ont leurs répondants à Oc-èo. Dans “4 rosaces à fleurons cubiques” on est tenté de retrouver le type des grains de collier en couronnes ornés à la périphérie de cubes aux angles arrondis que nous avons antérieurement décrits, à moins qu'il ne s'agisse de rosaces ornées de pierres insérées dans des chatons cubiques, car il est fait aussi mention de deux objets à fleurons de ce type, “creux, oxydés”, c'est-a-dire probablement en argent. Sur d'autres objets l'incertitude est moindre, car ils ont des équivalents dans l'orfèvrerie d'Oc-èo. Tels sont “2 boucles d'oreilles à anneaux doubles, 2 fragments composés chacun de deux octaèdres, 2 conques estampées, 2 fleurons creux, oxydés avec leur crochet” et surtout “6 anneaux en forme de cor de chasse” qui sont probablement nos anneaux alourdis et interrompus, articulés ou non. Il est plus difficile de

se prononcer sur d'autres bijoux, et l'on ne peut que se borner à en reproduire l'énumération: "une gourmette en deux parties avec une moitié de fermoir ciselé, une chaîne estampée en deux parties avec une moitié de fermoir sans pierres, 17 fragments d'ornements estampés dont un en trois morceaux articulés, 2 agrafes avec griffes sans pierres, une agrafe avec deux pierres (une verte et une rouge), 6 anneaux en feuilles, une bague à chaton en pierre verte, 7 bagues à chaton sans pierre, un anneau massif uni, un bracelet uni".

Dịch: Sự của mất như vậy gẫm thật đáng tiếc, vì đã mất luôn những vật dùng để so sánh với các vật khác, nhưng dấu sao vẫn còn bản kê khai cập nhật thì cũng đỡ, vả lại các vật mất ấy vẫn có kiểu y như vậy trong bộ môn báu vật Óc Eo. Vả lại, 4 hoa thị (rossace) có kiếng chấu hình lập phương (vuông vức), thì 4 hoa thị ấy vẫn gần giống những hột chuỗi góc vuông mà chúng tôi đã có tả hình trạng trước đây rồi, hoặc giả đó là hoa thị có nhận hột, chấu vuông, hoặc đó là hai món nữ trang có kiếng bông, và có lẽ làm bằng bạc nên ten rỉ nhiều. Vài món nữ trang khác dễ nhận được vì trùng điệp với các món có rồi trong bộ môn Óc Eo. Đó là: 2 hoa tai có khoen đôi, 2 món nữ trang phân lưỡng đoạn, mỗi đoạn là hai viên bát giác, 2 nữ trang chạm nổi kiểu vỏ ốc, 2 hoa chạm bông, luôn với móc bông tai, thấy đều ten rỉ, 6 khoen kiểu tù và đi săn, khoen này cũng y như khoen của ta làm nhưng đây là khoen rời, xoay trở được và vẫn nặng cân hơn. Còn lại các món nữ trang khác khó mà tả cho rành và tốt hơn nên kê khai lại đây thôi, đó là: 1 sợi dây chuyền hai khúc có ổ khóa chạm, 1 sợi dây chuyền hai khúc, ổ khóa mất

hột, 17 miếng chạm, trong số đó có một miếng ba khúc nhúc nhích cử động được, 2 móc gài áo có chấu nhưng mất hột, 1 móc gài áo nhận một hột xanh lục một hột đỏ, 6 vòng tròn nhỏ, 1 chiếc nhẫn nhận hột xanh lục, 7 chiếc nhẫn có chấu nhưng hột nhận đã mất, 1 vòng khâu trơn đặc và 1 kim hoàn trơn”.

Đoạn văn Pháp này toàn tiếng chuyên môn, tưởng nên đọc trong nguyên văn và bản phiên dịch này không làm sao lọt hết ý nghĩa. Văn thật trơn bèn, móc ngoéo qua phần đại kỳ công tìm ra văn minh Óc eo không một lời đá động tới trách nhiệm ông quản thủ đã làm mất bao nhiêu báu vật cổ tích kia. Của nào phải của họ? Tiếc nỗi gì? Ô hô! Đúng là xử lỗi “*xử chìm xuống*” theo trong Nam.

Tiếp theo bản văn Pháp có nhắc những biệt thự của phủ toàn quyền thời Pháp cũ, vẫn xây trên một nông ở *Vũng Tàu*, nơi hướng tây *Bãi Dừa* gồm hai biệt thự vị trí II gr. 50 Bắc và 116 gr. 353 Đông, v.v..

\* \* \*

***L'expansion du Tchen-la (Le Cisbassac, p. 139).  
Nước Chân Lạp được mở rộng:***

Trong số 15 đá chạm, duy viên 205 ở *Phú Hộu* là có ghi niên kỷ, tức ghi lại năm chạm khắc hẳn hoi. Đó là năm 639. Sự tích của một vương tử tên là *Bhoja*, vốn là bào đệ của một đảng trưởng xứ *Rudraouri*, *Bhoja* là quan trấn thủ của trấn *Tamandarapura*, nay tên còn chạm rõ trên bi ký ở *Sambor Prei Kuk (Cao Miên)*. Bi ký này nhắc lại buổi trị vì của vua *Bhavavarman II* và thành tích của

vua này vẫn còn thấy chạm lại trên bi ký khác nay để ở tỉnh *Tà Keo*. Theo ông *Coedès*, vào thời kỳ này, vùng *Sa Đéc* có thể phân chia làm nhiều địa phận nhỏ độc lập, nhưng theo ông *P. Dupont*, thì quyền lệnh của vị vua này vẫn chưa được ban bố cùng khắp. Vả lại bi ký nói đây chỉ ghi chép lại sự dâng cúng theo giáo phái *çiva* và cúng vị thần *çri Virecvara*. Bi ký này lại chạm nửa phần chữ Phạn, nửa phần kia chạm chữ cổ Cơ-me, và như vậy là hợp thể thức quen của nước *Chân Lạp* vào thời đó. Nếu bi ký *Phú Hựu* không phải do từ đâu đem lại và vẫn đặt y chỗ cũ, thì chỗ này (*Phú Hựu*) vào năm nói trên, vẫn nên kể là ranh giới đáng kể của nước *Chân Lạp* trong cuộc bành trướng xuống miền Nam, và chỗ này lại là bãi hướng bắc của con sông *Tiền* (*Tiền Giang*). Trừ viên đá 241 thuộc về vùng *Tây Ninh*, còn lại bao nhiêu đá chạm khác đều thuộc vùng trung tâm *Tháp Mười* vào thời *Tiền Đế Thiên* và chúng nhận vào thế kỷ VII và thế kỷ VIII, *Tháp Mười* vẫn chịu ảnh hưởng tôn giáo và ảnh hưởng chánh trị của vua *Chân Lạp*, và nếu không có những bi ký sót lại này thì ngày nay ta khó biết được và hiểu được những giai đoạn và những chi tiết ấy.

Vì thiếu bi ký để nghiên cứu nên phải tạm nghiên cứu các bi ký của *Hậu Giang* (*Cisbassac*), tiếc thay bi ký *Hậu Giang* đã hiếm hoi, thêm quá lu mờ rất khó đọc. Bi ký (pl. XIX) chạm cả hai mặt và đều thuộc thế kỷ *Tiền Đế Thiên*. Bi ký 221 ở hướng bắc tỉnh *Mỹ Tho* thì đã quá lu mờ, chữ không đọc được. Bi ký 160 ở về hướng nam, thuộc chùa *Vat Svay Pok* thì ở giữa hai sông *Tiền* và *Hậu*. Bi ký ở chí bắc may thay vẫn ở y chỗ cũ không dời đổi là bi ký 238 ở *tháp Chót Mạt*. Một bi ký khác, số 249 thì ở đền

*Prei Cètr* (đọc *chék-tr*). Bi ký số 235 ở *Tháp Mười* và bi ký 234 ở *Phú Xuân*, thì vẫn thuộc ở *Đồng Tháp*, các chứng tích ấy cho ta thấy ngày nay vùng này thường bị ngập lụt chớ ngày xưa đất này vẫn trông trạc và sinh sống thơn thới hơn bây giờ. Bi ký 234, chạm cả hai mặt và cả hai đều khác niên kỷ, nghệ thuật điêu khắc cũng khác, lấy đó mà luận thì vùng này ngày xưa không đủ đá để dùng và khi mót và tiện tận được thì làm ngay. (Tiết kiệm được nhiều thì càng hay).

Những niên biểu theo các bi ký còn lại này cho ta tài liệu về sự bành trướng của nước *Chân Lạp*. Bi ký cổ hơn hết là bi ký *Tháp Mười* (số 235), vẫn thuộc cuối thế kỷ VII, kiểu vở *Prei Kmen*. Bi ký ở *Prei Cètr* (249) và ở *Chót Mạt* (số 238) và bi ký ở *Phú Xuân* (pl. XIX), vẫn đồng một kiểu thức như nhau. Bi ký *Phú Xuân* vẫn chạm cả hai mặt và chạm thêm một lần thứ 3, lần sau này vì tùy theo một khuôn cửa hẹp nên phải châm chế lại cho đúng theo ni tắc. Về kiểu thức thì vốn là kiểu *Kompong Prah*. Bi ký ở *Vat Svay Pok* cũng cùng một kiểu thức này. Những chùa cổ còn sót lại ở Nam kỳ còn nhiều gạch cửa đá, cột trụ đá hoặc đá lát nền, năm 1938 kiểm điểm lại, còn nhiều viên đá vẫn còn y chỗ cũ như ở *Tây Ninh* là các số (238, 240, 241, 243 và 248), ở *chót Cầu An Hạ* là số (249, 267, 268) đều thuộc kiểu thức *Tiên Đế Thiên* (thế kỷ VII, VIII). Những chỗ nói đây đều ở vào chỗ hoang vu rừng rậm, trừ một chỗ, khi ngồi phi thám trên máy bay lại thấy vẫn ở gần chợ búa, đó là số 286 (bờ đồn *Nguyễn Đức Đàm* tại *Đồng Tập Trận*). Những chỗ khác như số 283, 285, 288 lại thuộc về *vùng Chợ Lớn* là vùng thưở nay vẫn có người ở. Trái lại những

chỗ khác như ở *Tân Niên Tây*, *Gò Công*, ở vùng nam sông *Vàm Cỏ*, ở *Cầu An Hạ*, ở tây bắc *Chợ Lớn*, ở các vùng này, di tích cổ Cơ-me sót lại vẫn là gò đất cao, gò nền hay ao vuông, nay điểm trợn vùng lổm đổm những ao nước như gần *Tân An* (224) *Biên Hòa* (ao 294), ở *Bà Rịa* (ao 302) và truy ra, đều là những ao chứa nước dùng vào việc dẫn thủy nhập điền của một vùng khô hóc chịu ảnh hưởng nhiều của gió mùa.

Chỉ có một bi ký có hình lục giác, còn lại bao nhiêu bi ký kia đều có vóc tròn. Nét chạm khắc cũng đơn sơ không rậm lắm. Các bi ký ở *Tháp Mười* xét ra đều thuộc giáo phái thờ thần *çiva*. Còn lại những tòa kiến trúc gập ở lưu vực sông *Cửu Long* và sông *Đồng Nai* đều thờ thần bản xứ, thần địa phương, những chỗ ấy nét chạm khắc vẫn khiêm tốn đơn sơ, duy nơi ba chỗ: *Thanh Điền* (số 241), ở *Bình Lập* (số 224), ở *Sài Gòn* (số 288), nơi ba chỗ này cốt tượng đặt trên đế cao, chạm trổ hoa hòe tỹ mỹ kiểu *Tiên Đế Thiên* khá rõ ràng. Cốt tượng *Thanh Điền* rất giống tượng nơi đền *Sambor Prei Kuk*. Một tượng số 235 ở *Tháp Mười* và duy có tượng này là vóc lớn gần bằng vóc người, và tượng này có thể gắn vào bộ đá số 206 ở *Sa Đéc* xứng. Nội *Prasat Pram Loveng*, tượng đáng kể có thể nói duy có tượng này mà thôi.

Ngày nay kiểm điểm lại có lối 20 *mộc đục bên*, hoặc còn lành hoặc đã bể, nhưng các *linga* đều thất lạc. Về *pesani* (thốt mùi hương liệu) có cỡ lớn như *pesani* ở *Phú Xuân* (số 234). Có độ chừng 20 *linga* ở rải rác nhiều nơi, trong số có 4 *linga* là khá quan trọng. *Linga* số 248 ở *Bùng Bình*, vùng *Tây Ninh* tạc hình rất tự nhiên, trông giống thật (*formes naturalistes*). Một *linga* nay ở viện

*Sài Gòn* tạc hình giống “ngọc hành” (tạm dịch image phallique), dựng trên một cái đế trên vuông dưới bát giác<sup>1</sup>. Đây là theo kiểu thức *Phù Nam*, nên so sánh với *linga Óc Eo, Hòn Sốc, Prei Ven. Linga ở Thanh Điền* (số 241 lại có tách hình kiếng sen nơi khúc bát giác, và ba khúc của mỗi *linga* này vẫn không đều, duy *linga ở Phú Xuân (Đông Tháp)* (số 234) thì ba khúc thật đều đặn, tức thuộc kiểu thức và thời đại khác, cũng như có thứ *linga* vóc nhỏ hình một khúc vuông một khúc tròn hình quả trứng (số 275).

Về *mukhalinga*, tức *linga* có chạm hình *çiva* nơi lằn chỉ khắc ngọc hành, thì trọn vùng *Hậu Giang Cisbassac*, vốn vẹn có 4 cái là ở *Trà Vinh* (số 186), ở *Bùng Binh* (số 243) ở *Đức Hòa* (266) và ở *Bà Điểm* (280). Ở *Vat Pô*, có một *linga* làm bằng đồng, số 199. Chúng tôi vẫn không thấy tượng thờ nữ thần *Laksmi* trong vùng *Hậu Giang* này, nhưng lại thấy có mười tượng thần *Uma* chiến thắng quỷ đầu trâu. Ở *An Thành (Tây Ninh)* (tượng số 245) và ở *Liên Hữu (Trà Vinh)*, thì thần *Uma* có 4 tay. Riêng tượng *Uma ở Thiên Thuận (Tây Ninh)* do *Parmetier* kể cho biết, thì vẫn thuộc kiểu thức *Pràsat Andèt*, tức thuộc thế kỷ VII.

Chúng tôi (lời ông Malleret nói) lại biết có ba tượng *Uma* khác là tượng số 298 ở *Bến Gõ* gần sông *Đông Nai*, tượng số 192 ở *Trung Hậu* và số 217 ở *Mỹ Tho*.

Từ trương 143 sắp sau, còn nhiều tượng, đây xin lược kể, là tượng đồng *çiva* ở chùa *Vat Pô (Cần Thơ)* (số 199),

1 Phải chăng khúc vuông vức tượng trưng cho đất (phương) và khúc bát giác là biến thể của tứ phương là bát phương? S.

tượng số 151 ở *Trapan Ven (Trà Vinh)*, số 223 là 2 tượng ở *Hưng Thạnh Mỹ*, tượng số 249 ở *Prasat Don Thàem* (ven biên *Đồng Tháp*).

Trương 145 nói về tượng *Visnu* ở *Trung Điền* (số 193), ở *Thân Cửu Nghĩa* (số 219), ở chùa *Vat Četdei* (số 146).

Trương 146 nói về tượng *Visnu* ở chùa *Vat Četdei* (số 146), ở chùa *Vat Slen Čas* (số 148) và ở chùa *Vat Kasom* (số 167).

Trương 147 nói về tượng *Surya* gặp ở *Thiên Thuận* (số 243), ở *Prasat Pram Loveng* (số 235), và ở núi Ba Thê (số mục lục không ghi).

Trương 148 nói về tượng *Surya* ở *Thái Hiệp Thành* (Tây Ninh) (số 242).

\* \* \*

***La Propagation de l'art d'Angkor (Le Cisbassac, p.150) - Mỹ thuật Đế Thiên được phổ cập rộng. (Tóm tắt đại lược).***

Khoảng trước thế kỷ VIII, khi còn thuộc dưới quyền các vua nước *Phù Nam*, vùng *Tháp Mười* giữ đạo *Bà la môn* và thờ thần *çiva*; đạo này và các cốt tượng đá có lẽ noi theo đường biển nhập.

Từ thế kỷ IX, *Chân Lạp* theo Phật giáo, thờ Phật, và chịu ảnh hưởng mỹ thuật *Angkor*, từ cao nguyên *Cao Miên* đưa xuống.

Trương 150 có nhắc tích một vị vương tử từ *Đế Thiên* (Angkor) xuống ngụ tại vùng *Bassac* (nay là tỉnh *Sóc*



*Trăng*), vì đó có một môn phái gọi mỹ thuật *Trà Vinh* (école d'art bouddhique de Trà Vinh), chỉ quanh quẩn trong vùng giữa *Tiền Giang*, *Hậu Giang* và cũng vì thế nên sau còn gặp cốt tượng theo mỹ thuật *Bà khèn* (Cao Miên) (sculpture de l'art du Bàkhèn).

Trương 151 ghi một chứng tích bằng đồng số 199. Đây là tượng *çiva*, cao 0m65 tượng chánh thờ tại miếu ông Tà chùa *Vat Pô* tại làng *Thông Hòa*, tổng *Tuần giáo* (*Cần Thơ*). Mặt mày vị thần này là mặt người *Mông Cổ* (Mongol), vì có sự khiêu nại, nên tượng chánh trả về chùa, nay tại viện *Sài Gòn* chỉ có pho tượng ký kiểu.

Trương 152 ghi rằng vùng *Long Điền* (*Bà Rịa*) có nhiều mảnh gồm đời *Phù Nam*, khảo ra là gồm đời *Tống*, đời *Nguyên* bên *Trung Quốc*, có lẽ do đường biển và theo tàu buôn qua đây.

Số 208 ghi 94 Phật nhỏ bằng vàng, bằng bạc trong nhồi đất sét, gọi *prah patima* (Phật nhỏ đeo như bùa), trong năm 1945 viện chở xuống *Long Xuyên*, giấu trong một tủ sắt để tại tòa bố (dinh hành chánh cũ) gọi đó là phương pháp “*phòng không thụ động*” (*défense passive*), không ngờ trong những tháng lộn xộn đảo chánh *Avril* 1945, cả tủ đều mất hết.

Kết luận: *Tháp Mười*, thế kỷ VII và VIII, chịu ảnh hưởng đạo *Bà la môn*, tôn thờ thần *çiva* (mỹ thuật *Tiền Đế Thiên*). Từ thế kỷ IX, *Tháp Mười* thờ Phật và theo Phật giáo (tượng Phật).

*Le dépérissement artistique des territoires du Bas-Mékong - Sự điêu tàn của nền mỹ thuật vùng hạ lưu sông Cửu Long:*

Suốt 3 trang 152, 153, 154 quyển *Le Cisbassac* đều lý luận suông:

- Ông *P. Dupont* nói về Phật có 4 tay và có vòng đai để kèm thêm vũng (*Tiên Đế Thiên*);

- Ông *J. Boisselier* nói phân hai và không đưa ra thuyết mới nào;

- Ông *L. Malleret* kéo mỹ thuật *Tháp Mười* qua mỹ thuật *gò Óc Eo* (luận án thi tiến sĩ của ông).

\* \* \*

*Cảm tưởng riêng của tôi, đối với quyển Le Cisbassac và bộ l'archéologie du Delta du Mékong của ông Louis Malleret.*

Tôi đổ ai có gan đọc trọn bộ sách khảo cứu này, gồm:

- Tome I: "L'exploration archéologique et les fourilles d'Oc-eo", Paris 2 volumes in-8", 1959:

- Tome II: "La civilisation matérielle d'Oc-eo". Paris, 2 vol. in-8, 1960;

- Tome III: "La Culture du Fou-nan". Paris, 2 vol. in-8, 1962;

- Tome IV: "Le Cisbassac", Paris, 1963, 1 vol. texte avec index et Planches.

Trừ phi muốn đậu tiến sĩ Pháp, việc ấy tôi xin miễn bàn, đối với người nào khác, muốn đọc để hiểu người

Pháp, nhân viên cao cấp của trường Viễn Đông Bác Cổ, viết và nói gì về mỹ thuật vùng đồng bằng sông Cửu Long, đối với những người hiếu học này, tôi dám chắc người đó sẽ như tôi, không làm sao đọc suốt và có gan đọc suốt trọn bộ sách này. Sách dày công viết thật, nhưng rườm rà quá, dài quá, tôi đọc đến đoạn “La statuaire bouddhique en bois” đành xếp sách, thúc thủ, chịu thua.

Nay tôi không phiên dịch nữa, vì thấy càng dịch càng lòi, cái dở, cái kém, cái bất tài của tôi. Lại nữa, luận án của ông L. Malleret, phải đọc ngay trong bản Pháp văn, mới họa may lĩnh hội được chút nào chẳng. Nếu đọc qua bản dịch của tôi, e sẽ ngộ nhận đi chẳng?

Và dưới đây, tôi xin tóm tắt, ghi lại những gì tôi hiểu nhón, lại thôi:

Trương 155: Nói về cốt Phật tạc trong gỗ mù u, ông Malleret cho rằng đó là mỹ thuật Tiền Đế Thiên (trước thế kỷ VII)?

Theo tôi, mù u đâu phải là loại danh mộc được “thiên niên thọ”? Có lẽ tượng làm bằng gỗ mù u là vì lúc đó thiếu đá, nên bắt buộc dùng gỗ thay thế, vậy thôi. Nhưng về kiểu vở, thì nhái kiểu Tiền Đế Thiên, cho nên dễ lầm.

Trương 156: Ông Malleret tả kiểu áo mặc... gần chỗ tìm thấy tượng Phật này có tìm gặp 2 cột gỗ lục giác, 1 cây là pilotis d'édifice, thì đó là cột nhà; một cây kia có chừa ba lỗ mộng (3 mortaises rectangulaires), thì đó là kèo, cột chi đây?

Phật gỗ cao 2m91 (số 236), gặt năm 1943, cách hướng đông 400m, *Prasat Pram Loven* khi gặt, Phật nằm úp

mặt xuống sâu 0m70 dưới ruộng, phía trên Phật có 1 cột gỗ nằm ngang đẽ cứng. Đế Phật này chạm liên hoa úp ngược, đẽ tạc bằng rìu, còn lẫn dấu (Nếu lẫn dấu còn, thì tượng ắt không xưa lắm đâu).

Trương 157: Nói tượng bị taret ăn, taret là con hà dưới nước chớ không phải con mối (mối không sống dưới nước được).

Trương 161: Có vài danh từ chuyên môn:

Samghaṭi: chữ này viết hoài vẫn không đúng chính tả; (tr. 161)

Vitarkamudrà: geste dogmatique (tr. 157)

Abhayamudra: geste de l'absence de crainte; (tr. 157)

Uṣṇīsa: dấu của Phật (tr. 156)

Antaravāsaka: vêtement de dessous (tr. 156)

Kaṭysvalambita-hasta: attitude de délassement; dvarapla: hộ pháp (tr. 153)

Mudrā: (các chữ này nay quên hết đã trả về viện lúc thôi làm).

Trương 158: Ông Malleret gặp 7 tượng gỗ: 5 tượng đã tả, 1 tượng thứ 6 mất đầu mất tay, chỉ còn khúc thân, vẫn đem về viện; tượng thứ 7 còn 1 khúc đế liên hoa, 1 chéo áo và 1 cánh tay trái, vẫn đem về viện.

*Données géographiques* (Le Cisbassac, p. 158) - *Chủ đề về địa lý:*

Các lập luận trong sách, tôi xin bác, nghĩa là không tán thành. Theo tôi, gỗ mù u không chịu đựng nổi với thời gian từ Tiền Đế Thiên (thế kỷ VII) cho đến nay mà gỗ

còn tốt. Có lẽ tượng làm gần đây thôi, trong lúc thiếu đá để tạc, và vì kỹ kiểu xưa cho nên tác giả dễ lầm.

Trương 159: Ông M. nghi Phật gỗ thế kỷ 5è siècle, thì xa quá.

\* \* \*

*Essai de classement* (Le Cisbassac, p.159).- Thử sắp xếp, chia môn loại:

Trương 159: Cứ mỗi mỗi, người Pháp đều đem so sánh rồi kết luận phương Đông bắt chước (cọp dê) phương Tây của họ, mãi cho tới ngày sụp đổ, ngã hết ở Nam kỳ (năm 1945) mới sáng con mắt họ ra. Trước 1945, cái gì của Tây phương đều hay, giỏi cả.

Ông J. Boisselier thì nói chịu ảnh hưởng Địa Trung Hải (conception méditerranéenne). Ông Malleret thì kéo qua Úc Eo...

Nguyên văn, không dịch: “Le genou gauche est légèrement fléchi et la jambe de même côté est nettement portée en avant, ce qui est aussi un trait occidental. On retrouve donc ici des caractères méditerranéens qui semblent indiquer une époque assez haute.

Nhưng theo tôi, cần phải xem xét kỹ, xem kiểu chạm “liên hoa úp ngựa”, vào đời Tiên Đế Thiên đã có kiểu chạm này chưa?

Trương 162: Ông *Malleret*, khi kết luận *Tháp Mười* chịu ảnh hưởng nước ngoài nhiều, “elles témoignent à des degrés divers d’influences extérieures. Certaines sont liées à la pénétration d’apports maritimes, hanche-

ment occidental perd progressivement de son naturel au bénéfice de l'équilibre indien...”, tuy vậy để phòng ngừa, ông lại tiếp: “En raison du petit nombre de statues, on ne saurait évidemment s'engager dans des spéculations parfaitement assises. Si le classement proposé semble convenir à une chronologie assez satisfaisante, il est difficile de rattacher celle-ci à des valeurs absolues”. Il semble que l'évolution de la sculpture en bois se soit échelonnée, si l'on s'en tient aux seules observations stylistiques sur une période allant du V<sup>e</sup> au VII<sup>e</sup> siècle. Encore cette distribution sur deux ou trois siècles repose-t-elle sur des données assez fragiles. Rien ne prouve, en effet, qu'au V<sup>e</sup> siècle, l'influence méditerranéenne sur les arts locaux était encore bien vivante, car c'est du II<sup>e</sup> au IV<sup>e</sup> siècle qu'elle semble s'être d'abord pleinement exercée. Peut-être notre chronologie est-elle encore timide, aussi avons-nous demandé au Centre d'Etudes Nucléaires de Saclay de nous aider à préciser une datation.

*Mesures d'âge à l'aide du radio-carbone* (Le Cisbassac, p. 162).

Comme c'était la première fois que de semblables méthodes de mesure étaient appliquées à la connaissance d'un type de statuaire dans l'Asie du Sud-Est, nous avons pensé qu'il convenait d'abord d'effectuer quelques vérifications appliquées à des monuments dont la date de construction est à peu près connue et qui renferment encore des restes de pièces de charpente. Nous avons donc effectué à Angkor cinq prélèvements dans les

édifices suivants dont le choix nous était imposé par la présence de débris ligneaux:

1. Khlan Nord. Entrée principale Ouest. Partie intérieure Sud (poutre en doublure).

2. Baphûon. Gopurs il Est, 1er étage. Porte Nord (poutre en doublure).

3. Angkor Vat. Restes de plafond.

4. Bâyon. Tour centrale, chambre intérieure à l'Ouest.

5. Porte de la Victoire à Angkor Thom. Côté Est (poutre haute).

A l'exception du bois provenant d'Angkor Vat qui était *Shorea obtusa* Wall, des Diptérocarpées (camb: Phcĕk; v.n. Cà chăc), tous les autres échantillons appartenaient à une même essence *Terminalia tomentosa* Wight des Combretacées (camb: Chlik; v. n: Căm Liêu).

Avec ces bois on disposait d'un éventail de dates relativement récentes, mais resserrées, allant de la fin du Xe siècle - début du XIe à la fin du XIIIe - début du XIIIe siècle, ce qui n'allait pas sans inconvénient. Pour tous les prélèvements des morceaux coupés au coeur du bois furent immédiatement placés dans des sacs étanches, pour éviter que des moisissures ne vinssent fausser les résultats et la tout fut aussitôt envoyé à la section d'électronique physique du Centre d'Etudes nucléaires de Saclay. Les âges proposés sont exprimés dans le tableau suivant qui donne une comparaison avec les dates obtenues par les recherches archéologiques habituelles.

Date de transmission des résultats	Méthode du carbone 14			Voie archéologique habituelle
	Monuments	Âges	Date	
28 sept. 1956	Khlan Nord	884 ans ± 120ans	952 à 1192	975 à 1025
-	Bàphûon	924 ans ± 120ans	912 à 1152	Vers 1060
-	Angkor Vat	398 ans ± 120ans	1438 à 1678	1100 à 1150 env.
-	Bàyon	1161 ans ± 120ans	675 à 915	Fin XIIe-début XIIIe
-	Porte de la Victoire	1272 ans ± 120ans	564 à 804	Idem

Ces résultats sont assez décevants et tendent à faire écarter la méthode du radio-carbone pour des périodes peu éloignées de notre temps et pour des bois prélevés dans les monuments khmèrs. Execepté pour le Khlan Nord et le Bàphûon, ils donnent des écarts importants avec la réalité archéologiques. Ils rajeunissent la date d'Angkor Vat et vieillissent considérablement le Bàyon et la Porte de la Victoire. On sait que la marge d'erreur relative très importante pour des échantillons récents, puisqu'elle peut s'élever à 50% pour un témoin de 200 ans d'âge, devient très faible, de l'ordre de 3% pour un échantillon de 1.500 ans et croit de nouveau pour des spécimens plus âgés jusqu'à atteindre par exemple 9% pour 30.000 ans. Dans le cas de nos édifices, un intervalle même réduit à 240



ans pour les dates extrêmes demeure excessif. En outre, l'âge des matériaux ligneux n'est pas nécessairement celui du monument qui les contient. Si l'on considère le cas du Bàyon et de la Porte de la Victoire, des bois ont pu être remployés ou provenir d'arbres abattus depuis longtemps. Inversement, à Angkor Vat, les plafonds exposés aux ravages des termites ont pu être refaits ou réparés, même à des dates relativement proches de notre époque, car l'édifice n'a jamais été complètement abandonné.

On peut penser cependant que pour des statues dont la substance n'est pas sujette à des changements autres que ceux de la décroissance de la radio-activité du carbone, la méthode peut être utilisée, encore que l'âge du bois ne soit pas nécessairement celui de l'idole et que le phénomène a pu varier. On peut attendre aussi des indications assez probantes de pilotis de maisons entièrement construites en matériaux légers. Le site d'Oc-èò proposait justement des pièces de ce genre dont l'époque peut être présumée largement comme antérieure au VIIe siècle. Des échantillons ont été envoyés à Saclay, mais nous avons dû par la suite opérer une sélection et les écarter. En revanche, pour les statues, les résultats ont été les suivants:

Date de transmission des resultats	Méthode du carbone 14			Voie archéologique habituelle
	Statues	Âge	Époque	
17 mai 1957...	Đá nôi (Bouddha)	1360 ans ± 150 ans	447 à 747 (Ve au VIIIe s.)	Ve siècle
13 déc. 1957...	Đá nôi (bras)	1375 ans ± 150 ans	432 à 732 (Ve au VIIIe s.)	
Idem ...	Đá nôi (autre bras)	1620 ans ± 150 ans	187 à 487 (Ile au Ve s.)	
17 mai 1957...	Tháp Mười	1620 ans ± 150 ans	187 à 487 (Ile au Ve s.)	Ve siècle
13 déc. 1957 ...	Bình Hòa (MBB, 4841)	1350 ans ± 150 ans	457 à 757 (Ve au VIIIe s.)	Vle s.
Idem ...	Bình Hòa (MBB, 4840)	1490 ans ± 150 ans	317 à 617 (IVe au VIIIe s.)	Vle s.
17 mai 1957...	Phong Mỹ	1490 ans ± 150 ans	317 à 617 (IVe au VIIIe s.)	Vlle s.

On voit qu'il y a pour les statues une concordance beaucoup plus satisfaisante que pour le bois des monuments. L'approximation de  $\pm 150$  ans, indique la précision avec laquelle on peut dater un échantillon de 1.500 ans d'âge. Ainsi pour le Bouddha de Tháp Mười, on peut dire que son âge exact a 68 chances pour 100 d'être compris entre 1.470 ans et 1.700 ans. La marge

d'erreur est donc relativement restreinte, compte tenu du fait que nos statues ne représentent que des âges assez récents et l'on peut tenir pour approximativement exacte la chronologie que nous avons proposée.

Reste à examiner si celle-ci s'accorde avec ce que l'on sait du développement du bouddhisme dans les territoires qui nous intéressent. Cette expansion est attestée par quelques textes chinois concernant le Fou-nan. Le bonze Nāgasena qui se rendit de ce pays à la cour de l'Empereur de Chine dans la deuxième moitié du Ve siècle fait un tableau avantageux du bouddhisme dans la pays du Sud, au temps du roi kaundinya-Jayavarman<sup>1</sup> Celui-ci offrit deux stupas d'ivoire<sup>2</sup> et, en 503, une ambassade fit présent à l'Empereur d'une image du Bouddha en corail, ce qui ne peut impliquer que celle-ci provenait nécessairement du pays même et n'était peut être qu'une importation étrangère au Fou-nan, mais laisse penser cependant que des modèles étaient alors à la dispositions des sculpteurs. Après une autre ambassade en 539, l'Empereur envoya chercher au Fou-nan un cheveu du Bouddha, indications intéressante en ce qu'elle laisse présumer un culte des reliques particulier au Hinayāna, ce que confirme l'inscription founanaise de Tà Prohm de Bāti qui renferme un texte bouddhique du temps de Rudravarman (514 - après 539) et fait aussi mention des "saintes reliques" du Sage<sup>3</sup>. En 503 et en 506, l'Empereur de Chine fit mander

1 P. Pelliot, Le Fou-nan, in BEFEO, III, p. 260.

2 Ibid, p. 260.

3 G. Coedès, Deux inscriptions sanskrites du Fou-nan, in BEFEO, XXXI, p. 8-11, pl. V.

deux moines bouddhistes du Fou-nan, Mandrasena et Sanghapala pour traduire des textes canoniques<sup>1</sup>, Y-tsing qui voyagea dans les mers du Sud de 671 à 695, raconte que dans un pays qui ne peut être que le Fou-nan, la loi du Bouddha avait prospéré, mais qu'un roi méchant l'avait détruite<sup>2</sup>. Dans la seconde moitié du Ve siècle et la première moitié du VIe, probablement au-de là, le Bouddhisme de langue sanskrite du Petit Véhicule était implanté au Fou-nan, ce qui concorde ainsi avec les dates que nous avons proposées.

(Từ trương 165 đến hết quyển Le Gisbassac, thôi nói về Tháp Mười, nên miễn bàn).

Nhơn nói về phương pháp nghiệm tuổi các cổ vật bằng carbone 14 (datation par le carbone 14), tôi xin chép theo đây một đoạn trích trong quyển Dictionnaire Encyclopédique d'Archéologie của Léonard Cottrell (bản 1962), trương 148, như sau:

*“Datation par le carbone 14: Le carbone 14 est l'istope radioactif du carbone normal qui est stable et de poids atomique 12. La période de décroissance du carbone 14 est de 5.570 ans. Il se désintègre progressivement par émission d'électrons pour donner l'azote 14 qui est stable. La formation du carbone 14 s'opère essentiellement par les nombreuses réactions produites sur l'azote de l'air par l'important rayonnement cosmique, en particulier à haute altitude. La formation de carbone 14 étant également*

1 P. Pelliot, Le Fou-nan, in BEFEO, III, p. 284-285.

2 Ibid, p. 284.

continue, un équilibre s'est, depuis des millénaires, établi la proportion de carbone 14 par rapport au carbone 12 est constante dans l'anhydride carbonique  $\text{CO}^2$  de l'air.

Tous les êtres vivants contiennent du carbone, et toute matière organique, c'est-à-dire les substances vivantes dont sont composés plantes et animaux, échange continuellement des atomes de carbone avec le gaz carbonique de l'air. Toute matière organique vivante contient donc la même proportion de carbone radioactif que l'atmosphère; il y a donc équilibre. La mort de l'être vivant supprime cet équilibre car les échanges sont interrompus: l'assimilation de nouveaux atomes de carbone ou la combinaison des atomes existant avec l'oxygène de l'air sont arrêtés. En conséquence, à partir de la mort d'un être, la proportion des atomes de carbone 14 par rapport au carbone 12, qui le composent, commence à décroître. Au bout de 5.570 ans il n'en reste plus que la moitié, au bout de 11.140 ans le quart et ainsi de suite.

Il en résulte qu'à notre époque, une appréciation de la quantité d'atomes de carbone 14 restant, par rapport à une quantité totale bien déterminée de carbone provenant de la matière organique à étudier, fournit du même coup l'âge de la mort de l'être vivant dont ce carbone est issu.

Cette méthode qui se ramène à compter avec une extrême précision, et sur des périodes de temps relativement longues, le nombre de désintégration de carbone 14 par rapport à un étalon contemporain, a été mise au point à l'université de Chicago; cette méthode est

à présent accessible aux archéologues qui peuvent l'utiliser pour élaborer une chronologie et déterminer l'âge relatif des matières organiques mortes, telles que poteaux de bois, textiles, etc, découvertes au cours de leurs fouilles. Avec cette méthode, on ne peut toutefois parvenir qu'à une évaluation approximative; par exemple, Stonehenge peut être daté de 1848 av. J.G.  $\pm$  275, c'est-à-dire que la date exacte se trouve comprise dans les 275 années qui précéderent ou qui suivirent l'an 1848 av. J.C.

Malheureusement, cette méthode est dispendieuse et, comme elle nécessite la destruction de la matière analysée, ne peut être utilisée que quand on dispose d'excédents de la matière en question.

*Lời bàn:* Phương pháp giao nghiệm niên kỷ các cổ vật bằng carbone 14 này tinh vi thật, nhưng không phải bất cứ cổ vật nào thử cũng được và bất cứ dịp nào cũng trưng để lòe để “dối thế gian” được.

1) Phải thí bỏ vật muốn thí nghiệm. Như vậy, vật quý như ngọc, sứ cổ, v.v.. khó mà giao nghiệm bằng carbone 14. Chỉ có vật tìm trong mộ cổ như vải lụa, cây gỗ, vả lại phải thật quá xưa, thì carbone 14 mới có kết quả tốt, vì sự lệch lạc sai chạy đếm đến cả mấy trăm năm so với một con số nào đó, (tỷ dụ vật gần đây như vào đời Kiên Long, Gia Long, thì huê, vì trừ số sai chạy, thì ắt còn số zéro mà thôi).

2) Phải gửi vật giao nghiệm cho nhà sở chuyên môn, thường là lò thí nghiệm về nguyên tử lực, như Pháp, thời Malleret là Saclay, chớ không phải tự mình thu

được như tôi đã từng nghe nhiều người trong giới khảo cổ hàng khoe.

3) Ông Malleret cho thử các gỗ đời Đế Thiên Đế Thích, thì đã thất bại, duy không nói ra. Như vậy, datation par le carbone 14 là khó lắm và không nên lạm bàn nhiều.

Để kết luận về những gì đọc trong Le Cisbassac, riêng tôi, tôi có cảm tưởng ông Malleret dựng chứng để lấy bằng tiến sĩ hầu củng cố địa vị của ông, mỗi lời ông thốt hoặc viết đều kèm lời các nhân viên cũ của trường Bác Cổ để các vị này “xôi chùa cam miệng”, chỉ có vậy thôi, lời này tôi không ác ý.

(Ngày 27-8-1979, kỷ niệm ngày 27-août 1923, tôi vô làm nơi trường Máy Ecole des mécaniciens đường Đỗ Hữu Vị, với chức thư ký tập sự).

*Tái bút:* Tháp Mười là xứ của rùa rắn. Bông súng mọc sâu, cọng dài trên ba thước phải dùng mái chèo mái giằm và biết cách dứt mới lấy lên nguyên sợi, đem về ăn mắm và rau là món ăn kinh niên của dân Tháp Mười. Nhiều người sống ở đồng này, không cần biết có chợ búa quan quyền, họ sống trong hạnh phúc mà vẫn không biết. Tôi là một sách, xin ghi lại sự tích “đá cổ Tháp Mười”, có khi vì Tháp Mười khi có nước lụt, là cả một biển nước, họ quên mất chỗ có đá xưa, nên tôi cứ viết.

*Ngày 30-8-1979*

Tôi quen với Nghiêm Thẩm, mấy chục năm nay, lúc tôi làm ở viện bảo tàng Sở Thú, thì anh làm ở Viện khảo cổ. Gặp nhau, anh thường cười hí mắt lại, duyên lạ ăn

gái là ở chỗ hí mắt này. Tôi kiếm quyển Le Cisbassac, ngày 13-12-1978, anh đem sách này lại nhà, căn dặn không nên tìm mua vì đắt lắm.

Ngày 1-8-1979, hay tin anh bị ám sát và chôn ngày 28-7-1979 không kịp đưa anh một tác đường, nhớ lại ngày anh trao sách là ngày anh vĩnh biệt, và mấy lời hôm ấy nay như lời trời.

“Vô tình viễn tống quân...”

Xấp này nếu in, xin đề tặng hương hồn Nghiêm Thâm.

30-8-1979



VI



TỔNG LUẬN

## Tổng luận sau khi đọc sách nói về Nam kỳ Lục tỉnh

(viết năm 81 t. ngày 5-3-1982)

### Sách đã đọc:

1.	<i>Dự đồ thuyết lược</i> (précis de géographie), Trương Vĩnh Ký, in nhà in Tân Định năm 1887, gặp và mua tại Chợ Trời ngày 30-6-1978	<i>D.Đ.T.L.</i>	<i>T.V.K</i>
2.	<i>Petit Cours de Géographie de la Basse-Cochinchine</i> , par Trương Vĩnh Ký in nhà Imprimerie de Gouvernement, Sài Gòn, năm 1875, mua lúc còn học trường Chasseloup, ngày 16-5-1921	<i>P.C.G.B.C</i>	<i>T.V.K</i>
3.	<i>Gia Định Thung Chi</i> (Histoire et description de la Basse - Conchinchine pays de Gia Dinh, traduites pour la première fois d'après le texte chinois original, par G. Aubaret, Imprimerie Impériale 1863, mua tại nhà A. Portail, 30-6-1977	<i>G.Đ.T.C.</i>	<i>Aubaret</i>
4.	<i>Gia Định tổng trấn Tả quân Lê Văn Duyệt</i> , Mai Lĩnh Hà Nội, mua năm 1965, do Ngô Tất Tố soạn	<i>L.V.D.</i>	<i>N.T.T.</i>
5.	<i>Nam kỳ lục tỉnh địa dư chí</i> do Lê Quang Định soạn, và do Thượng Tân Thị dịch. Sách do Đại Việt tạp chí của Hồ Văn Trung in 1-12-1944	<i>N.K.L.T.</i> <i>Đ.D.C</i>	<i>T.T.T.</i>

6.	<i>Đại Nam nhất thống chí, Lục tỉnh Nam Việt</i> , tập 1, do cư nhân Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, nha Văn hóa bộ Q.G.G.D dực Sài Gòn in năm 1959	<i>Đ.N.N.T.C.</i>	<i>N.T.</i>
7.	<i>Đại Nam nhất thống chí, Lục tỉnh Nam Việt</i> , tập 11, do Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, nha Văn hóa bộ Q.G.G.D. Sài Gòn in năm 1959	<i>Đ.N.N.T.C.</i>	<i>N.T.</i>
8.	<i>Gia Định thành thông chí</i> do Trịnh Hoài Đức soạn, và do Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, tập 1, nha Văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản năm 1972	<i>G.Đ.T.T.C.</i>	<i>N.T.</i>
9.	<i>Gia Định thành thông chí</i> do Trịnh Hoài Đức soạn, và do Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, tập 11, nha Văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản năm 1972	<i>G.Đ.T.T.C.</i>	<i>N.T.</i>
10.	<i>Gia Định thành thông chí</i> do Trịnh Hoài Đức soạn, và do Tư Trai Nguyễn Tạo dịch, tập 11, nha Văn hóa phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản năm 1972	<i>G.Đ.T.T.C.</i>	<i>N.T.</i>
11.	<i>Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802</i> , Tạ Chí Đại Trường soạn, Văn - Sử - Học Sài Gòn in năm 1973	<i>L.S.N.C.</i>	<i>T.C.Đ.T.</i>
12.	<i>Nam kỳ tuần báo</i> do Hồ Văn Trung xuất bản từ số 1 đến năm 1944	<i>N.K.T.B.</i>	<i>H.V.T.</i>
13.	<i>Đại Việt tạp chí</i> do Hồ Văn Trung xuất bản (1 đến s. 44 (1944)	<i>Đ.V.T.C.</i>	<i>H.V.T.</i>

14.	<i>Đồng Nai văn tập</i> , do An Cư xb. từ 1965, trọn bộ	<i>Đ.N.V.T.</i>	<i>A.C.</i>
15.	<i>Sử - Địa tạp chí</i> do nhà Khai Trí xuất bản từ năm 1965 đến năm 1975 (và sách báo in ở Sài Gòn do Nguyễn Liên Phong, Lê Quang Chiêu, Nguyễn Chánh Sắt, Trần Phong Sắc, Nguyễn Viên Kiều, Nguyễn Tử Thức, Lê Sum, Nguyễn Kỳ Nam, Phan Văn Thiết, Trần Tấn Quốc, Đoàn Quan Tấn, Lê Ngọc Trụ, Lê Thọ Xuân, v.v..)	<i>S.Đ.T.C.</i>	<i>K.T.</i>

(tập sách này nhờ Lê Ngọc Trụ và Nguyễn Hiến Lê giúp nhiều về chánh tả và những chỗ tác giả nghe thấy còn nông cạn).

## TỔNG LUẬN

Có câu ví: “Hãy cho bên chí câu cua, dầu ai câu chạch câu rùa mặc ai!” Và nghề “câu cua” của tôi là thu mót từ tập sách, cuốn sách bày bán bên lề, và “câu cua” cũng là lối viết bên lề tờ sách, miễn đừng đụng chạm?

Nhưng làm sao đọc cho hết các sách sưu tập bấy lâu? Tuổi già sức yếu, đọc được mớ nhấm, hãy tìm xem quyển nào hay, quyển nào nhấm nhí. Và xin tạm đưa hai ông già đã quá cố này ra bàn luận chơi: Thượng Tân Thị và Nguyễn Tạo.

**I. Thứ nhứt:** ông *Thượng Tân Thị* - dịch giả bộ “Nam kỳ lục tỉnh địa dư chí” do Lê Quang Định soạn. Tôi từng đọc bài giới thiệu trong quyển “Nam kỳ lục tỉnh” nói về Duy Ninh Thị của ông Hồ Biểu Chánh viết và khen

quyển “Dư đồ thuyết lược” của Trương Vĩnh Ký in năm 1887. Nghề chơi sách cổ, thúc giục tôi bỏ công tìm, may sao năm 1978, tôi bỗng gặp sách này tại Chợ Trời đường Cá Hấp.

Cuốn sách cũ, như cô gái hàng xóm. Cưới được về mới tá hỏa tam tinh. Tôi không trách người bán sách, sách mua xong đem về đọc, đã tạt hồi nào không hay. Từ hôm ấy, tôi bớt mua bá láp. Nhưng cũng nhờ mua sách này mà tôi khỏi bịnh ham sách dịch từ Hán Nôm, khỏi chứng “Thủy Bọt” và chứng “Băng Bọt” của hai ông này. Hai ông lắm to. Đó là chữ “Thủy Vọt” mà ông này đọc Thủy Bọt (sai một chữ), ông kia đọc “Băng Bọt” (sai luôn hai chữ), báo đời chưa?

Thủy Vọt là gì? Xin thưa: Thủy Vọt là ngọn nguồn của con sông Sài Gòn này. Thủy Vọt ở tận vùng Mên - Mọi độ chừng nơi ba ranh giới (les trois frontières) của Việt - Miên - Lào. Cách nay hơn một trăm năm, đố ai dám lên tận xứ đó mà nhìn ngắm ngọn suối sanh ra sông Sài Gòn? Lên lúc đó trên ấy là bỏ thây không về thấy mặt vợ con, vì Mọi chủ trương thuyết nhà ai nấy ở. Đi đổi chác với họ mà chưa chắc họ dung tha, hà huống chuyện đi thám hiểm. Mà thám hiểm là gì? Đời đó, ai mà biết? Súc bực nhà cai trị gan dạ có thừa là Henri Maître, quyền hành trong tay, súng ống đầy đủ, có lính ma tà theo hộ tống rầm rộ mà đến năm 1909 - 1911 ông mới dám nhập sâu rừng Biên Hòa thu thập tài liệu viết ra quyển Pháp văn “Les jungles Moi” (Vùng rừng rậm Mọi) do nhà Emile Larose, Paris xuất bản năm 1912, và đây là công phu sưu tập của một người ngoại quốc khó quên.

Khởi đầu dân Kinh dân Thượng làm quen tiếp xúc với nhau bằng cách nhử lần hồi cho bớt tánh nhát, dân Kinh lấy trầu khô muối hột mua lòng, lấy nữ trang thau đồng lòe loẹt dụ khi, rồi dân Thượng trao lại, nào sáp trắng mật ong, ngà voi, mật gấu, thậm chí sừng tê, kỳ nam, và gọi đó là tục đi đổi sốc, làm nghề vốn ít mà lời nhiều, duy quên rừng sâu Biên Hòa thưở ấy là chốn ma thiêng nước độc, chết không kịp đếm. Nhắc lại Thủy Vọt, không ai biết là gì và ở đâu, duy ông Trương Vĩnh Ký cháo chan biết rành hơn ai, và năm 1875 ông đã ghi trong bộ P.C.G.B.C. trên đây đã kể. Ông T.V.K. dạy rằng Thủy Vọt chạy tới Thủ Dầu Một, đổi lại, gọi là *sông Thị Tín*. Tôi từng nghe hai chữ Thủy Vọt, nên khi nghe Thủy Bọt, Băng Bọt, khiến chướng tai chịu không được. Từng làm tôi nơi trường Viễn Đông Bác Cổ, gặp mẹ chồng khó tánh, ít nữa tôi cũng học được tánh ham xét nét dò trước xem sau. Xứ nầy nóng bức, làm gì nước đổi thành băng? Vọt, vả chẳng là tiếng rất Nam, tở dụ như nay nói “đồng bào vọt ra nước ngoài”. Vọt bị hai ông Nho lỏng đổi làm bọt là sao chổi, may thời tôi kéo lại kịp, té ra hai ông mắt sáng hay chữ lại thua thằng dốt nầy.

Một tở dụ khác là địa danh “Gò Vấp”. T.T.T. cứ theo mặt chữ in, dịch: “đầm Gò Bôi” và “sông Lão Duôn”. Ông còn giải thích: “bôi là vui”. Tôi không tin ở đất nầy có gò gì tên Gò Bôi, đến khi tra Đ.N.Q.A.T.V. N.T.C., thì té ra đó là *Gò Vấp (Sôi và Vấp, viết Nôm, gần giống nhau)*, lại nữa đó là *Gò Lão Đống*, chữ ràng ràng trong P.C.G.B.C., chớ không phải lão Duôn gì ráo!

Tuy vậy, T.T.T. trong bản dịch N.K.L.T.Đ.D.C. đã từng than (tr. 46):

“Vì chữ Nôm, mỗi người Nôm mỗi khác, ít có giống nhau, nên có chữ đọc chạy, có chữ đọc không chạy, nghĩ muốn loạn trí mà cũng không ra, xin nhờ các bạn ở gần những chỗ nào mà núi sông rạch hoặc các xứ có tên “*tục danh hồi xưa bằng chữ Nôm*” như núi Bà Hét (sic), núi Sập, bãi Hèo (sic), dịch lộn chữ này ra chữ kia, thì sửa giùm lại cho đúng”. T.T.T. (Biết than mà cũng biết thôn tiền vào đẫy da ruột ngựa, nghi ông già này tìm cách chạy tội cũng chẳng giống ai)?

**II. Thứ hai:** Nay xin nói qua ông *Cử Tạo*, với bản dịch Đ.N.N.T.C. L.T.N.V. (tập I và tập II) và G.Đ.T.T.C. (3 tập). Bộ “Đại Nam nhất thống chí”, ông dịch gần giáp từ Bắc vô Nam, tôi mua đủ nay sợ bị hốt từng bữa và để chật một kệ dài, nhưng đây tôi xin lấy hai bản dịch về trong Nam mà nói. Ông Tu Trai, sức học có thừa, vì cử nhân Hán học thứ thiệt. Nhưng phải tạt làm việc tắc trách, cứ mặt chữ mà dịch, không hỏi trước hỏi sau người bản xứ, thêm một tội ấu, tử dụ Thất Kỳ Giang vì rõ ràng sông có bảy ngả, ông không chịu, thay vào là Hồn Độn Giang, quả là bất chấp điển cũ, tưởng không ai rành sử hơn mình. Ông không biết cù lao Din vì xưa có con thú này sống tại đây và cù lao Tây, vốn có con tê ngu ở đó. Một tử dụ khác: Ở Biên Hòa, quả có Sa Trúc Sơn, nhưng dựa theo điển nào ông gọi Nôm là “núi Lô Ô”. Theo tôi, tên Nôm có trước, dựa tên Cơ-me cũ. Tên chữ có sau, vì dịch từ Nôm ra. Trong P.C.G.B, ông T.V.K đã ghi “núi Nứa” là tên từ ngàn xưa gọi làm vậy. Tôi tra thêm tự điển Pháp - Miên của Bernard, thì “roliek” cùng một loại với rasey, rosey: petite espèce de bambou épineux à noeuds très rapprochés, ông T.V.K. dùng chữ “rolien”, thêm nữa

dựa theo G.Đ.T.C. Aubaret, ban đầu ông này viết “núi mai” sau đổi gọi “mây” (dây mây, roi mây”, lồ ô thì lóng thưa, nứa thì nhát lóng, tôi vẫn tin ông T.V.K. vì ông là người bản xứ kỳ cựu, và giữ y địa danh núi Nứa là Sa Trúc Sơn. Vả lại Biên Hòa có suối lồ ô rồi, phải tránh lầm lộn<sup>1</sup>.

Ngoài ra tiếng Vàm là cửa sông, ông N.T. ở lâu trong này mà không chịu khó học hỏi, ông viết lòng thòng “Phiếm, cửa sông ông Chưởngng..”, nghe như chùm ruột nhúng bốc mạt<sup>2</sup> ba trợn trong trã cháo lòng?

Duy nay hai ông đã nằm yên dưới mồ, ai nữa chê tôi, và xin khép hồ sơ: “tử giả biệt luận”. Dịch ẩu xỉ có tội với văn hóa và đầu độc thiên hạ.

Ba ông nhận thù lao duyệt sách, Nguyễn Đình Diệm và Nguyễn Triệu đã ra người thiên cổ, còn lại cố giao Bửu Cầm, ông làm ngơ hay không đọc?

*G.Đ.T.C. Aubaret: Về “Tam Dung Quán”, trong G.Đ.T.T.C. của T.H.Đ., cả hai ông Việt không biết đó là Chợ Đệm, xúm dịch Tam Đa Quán (quán ba cây đa), duy nay đọc G.Đ.T.C. Aubaret, thấy câu: “Quan Ba Cum (sic), à cause de trois arbres (cay cum, sic), plantés dans les environs d’une ancienne pagode”, té ra một trăm năm trước, ông Tây này kỹ và dịch giỏi hơn hai ông Nho của mình.*

1 Tôi không có đập phá hình đồng của ông do bá tánh Nam kỳ quyền tiền dựng; và đến bao giờ tôi vẫn tôn trọng ông là hậu tổ chữ quốc ngữ tôi đang viết. S.

2 Bốc: n. co năm ngón tay mà bắt. Một bốc: một vốc, trợn trong bàn tay co lại.

Mạt: nhánh nhóc, ngọn ngành; vật rất nhỏ, vụn nát.

Bốc hốt: và bốc và hốt. Làm bốc làm hốt: làm bốc hốt, làm lấy được, lấy rồi. Nhúng bốc mạt: nhúng sơ miễn có nhúng không cần chín; luộc hơi bốc mạt (xem chữ ấy).



Duy nên nhớ Aubaret dịch G.Đ.T.C. mở đường cho Tây lấy nước mình và viết bằng Pháp văn cho Tây đọc:

Nơi trang 1, Trịnh Hoài Đức viết Trang-hôi-duc (phó tổng trấn Nam kỳ 1810); nơi trang 11, Mạc Thiên Tú, ông viết Mac-tien-thu (sic), vậy khi đọc ta phải chằm chước mà dùng. Nơi bài tựa Pháp, Aubaret đã chỉ trích Trịnh Hoài Đức rằng đã dùng quá nhiều danh từ để gọi một chỗ, một địa danh, tuy vậy nếu lược bỏ lại hóa ra làm giảm giá trị bộ sách này, vì vậy Aubaret cũng ghi lại đủ không bỏ sót tên sông ngòi rạch khe, nhưng đã viết những tên ấy không theo cách ghi âm của các cổ đạo xưa nay và đã tự ý viết không chấm dấu và ta chớ quên điều ấy.

Chung qui, theo tôi hiểu, và để vớt vát gỡ tội cho các ông dịch giả dịch sai lạc, tôi thấy có ba sơ hở này, nhờ độc giả sáng suốt xét lại:

1) Lỗi thứ nhất do các thợ bên Trung Quốc, không khắc bản đúng theo nguyên văn của ông Trịnh Hoài Đức và đã tự chuyên mỗi lần gặp mấy chữ Nôm họ không đọc và không hiểu nghĩa được, bèn tự ý thêm nét hoặc bớt nét đổi ra chữ Hán, vì vậy: *vọt* hóa ra *bột*, *vấp* hóa *bôi*, *thủy* hóa ra *băng*, v.v..

2) Bản gỗ khắc xong, gửi về Huế, Quốc sử quán gồm mấy ông quan miệt thị dân trong Nam đi thi rất ít, không thèm hỏi ý kiến trong này, cứ lấy bản của thợ Tàu khắc, in ra thành sách và phổ biến cho các cơ quan dịch thuật theo đó mà làm việc..

3) Đến lượt mấy ông đồ ông cử, làm nghề dịch giả, quen thói chằm công ăn tiền, dịch mau dịch ẩu, không

chịu khó hỏi lại người bản xứ, sanh đẻ ở địa phương, về những tên khúc mắc theo Mên theo Mọi, ắt biết rành hơn, khiến nên cố sự như ngày nay đã thấy, từ thợ đến quan xuống tới dịch giả vô trách nhiệm, đều phạm tội vô tình đầu độc văn hóa, kể cũng vừa, không đáng tiếc, ai may còn sót lại, phải già công sửa chữa mới dùng được. Thà một phen cháy sạch, sấm lại mới mà nhà cửa sạch sẽ hơn, nhưng mỗi một con ong cái kiến, cũng là sanh linh ông Trời đặt để, mới lấy gì ăn để sống và vô tội như già này lấy gì đọc để tiêu khiển buổi đông tàn thu xơ xác này?

\* \* \*

**III. Thứ ba kể về sách đọc<sup>1</sup>:** Hãy để yên các bản dịch sách nhằm, hốt đầu hốt phút, cho trống chỗ, mua tốn tiền, mất không uống, và hãy lựa nhón một cuốn đã làm chấn động trường ngôn luận trên sách báo một thời, và hãy thử lấy đó làm đề tài bàn phiếm, trong buổi ngày nay ngồi khoanh tay rế, những trông mong mau qua ngày khác, và ước mong mỗi sâu vạn cổ này không sớm tiêu tan cũng mau lui về dĩ vãng. Tôi muốn nói: quyển: *“Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802”* của *Tạ Chí Đại Trường*. Nên nhắc, sách này từng chiếm giải nhất môn biên khảo về Việt sử vào năm đã xa xôi 1970 buổi được gọi “thời bường” trong miền Nam này. Theo lời trong diễn văn của ông bạn quá cố Mai Thọ Truyền, Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, đọc trong dịp lễ trao

1 Trên kia là sách dịch từ Hán hoặc Nôm dịch, phiên âm ra quốc ngữ; còn đây là sách biên khảo của một soạn giả viết ra.

giải thưởng ngày 19-1-1971, từng khen: thì sách “nghiên cứu khá công phu, có tính cách khoa học”.

Nhà “Văn Sử Học Sài Gòn” xuất bản năm 1973. Sách in sáng, xem vui mắt, giấy tốt, dày 410 trang, khổ 14x20, nhẹ và dễ cầm. Xét về bề trong, đọc lần nhì, tôi nhìn nhận giọng văn mới mẻ, lối viết có duyên, cô đọng, câu văn dồn dập và thúc nhát gần như dồn ép khít rịt khiến khó phân biệt nhiều câu: chữ nào chủ đề, chữ nào là động từ, và bổ sung từ là đâu? Chữ nầy đưng chữ kia, khiến càng đọc nghiệm ra tách tác giả bỗn sỗn tiện tận hơn tôi rất xa, và càng đọc càng thấy lúc viết tác giả ắt đang công danh đắc lộ, thỏa mãn đủ điều, nhưng nay lấy đọc lại lại thấy tác giả cũng như tôi, cần học nữa, học mãi nhứt là về mánh khéo điểm đàng bóng gió trong Nam, về địa danh địa lý trong nầy anh còn thiếu nhiều.

Viết đến đây, tôi ái ngại, nhớ lại mới ngày nào, châu tháng 9 năm 1981 gặp lại em, em về đây đến thăm há để nghe lời phê bình không nhằm lúc không biết lấy chi để mừng ngoài nước mắt muốn trào và ngoài mấy lời lạt phèo an ủi suông, T.C.Đ.T., xin em cứ ngồi nghe, nghe tôi nói như lúc tôi chạy gạo kiếm cơm ngồi giảng về sử nơi trường Đại học Sư phạm năm nọ đường Thành Thái.

Em Hán học có, Pháp văn có, chánh tả có vì là môn đệ của anh bạn quá cố đa tài bạc phận Lê Ngọc Trụ, con nhà dòng dõi cừ khôi, cha là bạn thiết, cụ Tạ Chương Phùng, cựu tuần vũ đồng nghiệp mà dám chống Tổng Ngô Đình Diệm một cây, nay tôi nói thật ít lời, chỉ e sứt mẻ chút nghĩa thầy trò, nhưng chỗ bạn làng văn, chiếu nghị luận vả chẳng còn rộng. Tôi với anh ngồi giây lát, và trong lời chê đã lắm chỗ khen.

Nhưng từ ngày sau giải phóng tháng Tư năm 1975, sách vở trong Nam bị thủ tiêu gần hết sạch, không ai còn và còn dư thời giờ bàn cãi, cái bàn chiếc ghế còn biết chạy đổi tô gạo chén cơm, ai hơi đâu lo việc bao đồng, và tôi nay cũng xin tóm tắt sơ lược, em còn bỏ sót và tôi không thối lông tìm vết.

Trong Nam, có nhiều địa danh ác ôn do danh từ Cơ-me để lại, tỷ dụ như:

a) Em đã chịu khó hỏi thăm Trương Ngọc Tường ở Cai Lậy và phân biệt “Gò Lũy” chớ không phải Gò Lũ (Lũ Phụ) chữ in trong sách<sup>1</sup>; nhưng xin khuyên không nên tin các cha tại chỗ, họ cắt nghĩa ẩu, tôi đã từng nghe đầy tai và rất khó tin bằng lời. Tháng 5 năm 1981, tôi lội tới *Rạch Chanh*, bụng muốn đi suốt từ đó cho đến *Bến Tranh*, *Trung Lương* ra vàm *Chợ Cũ Mỹ Tho*, nhưng người ta khuyên tôi bỏ cuộc trở về vì con rạch *Vũng Gò* có đến hai con nước, nếu chờ nước thuận, thì ghe chèo hai ngày chưa giáp và đi ló quố phường xã thấy mặt lạ, nghi là tìm đường chạy trốn, thì thêm khổ thân, chết cha một cửa Tứ không kịp trời vợ trời con. Lại nữa *Vũng Gò* có khúc gọi “giáp nước”, cạn lầy ghe cộ qua không thông, bị bồi lặt lung mà khốn.

Cái đường thủy đạo *Rạch Chanh* này mới thật là rắc rối? Trong quyển “*Gia Định tổng trấn tả quân Lê Văn Duyệt*”, tác giả Ngô Tất Tố viết “*chên*” (như trong câu “*chên chên bóng nguyệt xé màn*”). Rồi Thượng Tân Thị, Nguyễn Tạo và nhiều ông khác đua nhau xài chữ:

1 Vậy nay ta cứ cho rằng được và tin rằng đó là Gò Lũy, chữ là Lũy Phụ, theo sự cắt nghĩa của người địa phương.

Rạch Xanh, Rạch Chàm (cắt nghĩa chàm là xanh), rạch Trâm, *Đồng Tuyên*, *Đồng Tranh* (chữ *tranh* như *tranh* Tố nữ chớ không phải *tranh* là *cổ tranh* nai ngựa ăn, thật là diên đầu, và thấy đều đi xa điển cổ “*Chanh*” là *trái chanh chua*, vì Cơ-me gọi *prek kraúch* (ctron), và *Rạch Chanh*, chữ gọi *Đặng Giang* như trong P.C.G.B.C. T.V.K. còn tạc.

*Rạch Chanh* gần *Bến Tranh* mà em dịch lầm *Bến Tuyên* là cách rất xa *Đồng Tranh* ở tận trên Biên Hòa. Tôi nhớ lúc Nguyễn Ánh bị vua Quang Trung vào đây rượt chạy có cờ, dãi treo trên cổ, thì vùng *Đồng Tranh*, cửa biển *Đồng Tranh* v.v.. đã thuộc địa phận của Nguyễn Lữ, Ánh không dám léo hánh đến vùng xa xôi ấy và lúc chạy trốn là chạy về vùng của Đỗ Thanh Nhơn<sup>1</sup> làm chủ, vùng Ba Giồng, khúc *Bến Tranh*, *Phú Kiết*, *Thang Trông*, giữa đồng Tân An qua Mỹ Tho, Trung Lương đó thôi.

Ngày nay ai đi về Hậu Giang, ngồi trên xe đò xe chạy phẳng phẳng trong chớp nhoáng, gió vù vù vào tai, rồi quên cảnh đẹp đồng bằng khi lúa vàng, khi ruộng nước mênh mông và quên rằng một trăm ngoài năm trước cảnh thế đâu phải vậy và chỗ này, lúc Nguyễn Ánh tẩu quốc khi đòng đòng trên vai Trần Văn Hạc, khi khác cỡi lưng trâu, thì vùng này là rừng rậm, trưa không trông thấy bóng mặt trời, và toàn sinh lầy lệt lệt, dưới nước là sấu dữ, đĩa to, trên rừng thì cọp đói và thú thềm thịt người lênh khênh, khúc *Bảo Định Hà* ngày nay ghe tàu

1 Rõ ràng là Đỗ Thanh Nhơn, theo lời ông lang Đỗ Phong Thuận ở Tân Định nói với tôi năm trước, Thanh để nhớ là người gốc Thanh Hóa, và không phải Đỗ Thành Nhân, như vài sách chép và nhiều người đọc. Xin cải chính...

chạy tấp nập mà lúc đó vẫn là một ngòi nước chưa thông. Ngày nay quá quen mắt với cảnh đường tráng nhựa cầu kỳ vững chắc bằng bê tông, rồi khi đọc sử xưa cũng vẫn tưởng non sông như vậy không khác, nào biết đâu lúc chúa Nguyễn bôn ba, đất Nam kỳ vẫn cắt làm ba:

- Vùng từ Khánh Thuận chí Lật Giang (Bến Lức) vẫn thuộc về Nguyễn Lữ Tây Sơn;

- Vùng giữa mé sông Bến Lức Vàm Cỏ chí Tiền Giang vẫn thuộc Đông Sơn chiếm cứ;

- Vùng từ sông Hậu chí mé vịnh Xiêm La còn là của Mạc Thiên Tứ làm chủ...

và ba chúa ba vùng, của ai nấy giữ, ông nào vi phạm lãnh thổ chúa lạ sẽ bị hại ngay. Như vậy cuộc ruồng bắt này là một vấn đề lớn, cần xét nét và tìm hiểu thêm. Cho đến nay, chưa một sử gia nào chịu khó phân tách vấn đề và vẫn cộp sách cũ, thậm chí T.C.Đ.T. là người viết sau, có đủ tài liệu khảo cứu mà vẫn chưa thoát lối làm con một sách và viết chưa đúng hẳn tên thật của mỗi địa danh trong này. Bãi chiến trường giữa chúa Ánh và chúa Huệ, là ở giữa vùng Tân An qua Mỹ Tho ngày nay, hai chúa quân thảo thư hùng giữa Vàm Cỏ, Lật Giang, khi chạy về đến địa phận Đỗ Thanh Nhơn, thì Ánh biến mất dễ dàng, theo sử nhờ có bá linh phù trợ, nhưng cần gì thần thánh hóa có sáu rùng chở trên lưng, nếu chúa một mình một thân trợ trợ mà lợi nổi qua khúc nước siết Vàm Cỏ hoặc Vàm Rạch Chanh được thì mới là một kỳ công hãn hữu, một thành tích ít ai làm được. Lúc ngộ nạn, có lẽ chúa nhờ sức một con trâu tập sấn hơn là có bá linh phù trợ. Bởi trâu tập

sẵn, khiến nên khi biết động ỏ, có binh Tây Sơn truy nã, thì chúa để cho trâu đang đi lang bang trong rừng, quày đầu lộn về và trâu cứ bon bon theo dấu cũ, thoát thoát chạy về chuồng nơi trại của Đỗ Thanh Nhơn, và cả hai chúa và trâu thoát chết. Cái tích “ngạt ngư (sic) cứu chúa Nguyễn ở Rạch Chanh” là để nhại tích “nê mã độ Khương Vương hồi đời Tống”? Sử đời nào cũng nâng cao người chúa mình phò. Lâu ngày hóa ra xa sự thật. Sử Pháp kể sức bực đế Napoléon đệ nhất, anh hùng cái thế mà không khỏi vết nhơ, vì địch thủ Pichegru, bảo ông “tự vẫn trong ngục” bằng chiếc khăn nhỏ và một khúc củi vắn, mình tự siết cổ mình, nhưng về sau, bác sĩ Cabanès moi ra, tự mình không siết cổ mình cho đến tắt thở được vì luật sinh tồn đã dạy khi cổ vừa nghẹt tức thì tay cũng buông xuôi không siết chặt thêm được và quả ông tướng kia chết do một bàn tay lạ ám trợ. Không lý bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh chết vì một sợi dây điện treo cổ? Hàn Tín nơi cung Vị Ương, ông Nguyễn Văn Thành, vua Gia Long đành rút áo. Nói hoài không hết, hãy nghe đây một đoạn văn biện luận chặt chẽ giữa Lê Thọ Xuân cãi lý với cử nhân Nguyễn Tạo. Sở dĩ tôi nhắc lại ông này không phải vì ác ý nhưng phàm kể tích thì phải nói có đầu có đuôi. Và đây là lời nói của L.T.X. trong *Đồng Nai văn tập* quyển 14, ngày 15-12-1967, từ trang 129.

“Tân An có tên xưa là “xứ Vững Gù”, sau dịch ra chữ Hán là Cù Úc. Chữ Úc là vững như Thuyền Úc là Vững Tàu; Hương Úc là Vững Thơm (Kompong-som): chữ Cù phiên âm ra Gù, như Năng Cù phiên ra Năng Gù (Long Xuyên).

“Chợ Tân An là chợ Vũng Gù, chớ không phải là chợ Vũng Vù như trên một địa đồ chánh thức đã ghi, (cũng không phải Vũng Gà, như một học giả Bắc đã nói trên đài phát thanh Sài Gòn năm nọ. Câu này của tôi thêm, và không có trong bài L.T.X.).

“Ta lại nên để ý đến lối chép Địa lý xưa và tùy chỗ mà dịch, tùy đường nước mà gọi:

1. Có sông Vũng Gù (Vũng Gù Giang, hay Hưng Hòa giang, Hưng Hòa đại giang, Hưng Hòa trường giang) là sông Cái Vũng Gù, là khúc sông Vàm Cỏ Tây chảy ngang địa hạt Tân An.

2. Có RẠCH Vũng Gù (Vũng Gù tiểu giang) là rạch chảy từ Vàm Cỏ Tây xuyên qua châu thành Long An, xuống tới quán Thị Cai nói trong “sông Trí Tưởng” trên đây (có lẽ là quán Bà Cai, nhưng sách xưa do các quan lớn hoặc những “đại gia văn chương” viết nên không chịu gọi hạng dân giả là “ông” hay “bà” như người sở tại; bởi thế ta thường thấy xứ Bà Rịa thành xứ Thị Rịa, sông Bà Nghè thành sông Thị Nghè, núi Bà Vãi thành núi Thị Vãi, chợ Bà Chiểu thành chợ Mụ Chiểu, rạch Bà Lý thành rạch Mụ Lý, chùa Ông Ngộ (Cần Giuộc) thành chùa Lão Ngộ, chợ Ông Văn (Mỹ Tho) thành chợ Lão Văn...)

3. Có KINH Vũng Gù (Vũng Gù kinh) là con kinh do Vân Trường hầu Nguyễn Cửu Vân (cha của Bà Nghè, tức Thị Nghè Sài Gòn) cho đào, năm Ất Dậu (1705), thông hai ngọn cùng không phải “hai đầu nguồn sông” như dịch giả L.T.N.V. viết: đó là ngọn cùng của rạch Vũng Gù tại quán Thị Cai và ngọn cùng của rạch Mỹ



Tho tại Bến Tranh (Mỹ Tho tiểu giang; còn Mỹ Tho đại giang là Sông Cái Mỹ Tho, tức Tiền Giang, khúc chảy ngang địa hạt Mỹ Tho ra Cửa Tiểu và Cửa Đại).

KINH VŨNG GŨ, thì đến năm Gia Long 18 (1819), vừa truyền vét lại và cho đổi tên là Bảo Định Hà của Định Tường để gọi con đường thủy từ Vàm Cỏ Tây (Tân An) đến Chợ Cũ Mỹ Tho, vì hồi ấy Vũng Gò vẫn thuộc Định Tường trấn: tây ngạn vàm Bảo Định lên phía Rạch Chanh là phần đất tổng Kiến Hưng, đông ngạn vàm Bảo Định xuống Bao Ngược là phần đất tổng Kiến Hòa, nên Vàm Cỏ Tây ở khúc này gọi là Hưng Hòa Giang.

Bảo Định Hà thì người Pháp gọi là Arroyo de la Poste.

Gần đây, trên địa đồ tỉnh lỵ Long An, tôi thấy Hưng Hòa Giang thì ghi là Sông Vàm Cỏ Tây và Bảo Định Hà thì ghi là KINH BỐT, có chua thêm chữ Pháp Arroyo de la Poste.

Vì vậy, tôi xin thêm vài lời: arroyo dịch KINH là đúng; POSTE phiên ra BỐT là thông thường. Nhưng:

BỐT còn ghĩa đồn bót như Bót Quan Ba ở Bến Tre hồi trước, Bót Săng Đầm ở mỗi tỉnh, Bót Hàng Keo ở Bà Chiểu, Bót Catinat ở Sài Gòn... quả đều do chữ POSTE. Tuy nhiên, chữ POSTE này là “giống đực”: le poste, un poste.

Trái lại, chữ POSTE về Bảo Định Hà thì là “giống cái”: la poste. Thế thì arroyo de la Poste, có nghĩa là KINH TRẠM. Chữ TRẠM này không đồng nghĩa với “chỗ dừng lại” như trạm ô tô buýt, mà là “cung trạm” để

lo việc chuyển đạt công văn, tổ chức từ thời Thái Tông nhà Lý ở nước ta.

Một điểm đặc biệt: tại Nam kỳ lục tỉnh, việc chuyển đạt công văn toàn do đường thủy, nên các “trạm” đều đặt dài theo bờ sông, gọi là “giang trạm”.

Chữ *Thán* là *Than*; nhưng chữ *Than* này đáng lý phải có G như cái *thang* vừa nói trên. Còn chữ *Lung*, thì phải đọc nôm là *Trông*: nó là cái *Thang Trông* (mirador), chớ không phải là cái giỏ bơi than. Gần giáp nước này có cái chợ gọi là *chợ Thang Trông*, hay là chợ Phú Kiết và thuộc xã Phú Kiết.

Vậy, tưởng nên dịch và nên đóng dấu ngoặc cho đúng chỗ: “... đến *Thang Trông* (chữ Hán viết là *Vọng Thê*, vì tại đây, khi đào kinh có làm một cái thang cao để đứng nhắm địa thế đào mở) là chỗ giáp nước nên đường sông nhiều chỗ uốn cong và cạn hẹp...” (Lê Thọ Xuân).

Đọc văn Lê Thọ Xuân thấy vui vui, nực cười một anh giáo làng (instituteur auxiliaire) ở Mỏ Cày học mò chữ Hán, nhưng vẫn giỏi hơn mình nhiều, và nhờ có tánh kim chỉ già dặn biết mê sử biết tìm hiểu, nên khi cãi lý, lại thắng cuộc bẻ treo giò một ông cử chính cống, chuyên đọc ấu dịch bướng. Nhưng khi xếp sách lấy địa đồ ra dò, anh Lê Thọ Xuân anh Lê Ngọc Trụ, cả hai đã ra người thiên cổ, còn lại mình đây bơ vơ dốt nát với mớ giấy má bề bộn, buổi bấp bênh này, mắt còn chưa biết, thôi thì rán viết, viết bên lề sách cũ, vừa để quên việc đời, vừa phòng khi sóng êm biển lặng, còn được chút nào hay chút nấy và dùng được thì dùng?

Địa đồ Alinot ghi rành mạch, có đến hai con kinh

nối liền Vàm Cỏ Tây qua Tiền Giang, trên kia là arroyo commercial dài hơn, và dưới này là arroyo de la Poste, ngắn hơn, vậy tôi xin viết thêm về hai con kinh này cho khỏi lầm lộn:

1) Arroyo commereial, tôi chưa biết ta gọi tên là gì, và xin lược bỏ cho khỏi lộn xộn vì kinh đã cạn, ít dùng;

2) Đến con kinh gọi Rạch Chanh, chữ gọi Đàng Giang, ngoài gọi Vũng Gù, Pháp gọi arroyo de la Poste này, mới là rắc rối nhứt. Và không biết ông tỉnh trưởng nào làm tàng đặt là KINH BỐT cho càng rắc rối thêm? Bắt từ Tân An kể qua Mỹ Tho, kinh có đến năm tên khác nhau để gọi:

1) Ban đầu mang tên là *rạch Bà Bèo*, và vốn là một ngọn cùng có sẵn, kinh trời sanh;

2) Khi chảy ngang hai tổng Kiến Hưng và Kiến Hòa thì đổi gọi *Hưng Hòa Giang* (Đó cũng là kinh Bà Bèo do Vân Trường hầu đào dài thêm năm 1705 và xin vua đặt tên là *rạch Châu Khê*, qua năm 1755 có ông tướng tên Vạn của Tây Sơn đào tiếp rộng và dài hơn nữa và nên ghi khoảng này xưa người Cơ-me có đặt một đồn tên *Phong Xa Miên* (poste khmer)<sup>1</sup>.

3) Tới một chỗ nay gọi Phú Kiết, xưa ta có bắc một cái thang cao để nhấc địa thế rồi đào nối khúc này, gọi *Bảo Định Hà* (vét lại năm 1819) và mang tên lung tung: *Thán Lung, Thang Trông, Vọng Khê* quá ác;

4) Tiếp đó là khúc gọi *Bảo Định Hà* vừa kể, và chính

1 "Phong xa" là cái quạt gió của nhà nông dùng quạt cho lúa sạch bụi. Phong xa đây hiểu là chỗ đóng binh của người Miên, dịch poste khmer.

chỗ này xưa ông Thủ Khoa Huân thợ hình (chớ không phải ở sông Mỹ Tho (*Tho Giang*) như trong một bài thi đã viết).

5) Chót hết, con kinh đụng đầu Chợ Cũ Mỹ Tho với tên *Bà Bèo* nữa khiến có nhiều hiểu lầm. Nhắc lại ở đầu Chợ Cũ Mỹ Tho, năm 1895, Pháp có bắc một chiếc cầu sắt kiểu Eiffe y một thể thức với chiếc cầu sắt ở đầu Tân An. Và tôi xin nhắc lại lúc chúa Nguyễn bị Tây Sơn rượt, thì *Thang Trông* chưa có, vẫn còn là ruộng lầy, bởi thế mặc tình giặc Thổ lên chùn phá phách: hễ lúa miệt Tân An chín đỏ thì ban đêm dân Thổ Mỹ Tho qua hái trộm về hễ lúa bên Mỹ Tho vừa vàng gân chín, thì Thổ Tân An qua cắt lén, binh lính bên ta lấy chiến thuyền rượt chúng thì chúng như chuột nhắt nhờ ruộng lầy thuyền mắc cạn, chúng trốn dễ như chơi và mặc sức hoành hành. Địa dư ký Pháp in năm 1902 ghi thêm khúc *Thang Trông* do tướng Tran (sic) của Tây Sơn cho đào, dọn đường tranh sống mái với phe Đông Sơn, nhưng nếu đào năm Ất ty (1785) thì vì lòng dạ hẹp hòi và vì tánh đa nghi, Nhân quân công Đỗ thanh Nhơn đã chết ngắc từ năm Tân sửu (1781) dưới làn dao ám sát của chúa Nguyễn trước lâu rồi, và đâu là sự thật?

Theo sách Pháp tả, giữa chừng ngay ranh giới làng Tịnh Hà, dưới đáy sông có nổi một bửng cát gọi giáp nước, Pháp gọi dos d'âne (lưng lừa), ta gọi “lưng trâu”, ghe thương hồ đến đây phải đợi nước lớn mới qua được, lấy làm phiền phức, trong tập “Du ký và thám hiểm” (*Excursions et Reconnaissances* vào năm 1881) đã có hai bài nghiên cứu về phép chữa bệnh “lưng trâu”, ông Trần Bá Lộc mặc dầu là “Việt gian” đã có công mở mang Đồng

Tháp Mười và đề nghị đào kinh thêm, nhưng lưng lừa lưng trâu vẫn còn, cho hay lụt trời, không dễ gì canh cải, và giáp nước là chỗ sông Vàm Cỏ và Tiền Giang bắt tay nhau, búng cát còn hoài. Ngày nay ra sao, chưa biết. Cho tôi nhắc lại một lần nữa, hai đầu bên Mỹ Tho và phía Tân An đều có kinh trời sanh sẵn, gọi Bà Bèo. Khảo ra bà nầy không có tên trong sử, và nên cải chính đó là hai cái bầu bèo. Và Rạch Chanh, Vũng Gù, Hưng Hòa Giang, Bảo Định Hà, tên nhiều quá.

Ngày nay, tổng Hưng Nhơn, ở giữa Đồng Tháp, phần lớn thường bị ngập lụt, kinh arroyo commercial chảy ngang qua đây.

Kể về đường bộ thì có lộ làng mang số 2 (cũ) đi từ Phú Mỹ qua Tân Hiệp, Cai Lậy và có lộ làng số 1, đi từ chợ Trung Lương qua Cai Lậy, nhưng quốc lộ số 4 xuyên Sài Gòn - Cà Mau, chạy qua khúc nầy, vẫn được nhiều người biết hơn.

Khi hiểu vấn đề và địa thế như vậy rồi, thì mới hiểu vì sao đười Nguyễn Ánh đến vùng Lật Giang (Bến Lức), thì Tây Sơn vội tháo về, và không truy nã nữa.

Ngoài cuộc đất Nam kỳ thuở ấy chia ba, sự lưu thông miền này qua miền nọ không dễ dàng, một nỗi khó của chúa Nguyễn Huệ không thẳng tay đánh róc rược nà Nguyễn Ánh được vì mỗi lần kéo binh từ Bắc vào Nam thì Bắc Bình Vương phải trầy ngang địa phận của người anh cả Nguyễn Nhạc mà chúa không muốn đụng chạm, lại nữa khi vào Nam là nhập bờ cõi của em là Nguyễn Lữ, cũng không muốn thi thố tận lực, sợ méch lòng. Và thế thường, “dưỡng hổ di họa”, Nguyễn Ánh một ngày một lớn, binh lực một mạnh thêm, rồi dùng một cái, đất

bằng sấm dậy, chúa Huệ bị bạo bệnh mà băng, bao nhiêu nghiệp lớn như bãi bồi sóng đánh. Sức người khó vượt ý trời nay gọi ý dân.

Ánh nhờ nhỏ tuổi hơn hết, nên sống sót để thừa hưởng gia tài kếch xù từ vua Lê qua chúa Trịnh, Tây Sơn kiệt kiệt cho lắm mà không hưởng lâu bền. Tham ác như Trương Phúc Loan, và Cống Chính, vẫn không còn, và bậy nhất là Chiêu Thống, giận cá chém thớt, nhè phủ chúa Trịnh mà đốt, đau lòng kẻ chơi đồ xưa. Nghĩ cho thẳng dân ngu khu đen, ai làm chủ cũng mặc, cơm ngày hai buổi là xong. Theo thơ các cố đạo để lại, đời Tây Sơn, nhà năm đình bắt lính đủ năm, đàn bà bắt đắp lộ sửa cầu kỳ, nạn trốn quân dịch và di cư vào Nam đã có từ thuở ấy.

Nay xin dẹp chuyện nhật đậu sượng trong sách đã chiếm giải thưởng rồi và mấy trang ghi những sơ sót trong L.S.N.C.V.N. rút lại, tôi đều cho vào sọt rác. Thối lông tìm vết là hèn. Giáo sư có biệt tài về chánh tả là Lê Ngọc Trụ, lúc Pháp còn đây, đóng vai giáo làng không cất đầu lên được. Học giả Lê Thọ Xuân, cần cù tìm hiểu sử từ đền Hùng xuống tận đền họ Mạc ở Hà Tiên, cả hai đều không còn, những thanh niên có cao học đào tạo trước đây ở các trường đại học trong Nam, xin đừng nản chí. Tôi tự xét chưa đủ sức, nhưng nhờ sống dai, cũng xin đóng góp hết lòng.

Nay gần như lạc đề xin xét qua vài phong tục lạ đời của người xưa để lại. Tại sao người miền Nam có tánh ưa thách đố cá cuộc? Thách ăn nhiều, xem ai mạnh ăn. Thách uống rượu nhiều xem ai say trước. Cá mưa mấy

hột, theo kiểu dân trên Nam Vang còn chơi. Thách đi bộ đường xa, thách lội, thách chạy đua, thách ôi là thách.

G.Đ.T.C. Aubaret trang 91 kể rằng người dân xứ này có tánh ăn mặn quá hớp, có người trong một bữa cơm, đã nuốt trơn tru hai tràn cá mặn, độ chừng đến hai mươi trọng lượng livre xưa (mỗi livre nặng độ 453 gram) và vẫn bằng an vô vạ. Chuyện ấy xảy ra đời nào không thấy nói và một người nọ tên Nguyen Van Thanh (sic) sanh vào đời nào chẳng thấy ghi, có biệt tài uống trà cả lu cỡ bốn chục lít mà không hề hấn và không bệnh. Ông Trịnh Hoài Đức thuật và ông Aubaret kể lại rằng người này đề phòng trước, mặc vào mình nhiều lớp áo, rồi ngồi chễm chệ cứ lấy thìa lấy muỗng mà múc trà nóng uống đến cạn lu. Nhờ y phục rút mồ hôi và trà theo áo theo chân lông mà bay ra hơi, ráo nạo.

Chuyện gần đây hơn, năm trước lúc còn ở Sóc Trăng, một hôm đi xem đua ghe ngo trong một dịp rước nước ở Cổ Cò (Nhu Gia), tôi mục kích một bạn chèo ghe Thổ, ăn một hơi sạch nôi bánh canh ngọt độ trên mười lít, rồi vọt miệng ra sông cho cá ăn bánh canh hết ráo, khỏi nói khỏi trả tiền, vì có cá cuộc trước.

Một người Miên khác ăn trọn một cái bánh dài như chiếc gối ôm, độ năm tấc dài không ốm không đau, cũng khỏi trả tiền cái bánh.

Còn hai gương chót, xin nói cho đủ bộ: anh Lê Thọ Xuân, vào hồi sung sức, đã biểu diễn cho chúng tôi xem nơi nhà bác sĩ Trần Ngọc Án (Diên Hương), Lê Thọ Xuân uống rượu cổ nhác, nhai chơi chơi một đầu cá rô nướng giã nước mắm nhĩ ngon lành, thủ tiêu luôn và xương xóc.

Lê Thọ Xuân là người viết và thành danh nhờ kể chuyện Phan Thanh Giản và chuyện Gia Long tẩu quốc, năm nào chạy qua đâu, năm nào đánh trận nào, bỗng ép L.T.X. viết chỉ trích quan Phan và hạ bệ vua nhà Nguyễn, anh đành ôm tâm sự xuống mồ cho êm chuyện.

Chuyện mới mẻ hơn nữa là chuyện một chánh khách vừa mất ngày 27-1-1982 và xác được hỏa táng ngày 31-1-1982, ấy là ông T.V.H.<sup>1</sup> đã từng thuật cho tôi nghe rằng buổi thanh xuân sung sức khi ngồi thanh tra các trường tỉnh ở Tây Ninh, ông đã từng trong một cơn tửu hứng, ăn trọn bốn tô mì xen kẽ với bốn trái dưa xiêm, chung qui gần gần hai lít nước, hỏi bụng dạ nào chứa nổi?

Nghề mạnh ăn như Tậu Hầu Đôn (hay Hạ Hầu Đôn, đời Tam Quốc) này hay ho ở chỗ nào hay chỉ một trò cười không xứng đáng của một văn nhân chánh khách. Để cho đám võ phu nó làm.

Duy chuyện tay không câu cá sấu sau đây mới là đáng kể. G.Đ.T.C. Aubaret, nơi trang 100, kể rằng khúc sông Tiên Thủy, ngày xưa, không rõ năm nào, có một con sấu kinh niên, to lớn dị thường, mình lớn năm người ôm mới xuể, thân dài đến 60 pieds (mỗi thước Anh này đo độ ba tấc Tây), thế mà có một người thợ chài gan dạ, dám lập thế câu nó để trừ mối hại cho dân trong làng nay gọi Sóc Sãi (Trà Vinh) này. Người ấy một tay nắm một con vịt lội ra sông đón sấu, tay kia giấu sẵn một lưỡi câu thật to thật bén, rồi chờ dịp sấu vừa há họng tấp vịt, người ấy lẹ như chớp, móc mạnh lưỡi câu kia rồi lặn vào bờ, trong lúc đó những thợ câu khác kéo mạnh dây dõn kéo được con

1 T.V.H: Trần Văn Hương.



sấu lên bờ làm thịt. Như vậy mới đáng gọi anh hùng. Có lạc đề không, mấy chuyện vừa kể? Nhưng trước khi chấm dứt, xét về lối phiên âm từ Nôm qua chữ Hán và từ thổ âm Cơ-me qua tiếng Việt thời đó, các ông kinh lịch phân đông là môn sanh của T.V.K., thấy đều dùng lối châm chước, lấy theo ý riêng tìm tiếng dễ dàng để nhại tiếng địa phương, tỷ dụ “cù lao Nang Gù”, nếu dịch từng chữ một, thì: koh là cù lao; snèn là sừng thú, và ko là con bò. Nếu dịch “cù lao sừng bò” thì nghe ra ngớ ngẩn, không một ai hiểu là gì, nên thà giữ âm Miên, cù lao Nang Gù, cho mau xong việc. Xét ra, năm 1860 khi cuộc chinh phục vừa xong, để kịp chỉnh tu bộ điền thu thuế, và năm 1901, chỉnh tu địa bộ một lần nữa, đều y cách cũ mà làm. Như vậy và găm lại còn hay hơn buổi gần đây, ở Rạch Giá, khi lựa tên đặt cho một làng mới của người Cơ-me vừa tạo lập. Họ đặt Chong Rù Sey là “*chót ngọn tre*”, hương chức làng đề nghị đặt “Chung Su” (chung tựa tựa chong, sư là sư sãi), sau đó thấy chưa ngọt, đổi lại là làng *Mong Thọ*, lại càng vô nghĩa, và sau rốt buổi loạn trào, tên làng này còn gọi là “Đông Thọ” bất chấp điển cố và ai muốn hiểu sao thì hiểu!

Tôi cũng là một con một sách, găm nhắm không biết bao nhiêu giấy cũ đây này.

Viết năm 81 tuổi, ngày 5 đến 10 tháng 3 năm 1982.

*Viết tiếp bài “Tổng luận” (viết ngày 23-3-1982):* Một bài luận không đầy 12 trang (207 - 219), nhắc đến hai lần tuổi 81: Lắm cảm đã lộ chân tướng rồi đấy, biết chưa? Nhưng sớm biết và tự hối đã là may đời. Đâu phải vì niên cao rồi văn cũng cao theo? Tánh khó vì già, sợ giao

cho người khác đánh máy giùm, sẽ chữa nhiều lỗi<sup>1</sup>, rồi tự mình ngày ngày nhíp máy gõ từng chữ một làm khuây, đâu có ngờ vì ham viết mấy trang “chéo lè chéo giấy”, thương sách bị nạn mà ai thương phận mình?

Ham đánh máy ên đến ăn mất ngon, đánh máy một buổi rồi bước đi không vững, âu cũng là một cái nợ trời dành (và trả cho hết nợ, còn gì là duyên) (K.V.K.).

Đọc sách cho nhiều nhưng đọc rồi quên hết thì bổ ích vào đâu và bổ ích cho ai? Sách dạy khôn, đọc lắm cũng nhàm. Biết mà không trao lại người khác thì cái hiểu biết kia chẳng hóa ra vô dụng?

1 Năm tôi còn làm giảng viên, dạy ăn tiền giờ ở Đại học Văn khoa và ở Đại học Sư phạm Sài Gòn, không nhớ rõ năm nào, có một cậu sinh viên sau này đỗ cử nhơn, lãnh quây ronéo bài tôi giảng nói về chế độ chơn quân chơn lính đời đảng cộng, trong bài tôi có dùng câu “*miễn binh diêu*”, ý tôi muốn nói miễn đi lính (binh) và miễn công việc làm xâu (diêu), câu dễ quá nên tôi định ninh không việc gì, nào ngờ qua năm kế đó, tôi lấy xấp ronéo xem lại, mới tá hỏa tam tinh, vì cậu cử đã biến câu “*miễn binh diêu*” ra “*miễn bình điếu*”. Tôi kêu trời và tìm cậu cử, cậu cử nhà ta nhe răng cười trả lời tỉnh bơ: “Thầy chơi đồ xưa, nên con quây “*bình điếu*”, chứ *binh diêu* là gì, ai biết đâu nà?”.

Một lần khác, trong tập đầu tiên bộ “*Hiếu cổ đặc san*” (quyển “*Phong lưu cũ mới*”) nơi trang 105, nhơn nhớ ơn cha mẹ, nên tôi viết “*Tưởng niệm ân thâm*” và vì tôi ham viết và ghét sửa morasse, nên tôi có cậy một nhà văn trẻ sửa bản xếp chữ giùm, đến khi sách ra đời lâu hoắc, tôi mới thấy “*ân thâm*” biến ra *âm thâm*, rất khác với ý tôi, nhưng sửa làm sao được vì muộn quá rồi.

Một khi khác nữa, nhơn rồi rảnh, tôi tự sửa lấy những morasse của nhà in. Lần đầu vô sự, lần kế chưa thấy gì, qua lần thứ ba, tôi đang làm việc ở viện bảo tàng trong vườn Bách Thảo, bỗng tôi thấy vài cậu “xây lữ cố” (dịch ra Hán tự là tiểu lão ca), độ mười ba mười bốn tuổi, mếu máo phân trần với tôi rằng: “chúng con là thợ sắp chữ ăn lương khoán, nếu ông sửa morasse hoài, chủ nhà in lỗ tiền công, sẽ đuổi chúng con và mướn người khác. Xin ông thông cảm giùm”.

Từ đó, tôi phú mặc cho nhà in và mấy anh xây lữ cố này muốn làm gì thì làm, muốn in gì thì in, nhưng cũng từ đó, tôi cam đánh máy lấy những gì tôi viết, tuy vẫn biết đánh máy với mớ tuổi trên tám chục này, là gheo lão cầm lưỡi hái “tử thần”, tôi thâm tưởng tránh được lỗi in sai nào thì đỡ cho chữ ấy, và dầu có sai đi nữa, tôi xin gánh chịu để khỏi thấy cái miệng méo xệch của mấy anh xây lữ cố trời đánh kia!

Vậy xin ghi thêm mấy hàng này, là của riêng thâu lượm bấy lâu nay: cũng thuộc loại “bên lề sách cũ”.

\* \* \*

## LUẬT TRỜI VẼN CÓ VAY CÓ TRẢ

### 1. Gia Long (1802 - 1819)

Cái ông tương lai sẽ là *Gia Long hoàng đế*, lúc còn làm ông hoàng tử hàn vi, xưng chúa Nguyễn, Nguyễn Ánh, không dè tốt số lạ? Giá thử Định Vương không bị giết tại Ba Vác, và Tân Chánh Vương không bị bắt ở Long Xuyên (Cà Mau) đưa về chém ở chùa Kim Chương (vùng trại Ô Ma ngày nay), ấy nếu Tây Sơn không dọn đường trước như vậy, việc rồi nay nói gấm mà nghe, làm gì ông Nguyễn Ánh có hy vọng gấm ghé ngôi thiên tử sau này? Nói theo nhà Phật, phải chăng đó là tiền định hay duyên kiếp.

Vừa mười sáu, mười bảy tuổi đầu, tinh khổng tinh không được bốc lên làm chủ soái, cầm quyền sinh sát trong tay, văn học bao nhiêu, võ học là mấy, thế mà nhờ bẩm tánh thông minh có sẵn, rồi ông tập cỡi lưng trâu, quen ngôi trên vai trên cổ, cho Trần Văn Hạc đòng đòng tối ngày trong rừng sâu đầy đĩa vắt, thế mà khi luận công ban thưởng, cái ông Phàn Khoái tay ngang này chỉ được chức Cai việc quen, ông hoàng tử Ánh rất xuề xòa rất dễ tánh này, khi vận chưa đạt, mấy năm trôi nổi bênh bồng miền Nam này, đã biết ném và đặt cho trái “buồn quân” (nói trại ra “muồng quân” là sai - chữ trong “Sự loại khóa trình” *Miscellanées* của Trương Vĩnh Ký, tập số 3 do nhà in Imprimerie Commerciale Rey và Curiol in năm 1888),

tích nầy sắp đặt trước tựa như chuyện đời Tam Quốc, ông Tào Tháo bịa chuyện trái thanh mai (ô môi) để giúp quân sĩ qua cơn khát giữa rừng già, ấy cái ông hoàng tử ba chìm bảy nổi nầy thêm biết thưởng thức rau mùi tươi, mùi om, mùi tới (chính là chữ cổ do ông Trương Vĩnh Ký để lại, và khuyên đừng gọi mò om là sai (rau om này ra Huế lại gọi rau ngổ), chữ là trạch lan (Miscellanées đã dẫn), và cũng ông hoàng tử khả ái nầy vẫn thích giờ trưa nếm trái tầm ruột, cùm rùm, chữ là thanh châu, mà tên đúng là chùm rùm, nguyên là chùm dùm, và đúng hơn nữa là *chùm ruột* vì quả nhiên trái lòng thông y như ruột chùm ai đem vắt trên hành. Chúa Nguyễn nầy còn biết nếm mùi trái bần chát của khỉ ăn, và ngài từng khen bần tươi chua chát cắn ăn với mắm sống xé tay chung với cơm hẩm cơm nguội ăn bốc là ngon tuyệt, dầu cao lương mỹ vị cũng không bì. Nhưng thử hỏi hai bàn tay mười ngón làm sao đủ che khuất các tội ông đã làm, như sát Đỗ Thanh Nhơn là một bề tôi hữu công, bức Nguyễn Văn Thành là một công thần kỳ cựu, quả Nguyễn Ánh khi phùng thời, vẫn thiếu đức độ một nhân quân (chưa tới minh quân), và kể làm chi tội dùng súng to bắn xương khô của kẻ địch thủ xưa nay đã chết rồi là nhóm Tây Sơn, bắn tuốt ra biển, lại giam trong vò trong hũ, các đầu lâu Nhạc, Huệ trong ngục tối Huế đô, toàn là theo tục dị đoan mê tín, v.v.. và tiếc cho ông hoàng tử lúc nhỏ có tánh dễ dãi ấy, khi cờ về tay, ông xưng hô và ra oai hoàng đế, lại biến chúng sanh tật hẹp hòi độc ác, nay đọc sử cũ mà ngán cho ông, tuy vậy phải nhìn nhận lúc nhỏ ông giỏi trốn giỏi chạy và phước đức nhà Nguyễn lớn thật nên mấy phen ông đều thoát khỏi cánh tay lợi hại của chúa Huệ Tây Sơn, để rồi khi tóc đã thay màu, thì lòng ông cũng rắn lại, hơn bốn mươi tuổi đầu, ông mới trở

lại Huế đô, thì khi ấy hoặc ông đã quá quen với tử thần, quá quen với ngón tiên hạ thủ của Tây Sơn, ngón bất dung tha “tha người ai tha cho mình”, hoặc hèn hơn nữa lý luận theo bọm cờ bạc, khi đánh bài chơi bạc, giữ tánh hiền lành ham nhượng “tùng”, ham nâng đỡ kẻ vận xấu (dầu đó là thằng bạn tốt) là cầm chắc cái thua trong tay, hoặc có ác độc mới làm nên cơ đồ, ý nghĩ này tôi không dám suy nghĩ nhiều và chỉ nói phớt để nhắc lại tại sao cái “đô” này, ông Gia Long sau này dời làm chi từ Thăng Long vào Phú Xuân để sanh lăm chuyện làm méch lòng nhưn vật Bắc Hà đến ngày nay việc cách gần hai trăm năm mà vẫn chưa nguôi, thậm chí ông bày làm chi nào trong triều không phong tể tướng, tuyển thi không lấy đỗ Trạng nguyên, trong cung không lập chánh cung hoàng hậu, nhưt là không thâu dụng người đẹp phương Bắc vào hầu trong cung cấm, các ông hoàng tử không nạp vương phi, ông chận đường chèn lối và quá đề phòng, nhưng có vay có trả, những Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường, Nguyễn Thân, Trương Như Cương ở Huế vẫn mọc lên như nấm đầu mùa mưa, và khi chúa Ánh tức vị hoàng đế rồi và sai đến hai sứ bộ (lần đầu năm 1802, do Lê Quang Định cầm đầu, lần hai do Trịnh Hoài Đức dẫn dắt năm 1803) qua Thanh triều cầu phong<sup>1</sup> và gây bối rối không nhỏ cho

1 Về thú chơi cổ ngoạn xin nhắc năm 1804, sứ bộ Thanh cầm đầu là án sát Tề Bố Sâm đem sắc chỉ vua Thanh qua phong vua Gia Long có mang theo bộ chén đề hiệu “Giáp tý niên chế” (1804), vẽ hai cây tùng độc mộc với câu thi khêu gợi buổi gian nan tẩu quốc miền Nam:

“Thúy sắc du xuân noãn,  
Kiên tâm nại khổ hàn”

(Nay chơi xuân đậm ấm, vui cảnh đẹp sắc thúy,  
Chớ quên dạ sắt buổi lạnh khổ xưa).

(bộ chén này tôi gặp tại Sa Đéc, và suốt gần hết đời tôi, từng gặp lại hiệu “Giáp tý” (1804) nhưng vẽ kiểu khác, san thủy, v.v.. nhưng không gặp chén này nữa).

Thanh đế rất khó xử với cái nước ở miền Nam lớn chưa bì một trong mười tám tỉnh ở Trung Quốc, thế mà suốt 1788 vua Lê Hiến tông mất, đã phải phong không biết đến mấy ông vua:

- Năm 1788, phong cho Lê Duy Kỳ kế vị Lê Hiến Tông, xưng Lê Chiêu Thống, (mất năm Quý Sửu 1793, tuổi vừa hai mươi tám);

- Năm 1789 (Kỷ Dậu) phong Nguyễn Huệ (Quang Bình), nhưng năm 1792 ông này mất đi (Nguyễn Nhạc năm 1778 xưng Thái Đức hoàng đế, cũng mất năm Quý Sửu (1793);

- Năm 1792 phong Nguyễn Quang Toản, tên thật là Trát, vì ông có tật trớt môi (ông Hoàng Trớt này sinh năm 1783, lên ngôi 1792, mất năm 1793, và kể đến Quang Thiệu, mất năm 1798 thì nhà Tây Sơn vồn vẹn được hai mươi mốt năm);

Vì phong liên tiếp nhiều vua vào nhiều năm quá nên Thanh đế Gia Khánh, có cảm giác ê mặt và tuy bề trong thanh thế đã long lay nhưng bề ngoài vẫn cố giữ sự mất uy linh đáng con trời của một thiên triều xưng rằng thế thiên hành đạo, cho nên khi sứ bộ Lê Quang Định qua (1802), phen này nhà Thanh do dự không phải là không duyên cớ. Đình thần nhà Thanh vạy nài bề ách để lên điều tra, để đợi sứ giả gốc người Phước Kiến Trịnh Hoài Đức qua nịnh vài câu mới thấy chèo xuôi mát mái và thuận gió êm buồm. Giai đoạn này nếu thạo chữ lang sa và đọc các sử vụn do các cố đạo để lại, thật là điên đầu và suy nghĩ nhiều và giàu tưởng tượng mới tìm và bàn ra “ghe quienne” phải đọc giọng ta và hiểu đó là “ghe quyền”

và “do doue Cane” là Đô đốc Cản (“Lịch sử nội chiến ở Việt Nam” của Tạ Chí Đại Trường có dẫn).

Nên ghi đức Gia Long nhờ sức cố đạo mà tạo thành sự nghiệp rồi con cháu cũng vì bắt đạo, giết người công giáo mà suy sụp cơ đồ. Con đầu lòng (hoàng tử Cảnh) quá hăng hái với đạo, không chịu lạy tổ tiên mà con mất quyền kế vị, qua đến cháu chắt Cao hoàng, vào năm ly loạn 1885, Huế có nạn lớn, người nào núp bóng thánh đường mà khỏi chết, một phần lớn theo đạo để trở nên dòng Ứng (Ứng Trình) dòng Bửu (Bửu Dưỡng) để đền chút nghĩa chớ che, nghe như cha Thích, giáo sư dạy chữ Nho trường Đại học Huế vốn dòng Nho giáo, và đó là luật vay vay trả trả.

Đời Gia Long để lại nhiều tục lệ nay có chỗ còn giữ như quệt lọ nghe vào trán trẻ con mỗi khi đưa chúng ra đường, và lưu lại nhiều thành ngữ, từ ngữ đã quá lỗi thời nhưng tưởng cũng nên ghi lại trong tập “Bên lề sách cũ” như:

- Tục đeo hầu bao (hà bao), ruột tượng xệ xệ trước bộ sinh dục, trong đựng trầu cau thuốc lá, và chiếc “bài kĩa”, tức giấy thuế thân nay gọi thẻ căn cước hay giấy thông hành.

- Tích ông Ba Bị (tiếng Huế) gồm một bị đựng cơm lương khô, một bị chứa y phục, bị thứ ba, lạ đời, nhốt một đứa trẻ, gọi hạt giống của nòi Việt; vì đồn ông Ba Bị bắt con nít mà sanh thêm danh từ ông Ngáo, ông Ngáo ộp ngoài Bắc và ông Kẹ trong Nam (Úy! Ông Kẹ kìa!).

Cùng một lúc, trong Nội phủ, chế ra một thứ tiếng nói riêng ngoài ít biết:

- Mệ, bất luận trai hay gái, hoàng nam hay công nữ, vì sợ ác bắt hồn, đều gọi mệ hết thảy;

- Ǻ: mẹ đẻ của con vua, và dẫu mẹ đẻ của mình, cũng quen gọi bằng Ǻ, nay còn Ǻ tiếp là bà tiếp dư, Ǻ Hằng, Ǻ Chúc; và các tầng lớp vợ vua, tránh không dùng chữ “Hậu” và dùng nhiều chữ khó phân biệt cao thấp, tỷ dụ ban đầu là *cung Tân* sau gọi tắt còn lại chữ “Tân” kèm tên thật, (như bà Tân Du, đệ nhị giai phi của vua Khải Định, hiện ngụ tại Gò Vấp, tuy trên tám mươi mà khỏe mạnh như cỡ sáu mươi; kế đó là “phi” và “quí phi” có khi là nguyên phối; còn chữ “Thục” chữ “cung phi” thường, tôi xin nhường cho người thành thạo giải thích.

Không hiểu vì duyên cớ gì suốt triều Nguyễn không thu nạp vào cung, những hoa hồng xứ Bắc, dẫu hoa khô đất ngàn năm vẫn vật, khiến nay lời chỉ trích vẫn còn, và người tay sai hay người chẵn chiếu đều kén trong dòng họ Hồ ở Thủ Đức và dòng họ Phạm ở Gò Công.

- Phiến sứ từ Bắc từ Nam gửi câu lăm phê thường viết nửa Nôm nửa Hán.

- *Lễ bảo kiến*: con hay cháu vua, sinh được đầy tháng, bồng đến yết kiến vua;

- *Đại tiệm*: vua đau nặng;

- *Ngọc dược*: thang thuốc dành vua uống: ngọc dược tỏ ra không kiến hiệu;

- *Y án*: toa thuốc do các ngự y đồng dâng lên;

- *Ngự thiện*: vua dùng bữa cơm;

- Các ngự y vào *châu mạch*: vào lạy xem tuần mạch vua lại;



- Vua chết gọi là băng, thăng hà hoặc dùng chữ nhã: mây án đỉnh hồ; về trời;

- *Tánh*: ngủ dậy: bà Thục Tân đã tánh;

- *Tiện điện*: là chỗ tư vua ngự, như tư thất là chỗ quan ở;

- *Gởi*: lời bẩm của quan xin vào chầu, nhờ nội giám chuyển vào xin yết kiến;

- *Vua tứ tọa*: vua ban ghế cho ngồi;

- *Siết, se da*: vua khó ở;

- *Xuất phủ*: theo lệ từ 18 đến 20 tuổi, các hoàng tử phải rời tử cấm thành ra ở riêng, biệt lập phủ đệ, lập riêng gia đình;

- *Nạp phủ thiếp*: các hoàng tử lấy vợ; v.v..

Lần lần khắp nơi đều có ông hoàng bà chúa, vả lại thành nội Huế không lớn không xuê bằng chợ nhỏ Phú Nhuận, khiến nên ai ai cũng tìm cách cất nhắc mình lên, chót hết cũng xưng “cậu ấm” cho kêu, hoặc mua chức hàm “Nghè Hưng” (không thi không đỗ), “*Khóa Ổi*” bán đồ xưa mà xưng thầy khóa?

- O: cô. Mụ Tám O: cô Tám..

Vì quá lao lực lúc nhỏ, khi làm vua ăn nhiều món gọi bổ mà khó tiêu hóa, lao tâm tiêu tứ, nhứt là ở không nhưng, nên về già sanh bệnh thiếu máu, tẩm bổ không đúng đường, nên vua Gia Long băng năm 1819, thọ 59 tuổi, như vậy đã là thọ lắm vì thuở đó, thuốc không ngoài sâm nhung yến quế, thêm các ngự y mắng lo canh chừng lấy nhau, không dám thi thố tận tài năng phục dược. Câu

“nhơn sanh thất thập” là câu nói lấy lẽ, chớ trừ Hán Cao Tổ sống ngoài lệ, được trường thọ; kỳ dư vua Đường Thái Tông thọ 50 tuổi, vua Tống Thái Tổ thọ 50 tuổi, và trừ Thanh Khang Hy trên 80 và Thanh Càn Long hơn 85, bao nhiêu vua khác bên Tàu như bên ta, đều chết non chết xấu xa như vua Ung Chánh đi săn bị sét đánh bỏ mình, vua Minh Mạng bị té ngựa, v.v..

Ngày nay Thiên Thọ lăng (của vua Gia Long) sừng sững với hai nắm mồ vuông vắn, dám có gan chỉ chỗ “bách niên phần” hay như các sách nói hai tấm ấy không có xác và xác thật vẫn nằm nơi kín khác.

## **2. Vua Minh Mạng (1820 - 1840)**

Ông dạy con cháu, ép học xạ kỵ mà ông chết vì vít thương té ngựa, thọ 50 tuổi. Chừng tuổi ấy, trừ những năm chưa biết gì, còn lại chỉ tồn ba mươi ngoài năm hoạt động, mà ông để lại: 78 hoàng nam và 64 hoàng nữ, chi mà nhiều vậy, sao khỏi một số dân độn xấu xí, chứng tỏ một đời ông chỉ thi hành câu ông từng khoe “nhứt dạ lục giao (dâm) sanh ngũ tử”, sáu phát dâm, cựa nhay năm lần, Trần Trọng Kim khen ông là “minh mẫn”, tôi chỉ thấy đáng ghi cho ông là “dâm” và “cường”. Minh Mạng là ông vua sống trong thái bình sanh chúng cầu kỳ, những gì nấu dọn ông ăn phải xắt phải cắt thịt thật vuông bánh thật tròn, đúng với hai chữ “phương viên”, đĩa chén phải thật ngay ngắn. Ta hãy thử nghe cha con nghị luận với nhau:

Tùng Thiện Vương thấy vua cha chỉ lo lập thế miếu để thờ vua ông vua cha, nên xin lập miếu thờ công thần.

Minh Mạng phán: đã có Hưng miếu và tả hữu tùng tự, và đã lập bài vị cho hưởng nhang khói bốn mùa, thế là đầy đủ lắm rồi.

Tùng Thiện Vương xin nêu danh tiết đàn bà đức hạnh, Minh Mạng phán: trong nước, một đàn bà đủ phẩm hạnh đã chạy tở ban sắc và lập bia “Liệt phụ khả phong”, một người vì nước quên sinh, đã có Trung - Nghĩa - Từ nêu danh, vả lại cô nhi quả phụ đã được cấp công điền, quân sĩ đã có cấp khẩu phần... Tùng Thiện Vương tâu nên nuôi cô nhi quả phụ của công thần, Minh Mạng hỏi lấy của ở đâu mà cấp phát? Tùng Thiện Vương tâu xin lấy của dân, Minh Mạng cười gằn: “Tướng lấy của mây? Chớ của nước của dân, thì cô nhi quả phụ vẫn có khẩu phần minh bạch, những làng có công điền, đó là quân cấp của bọn mà con đang kêu nài. Cơm áo ở nơi hai tay, chớ đâu phải ở nơi ruộng đất của nhà vua. Thật là xử cách trong Nam gọi “xử chìm xuống”.

Duy về mỹ thuật, phải nhận Minh Mạng để lại lăng mộ xinh như một bức tranh Thủy Sĩ, khéo như một bức “san thủy” Tàu, và kể về chén uống trà, đời Minh Mạng chế ra nhiều bộ xuất sắc, dùng khi lấy kiêu có bộ “Ty dực điểu”, dùng khi ngắm trăng có bộ “Hàn giang ngư đớp nguyệt, cổ lũy nhận minh sương” (hiệu “Như tùng chi mậ” ông quan võ có bộ chén mãn họa tùng đình, ông ham đánh cờ câu cá, đã có bộ “nhị tiên trước kỳ”, bộ “kéo vó”, v.v.. và những ống hút, những lộc bình ngự chế, đồng thời với vua Gia Khánh, Đạo Quang bên Trung Hoa, nét vẽ có tinh thần, màu vẽ đậm đà đúng là thời cực thịnh chớ đâu phải thời xuống dốc như có nhiều sách Pháp -

Anh thấy ở đâu mà nhại oan cho đồ sành đầu thế kỷ thứ XIX của lò Cảnh Đức, Trân Ngoạn, v.v..

### **3. Vua Thiệu Trị (1841 - 1847)**

Con trai trên bảy chục người, lỗi lạc về thi ca có Tùng Thiện, Tuy Lý, Tương An, vì dòng thứ nên không được chọn, Minh Mạng trao quyền và ngôi báu cho trưởng nam dòng đích là Trường Khánh Công sau trở nên vua Thiệu Trị, là một ông hoàng mắc bệnh phong xù, lên cơn kinh phong có lúc, lại không bỏ tật rượu, nên bệnh giứt gân không bớt và thêm nặng càng ngày.

Vua Thiệu Trị bảm tánh thiên nhiên là hiền và muốn được tiếng là vua sáng, duy chứng kinh phong làm cho tánh ngài không chừng không đổi, khi vui khi giận, không biết trước được, mỗi mỗi trong triều đều theo cổ lệ vua cha để lại mà thi hành, duy đời ông mắng nghe lời các quan cai trị vô tài, sai đi trấn nhậm trên Nam Vang, gặp quân Cơ-me ngầm phá và ám sát, bọn quan không vơ vét được nên ngã lòng, tâu xin bỏ đất rút về Nam, khiến một tướng có tài quản trị kiêm hành binh là Trương Minh Giảng, vì uất ức ôm mối tâm bịnh thổ huyết mà thác, đất đai rộng lớn đời Minh Mạng đến ông Thiệu Trị thì thu hẹp lại, mất vùng Kompong Som ngày nay, và đang độ xuân thời, vừa ba mươi bảy tuổi đầu, chưa thi thố được điều gì hay, Thiệu Trị đã nửa đường quãng gánh. Sinh ngày 16-6-1807 ở Huế, tức vị ngày 11-2-1841, ông mất hay thăng hà ngày 4-11-1847, gấm thật đáng tiếc. Nghe nói, và sách sử vẫn giấu bặt, có khi bà ái phi họ Phạm khuyên bớt rượu, ngài cho phép đặt đĩa để đếm, nhưng khi tửu hứng chưa phí, ngài bèn gạt bỏ hết để

đếm lại, đúng là ngang như ông vua. Bình thường ngài rất thích đồ sứ chế tạo theo kiểu Pháp và đặt lò Pháp làm nhiều món tinh xảo và mỹ thuật: đĩa có chân dài, có nắp đậy, vuông vắn có, lục giác có, tám góc (bát giác) có, rồi nào liền da qui bình điệu chấm cửu long bên hông đề bốn chữ “Thiệu Trị niên chế”, đến nay mỗi món giá xấp xỉ triệu này qua triệu kia, thế mà vào cái năm tàn 1847, khi ngài nghe báo tin chiến thuyền của Pháp bắn phá cửa Thuận An, ngài dùng dùng nổi cơn thịnh nộ, sai đập bỏ và hủy diệt hết những cống phẩm và sứ phẩm của Pháp đang trưng bày trong Nội, thật là oan uổng cho những quý phẩm này, và cái tật giận vợ giận chồng, mạnh ai nấy đập phá trong nhà, đến nay chưa bỏ, thử hỏi có thấy người nước khác làm cái kiểu ấy chẳng? Lãng tẩm của ngài, trận bão năm Giáp Thìn (1904) làm sụp đổ một mớ, mớ còn lại lớp vua Thành Thái, lớp nhà chức trách sau này chia nhau dỡ ra đem vật liệu tu bổ nơi khác, hay ho đâu chưa thấy chỉ thấy Xương Lăng của ngài tiêu điều mất dấu, chỉ còn trơ nắm lăng và hình voi đá ngựa đá và hai hàng văn võ đứng châu, nhưng thấy đều lùn bé không theo thước tắc thẩm mỹ, mất vẻ tự nhiên, duy được gương mặt ông nào ông nấy đều tạc hết mặt mày ông đó (Hà Tôn Quyền, Trương Đăng Quế, v.v..) và bộ các ông tiên tri biết trước hay sao mà thấy đều râu rầu bi ai, và nay đã gãy lìa, đầu rơi bên ống chân, tay gãy, cổ gãy. Ngài Thiệu Trị có diễm phúc được một nguyên phi gương mẫu là bà sau này phong Từ Dũ thái hoàng thái hậu. Tuyển vào cung năm vừa 14 tuổi, vào hầu ở Tiềm Đế, bà trước sanh Diên Phước công chúa, tiếp sanh thứ trưởng công

chúa, rồi mới sanh hoàng nam sau này là vua Tự Đức, vì vậy ở Huế còn truyền thuyết sai lầm vua Tự Đức là con tráo, không phải con ruột của bà, và vì sốn sắc, ông Bùi Quang Tung đã viết bài với bao nhiêu lầm lạc như vậy, bà Từ Dũ, về hạnh kiểm không cần cây viết nào bào chữa, bà mất gần trăm năm mà còn danh thơm đất Gò Công thơm lây đất Nam kỳ, bà thọ đến 92 tuổi, sinh tiền bà thấy mặt long nhan, từ đức Gia Long đến vua Thành Thái, gần giáp nhà Nguyễn, và băng năm 1901, lễ ninh lăng trọng hậu không ai bì. Vua Thiệu Trị trối dạy Phan Thanh Giản đề thần chủ, đây là một cách gián tiếp giúp một quan nghèo mà đạo đức, không đạo đức không hề chọn cho đề thần chủ, và đỡ cơn nghèo, vì theo lễ, đề thần chủ xong được ban thưởng tất cả những gì đặt trên bàn vua, nguyên bộ văn phòng tứ bửu (bút, nghiên mực, con kỳ lân dần giấy, chậu nước để rửa bút viết), thảy đều bằng ngọc thạch giá trị vô ngần, hoặc bằng bạch ngọc dương chi, gấm càng thêm quý.

Kể về cổ ngoạn, đời Thiệu Trị ngấn ngủi, để lại một hiệu đề dưới đáy sứ, vốn vẹn một chữ “Nhựt”, người thì nói đó là bộ Nhựt của ngài Thiệu Trị, nhưng tiện đây tôi xin cải chính, dâng chữ “Nhựt” cho đồ sứ đời vua Tự Đức, vì hai lẽ sau đây: một là vì thấy vua cha trị vì quá ngắn, nên ngài Tự Đức, thân thường bệnh hoạn, e không thọ, nên không cho đề niên hiệu của mình, sợ tốn phí nhiều cho ngân sách, hai là vì ngài Tự Đức và anh em cùng một thế hệ đều theo bộ Nhựt (ngài tên húy là “Thì, Thời” thuộc bộ Nhựt) nên lấy chữ Nhựt ký làm hiệu riêng là gọn nhứt, hoặc muốn nói phân hai theo điệu thầy bói mù,

thì cứ nói hai vua (cha và con) cùng ký một chữ, kéo dài từ năm 1841 (Thiệu Trị nguyên niên) đến dứt đời vua Tự Đức (1883), chỉ thêm bảy năm (1814 - 1848) và theo phép giáo nghiệm đồ cổ, một khoảng đoạn cách nhau có bảy hay tám năm, không dễ gì phân biệt nổi. Trong các món cổ ngoạn ký niên hiệu vua Thiệu Trị, nên kể:

- Bình điều chấm chín rồng năm móng (cửu long ngũ trảo) là đẹp;

- Các thứ đồ sứ làm bên Trung Hoa, lò Cảnh Đức trấn, nhưng theo kiểu Pháp: đĩa có chum dài bát giác, liễn da qui có nắp đậy, hộp đựng bút lấy kiểu hộp đựng xà phòng (savon) của Pháp, chấm rồng năm móng hoặc rong rêu cá lợi, san thủy...

- Tô lưỡng long tranh châu, đề Thiệu Trị niên chế, màu mét nét yếu (mỹ thuật đã xuống dốc), Pháp gọi période de décadence, thấy rõ;

- Ống giắt bút bát giác, chấm từ thời có đề thi kiểu nhứt cách nhứt chiếu, cũng xuống dốc như tô kể trên, góc không thẳng và nét vẽ bơ phờ;

- Duy ba kiểu bộ chén trà như sau, còn tinh thần và đáng sưu tập để dành là:

a) Kiểu vẽ một người ôm cây lọng (biểu hiệu đài các) đứng chờ một chiếc thuyền con từ bờ bên kia chong qua, đề câu “Bình kiêu nhưn quán độ, chuyển sức tiểu châu lai” (tích Gia Long tẩu quốc, ký Ngoạn Ngọc);

b) Kiểu y như trên, duy câu thi đổi lại gần sát đề hơn là “Ngư gia độ hoàng gia, Âm tinh ngộ đế tinh” (cũng ký hiệu Ngoạn Ngọc);

c) Kiểu thứ ba, rất hiếm, chỉ vẽ hình như trên mà không đề một chữ nào.

Hai kiểu có đề thi, trong Nam, nhất là vùng Mỹ Tho, Bến Tre, còn gặp nhiều, duy kiểu không đề thi, ít khi gặp, và theo tôi kiểu ba này cổ hơn và đều do vua hoặc từ đời vua Thiệu Trị sai chế tạo để ghi công đức tổ tiên mình vậy.

#### **4. Vua Tự Đức (1848 - 1883)**

Không có ông vua nhà Nguyễn nào bị miệt thị ngày nay dèm pha bằng ông Tự Đức, nào bất tài đã làm cho nước mất, mất độc lập, nào không biết trị nước để nuôi ong tay áo, khi ông vừa băng, hai tên nịnh chuyên quyền, nước đang rối lại càng thêm nát bét, nhưng xin bớt phê bình đàng xa và ngoài mép, hãy vô đây gánh vác thử mỗi san hà thay ông, dẫu giỏi đánh giặc như Gia Long, giỏi cai trị như Minh Mạng, chỉ lấy đạo đức lỗi thời Khổng Mạnh mà nói chuyện với quân ăn cướp tay cầm súng bắn xa đối với súng hỏa mai, một người đưa vai chịu, một người đốt ngòi, thì không khác đau bụng vì trúng thực mà uống nhân sâm, chỉ có nước chờ tử thần đến đưa về âm cảnh.

Vua Tự Đức, trong V.N.S.L., Trần Trọng Kim nhắc lại lời ông Thân Trọng Huề, đã từng trông thấy dung nhan của ngài và tả rõ chân tướng của ngài, bằng những hàng sau đây, tôi xin lặp lại: “Ngài hình dung như một người nho sĩ, không cao, không thấp, trạc người bậc trung, không gầy không béo, có một phần hơi gầy một tí. Da không trắng không đen, mặt hơi dài, cằm hơi nhỏ,



trán rộng mà thẳng, mũi cao mà tròn, hai con mắt tinh mà lành”. (V.N.S.L., Tân Việt, tr. 470)<sup>1</sup>.

Ông vua đa cảm đa sầu, đóng vai tài tử phong lưu thì đúng vai ấy, lại như vua Huy Tông đời Tống, phải đóng vai vua trong một buổi phong ba bão táp xáo trộn nhứt của khoảng cuối thế kỷ XIX, một hôm ông hỏi Tùng Thiện Vương muốn xin học phép làm thi làm phú, Tùng Thiện Vương khuyên nên để thì giờ chăm lo việc trị dân trị nước, ông không nghe và cứ tưởng tập bắn chim với súng nhỏ điều thương, tập đánh đầu hồ và luyện văn cho thật hay là đủ tài để làm vua, quả ông hay chữ nhứt thời, các

1 Nhưng đây là hai bằng chứng làm cho tôi phân vân, không biết tin bên nào:

a. Trong đại họa báo Pháp “Illustration” năm xưa, tôi có thấy tận mắt bức ảnh chụp và in lại trên báo, hình ông Tự Đức vẫn cao lớn hơn người Việt bậc trung, có thể nói là hơi ginh giàng là khác, trong bộ long bào rộng thêu năm móng, mào thêu rồng, và đặc biệt nhứt là bộ râu gần như “rậm” vừa dày vừa dài, khác với râu le the của người Việt ta phần lớn;

b. Chứng tích thứ hai, hiện tôi giữ kỹ tại nhà, là chiếc quần nhung vàng thêu thủy ba dợn sóng, ngũ sắc, có đủ cá hóa long và cảnh sen chiếu thủy, món y phục này, khi tôi gặp tôi chưa tin đó là vật ngự dụng, nhưng sau khi hỏi kỹ, tôi lại tin chắc mười phần đó là vật của nhà vua, vì đường tơ nét chỉ thật là khéo, thêm lạ lùng nhứt là nơi chỗ cháng ba giáp với hai ống quần lại chừa một khóm may bằng the mỏng thay vì nhung vàng, tôi cười nhạo: đời xưa cũng biết chừa cho “con chim được mát”, nhưng người chủ cũ là cụ Ấm Tư (Lưu Đình Tiễn) nay đã khuất, vẫn nghiêm nghị cho tôi biết đó là vật chế tạo trong Đại Nội, và phải dùng the nơi chỗ ấy cho khỏi xót, vả lại ngoài còn cái cấm bào che khuất, sợ gì? Và vật này về tay gia đình cụ Ấm vì thân phụ ông là một võ quan có biệt tài thiện xạ, một hôm vua Tự Đức sai đi săn, hai ngày sau quan về mình mấy ướn loi ngoi trông thăm nảo, vua thương tình ban cho y phục ngự để thay, và vua không lệ bận lại y phục quan dân đã mặc, nên được giữ luôn, và chiếc quần nhung gấm vàng này, kiểu dây lưng rút (đời đó đã có rồi), đo đúng gần gần 1 mét bề dài, hơn chín tấc Tây, và một người cao độ 1 mét 7, 1 mét 8, vận mới vừa. (Tạm kết luận với hai bằng cứ này là vua Tự Đức tầm vóc cao hơn bậc trung). (Và có lẽ vì cao và râu rìa nên bị nói xấu không phải dòng Nguyễn Phúc).

quan đều là khoa bảng xuất thân vẫn phục lời châu phê hàng hàng gấm thêu nay còn trên châu bản, nhưng tạo hóa cay nghiệt, để bù trừ cái sướng ngôi trên ngôi báu, lại bắt ông lên trái lúc nhỏ, trái đậu tốt, tai qua nạn khỏi, nhưng ông phải chịu tật đờ lưỡi và nói không sửa (ông dạy cung phi chạy lại quốc sử quán “lấy cho ta bộ “*Ông Âu mục Ốc*”, quan không dám hỏi và đưa không bộ “*Đông Châu liệt quốc*” nhà vua bằng lòng, đủ thấy ông ngọng đến bực nào) và ở Huế có người nói nhỏ với tôi cũng vì vậy mà các quan, để tránh tội khi quân, phải nói trợ trợ theo vua để ngày nay còn lại cái giọng đặc biệt của người chốn thần kinh cửa khuyết? Tôi không tin thuyết này là đúng, nhưng lại thấy khi vua băng rồi, mặc sức người thế gian thêm mắm thêm muối, vừa oan tình, vừa chứng tỏ tuy trong quý tộc nhưng vẫn không ưa, vì móc mưa cam lộ đâu có đủ cho dọc dài con cháu sanh sanh đẻ đẻ kia, và khi trau ngã, thiếu chi kẻ cầm dao, người ta còn gán cho ông vì giết oan Hồng Bảo là anh, nên trời khiến không con nối dòng, quả ông đau chứng loãng tinh, có hai bà hậu (trên linh sàng của ông có để hai ống phóng và hai gối dựa, trong khi linh sàng các vua kia mỗi món vẫn chưng bày độc chiếc), và ông Nguyễn Đạm ở mé sông Hàng Bè, từng làm chung nơi quốc sử quán với hai ông xấu số Phạm Quỳnh và Ngô Đình Nhu, có nói với tôi rằng vua Tự Đức chỉ trông mong “có con” với bà Thị Bằng (nhưng bà này có thật hay chẳng, tôi không dám quả quyết) (hai câu “Muốn thử hỏi tiên, tiên chẳng bảo, gượng làm chút nữa để mà nghe” theo ông Nguyễn Đạm là ám chỉ vụ xin con và ngày thường ngài ngự câu nơi thủy tạ ở Khiêm Lăng,

nơi cột thứ ba, cũng tin này xin hỏi ông N.Đ. và đừng tin tôi, vì tôi không đảm bảo! Vua Tự Đức phần lo việc nước, phần thuốc Tàu thuốc ta thời đó không như thuốc men ngày nay<sup>1</sup>, phần ở mãi trong cung cấm với “ba con mái”, thiếu ánh sáng, thiếu món tắm bồn như ngày nay hiểu, và mãi quen với sâm nhung quá hóa nhàm, vua Tự Đức băng năm 1883, thọ 55 tuổi, ở ngôi 36 năm, đầy lo lắng, và để mất nhiều cơ hội tốt - năm 1868, Pháp ở Nam kỳ, củng cố địa vị bằng mở ra hội đấu xảo nơi đầu cầu Thị Nghè (mé kho đạn) ở Sài Gòn, thì ở Huế, vua Tự Đức không tin lời Nguyễn Trường Tộ lại tin lời Đặng Huy Trứ, (đời đó con gái ông lấy chồng người Pháp), vua phong Trứ chức dinh điền sứ, thừa dịp đặt làm đồ sứ ở Cảnh Đức trấn (tô nôm “một thức nước in trời..”, tô ký hiệu Mậu thìn (1868) vẽ mấy con lộc dưới cội tùng, đề năm chữ “đông mạch tụ cô tùng” làm tô cúng nước dòng Đặng Bá (Huy Trứ) tô và chén vẽ rồng hiệu chữ Nhựt, và một bộ chén trà nay chỉ thấy sót đĩa bàn, hiệu đề “Nhâm tý mạnh đông”, chúng nhận năm đi sứ tháng 10 năm 1852, vẽ san thủy, không đề câu thi nào, vì chấm một người trọc đầu tay cầm thiền

1 Đọc quyển Docteurs “Jeunesse” của Patrick M. McGrady, do Stock xuất bản năm 1970, kể ngày nay ta sống sướng hơn vua ngày trước, với các bác sĩ ngoại quốc có biệt tài cải lão hoàn sinh hay hoàn đồng, nhưng trị mạnh rồi, các bệnh nhân đều chối leo lẻo vì có mấy ai chịu rằng mình mắc chứng bất lực, súng chỉ bắn mã tử, và đạn không cao xạ, các bác sĩ trị cho Somerset Maugham, Charles Chaplin (hề Charlot), các nữ minh tinh màn bạc không cho nói tên, nhưng các bác sĩ cóc cần, miễn tiền thật nhiều bỏ túi, nay đều chê phương pháp cấy bạch khí của Voronoff là sai mùa vì khí lây bệnh phong tình đỡ không kịp, và các ông Paul Niehans, trên 90 mà trẻ trung như cỡ 60, vẫn hành nghề thérapeute cellulaire, ông Ivan Popov, Max Wolf, v.v.. vẫn hốt bạc và bà Cora Galenti là mẹ đẻ thuốc K.H.3 trường sinh bất lão, trị cho bà Gloria Swanaon, 69 tuổi còn nheo nhỏ kiểu Vũ Hậu (Đường).

trượng đứng giao bài một người áo mao xuềnh xoàng, gặp nhau giữa đường, ông áo mao rộng nửa lơ nửa lỏng là một ông quan hay một cậu ấm đang ở nơi nhà lầu, biển đề bốn chữ “Phong Nguyệt vô biên” (lầu xanh hay lầu hồng) nay mệt mỏi định qua cảnh bên kia để sám hối vì đó là cảnh chùa đề Phi Lai Tự rõ ràng, còn lão trọc đầu đích thị là một ông sư toan ngả mặt, vừa tụng kinh xong dịch qua kiểm chác với chị em nhà Thổ, năm 1852, đã có sự suy đồi nầy rồi và ông sứ thần nào đây, đặt làm đồ sứ mà không đề thi và đề phim câm cho khó giải thích?

Nơi đoạn trước, tôi có nói đời Tự Đức quen dùng niên hiệu chữ “Nhựt” và tránh dùng hai chữ Tự Đức, nhưng tại tệ xá hiện có một cái tô chấm con lộc đứng dưới gốc tùng, kế bên có con dơi xòe cánh (đủ phước - lộc - thọ), ký hiệu rành rành bốn chữ “Tự Đức Tân mùi”, tra ra đó là đồ sứ năm 1871, ba năm trước khi vua bị Pháp nấu ấn của Tàu phong (năm 1874) với điều ước Patenôtre ép vua Nam bật giao với Thanh triều, vô tình gây một mối thương lòng cho những ai mến nhà mến nước.

Vì quá hay chữ, khi thăng hà, vua để lại một tờ di chúc, trong bụng muốn khuyên răn, nhưng hai tên gian thần Tường “ngu”, Thuyết “khùng” lại làm ra ba án mạng oan uổng khiến ba ông hoàng, làm con nuôi cho một vua tuyệt tự, sừng sang đâu chẳng thấy chỉ thấy chết trong thời son trẻ xanh măng:

**5. Từ 1883, Việt Nam mất chủ quyền:** Tự Đức nuôi ba cháu:

1. Thụy quốc công, vừa làm vua chỉ được ba ngày, lấy hiệu là Dục Đức, ghé ngôi chưa nóng, đã bị phế bỏ vào

ngực thất không ăn không uống, có người thương tình nhét giẻ có thấm nước vào kẽ vách cho đỡ khát, thét rồi ông uống lại nước đá của mình, cầm canh cho đến chết;

2. Bỏ Dục Đức, lập Lạng quốc công, húy Hồng Dật, đặt niên hiệu Hiệp Hòa, ông này không lấy lòng hai tên nịnh, vì mê đồ sứ, sai người xuống tàu Pháp hỏi mua đồ trân ngoạn, bị Tường và Thuyết ghép vào tội tư thông ngoại quốc, và làm vua chỉ có bốn tháng. Dem ông đi chôn, ông còn cựa quậy, rõ là chôn sống, còn ác nào bì?

3) Bỏ Hiệp Hòa, vì chê lớn tuổi, hai tên nịnh khó sai khiến, lập ông hoàng Dưỡng Thiện húy Ứng Đăng, đặt niên hiệu Kiến Phúc, ông vừa 15 tuổi, ở ngôi sáu tháng, năm Giáp thân (1884), tháng 4, ông cả gan dám quở trách Nguyễn Văn Tường, qua hôm sau, vua băng vì ngộ độc của tên quyền thần thuốc chết.

Tội nghiệp cho ông Trần Tiến Thành, đứng đầu phụ chánh, vì không phe đảng, nên đã bị hai tên nịnh ra tay trước và sai người ám sát ông trong một đêm tối trời.

Năm 1885 là năm bói rối nhứt, (nay còn câu “Năm cái năm Ất Dậu là cái năm gì?” để nhắc đoạn kinh thành thất thủ, vua Hàm Nghi bỏ ngôi, theo Tôn Thất Thuyết lặn độn mông trần, kế vua bị bắt năm 1888 (xem l’Empire d’Annam của Ch. Gosselin xuất bản ở Paris năm 1904), thành Nội mất châu báu bạc vàng, tướng Prudhomme, xưng le Général X.. ghi lại trong sách mà tôi mua mãi chưa gặp, nhưng chính va là thủ phạm vụ cướp kim cương của cải trong Đại Nội, đến nỗi Pháp cũng hối hận và hối thúc xin lương cung lập vua mới để kịp nhận giao kinh thành Huế, và vì vậy, Nhiếp chánh Thọ Xuân Vương

Miên Định, hiệp cùng Nguyễn Hữu Độ và Phan Đình Bình cùng Pháp quan thương định đem con thứ 2 của tiên đế là Kiên Giang quận công nối ngôi xưng Đồng Khánh; truyền tụng lại câu: “Một nhà sanh đặng ba vua: một còn (Đồng Khánh), một mất (Dục Đức), một thua chạy dài” (Hàm Nghi).

Nhắc lại Khiêm Lăng của vua Tự Đức là một cung điện có gần đủ tiện nghi dành sau ngài lên ngự làm thái thượng hoàng, nên nay mặc dầu thiếu tu bổ vẫn có vẻ khang trang đẹp một cách riêng, đáng giữ làm một di tích trong nước, tuy chuyện giặc chày vôi chưa quên và năm 1958, khi đến viếng nơi đây, tôi còn gặp một bộ Kiều nôm có chữ phê son của vua Tự Đức (kỳ sau tôi trở lại thì mất), hỏi thăm lại bộ quý được chuyển về Ty văn hóa Huế rồi bàn tay nhóm nào đó thủ tiêu luôn) và tôi cũng gặp năm 1958 này mấy cỗ quan tài đợi người dùng và một bà cung nữ già sạm, vốn hầu đức Dục Tông lúc ngài còn sanh tiền, nay ở đây chờ ngày về theo tiên đế.

Vua Hàm Nghi (Ứng Lịch) lúc lên ngôi, tuổi vừa 12, nhưng có khí phách đáng mặt làm vua, từ bị bắt cho đến lúc đi đày, không thốt một lời, ông chỉ vì không khứng ngôi chung một chiếu với thầy cũ của mình, Tây dựa theo đó mà sanh cầm ông. Khi chọn Kiên Giang quận công (vua Đồng Khánh), một lúc được tạm thái bình nhưng vua mãi ham chuyện đồng cốt, tự mình cho tiên kiếp là Thiên Y A Na nên sắc phong kính cẩn. Cái tục cho phép các quan được đồng tọa cùng vua khi ban yến là có từ ngày vua tiếp đãi Toàn quyền Paul Bert, và viên thư ký Nam Kỳ của toàn quyền là ông Phạm Văn TƯƠI, quê ở Vĩnh Long. Các quan triều Huế viện lẽ phải hàng Tổng

đốc sắp lên mới được ăn yến cùng vua, Paul Bert trả lời cụt ngủn “mais, faites - le nommer tổng đốc” rồi ông tự ký tên nâng viên thư ký tư của mình lên “hàm tổng đốc” và cho đồng tịch đồng sàng cùng các ông hoàng ông lục bộ Huế, sướng chưa?

Phàm “ăn cơm Tây”, phải ngồi vào bàn, tay cầm nĩa cầm dao xắt thịt, tay cầm muỗng cũng phải tập quen khi tay mặt khi tay trái mới khỏi bị cười, và phải đợi vua Đồng Khánh ban sắc chỉ mới có sang thoát ly ấy, chớ xét ra làm đại thần thời phong kiến, dẫu làm ông soái thắng trận về, vua ban ngự tửu, cũng phải tung hô ba lượt rồi quì gối mà uống (sang chỗ nào) vì từ Tần Thi Hoàng xuýt bị Khinh Kha giết trên bệ, có lệ quan mang binh khí lên bệ là phạm tội chết chém, (một ông chài chài được đầu lâu cha của đức Gia Long, vì dâng cái sọ khô kia, mà bị tội “xúc phạm mình rồng”, chém trước rồi mới phong làm thổ địa (nơi gặp đầu lâu) sau, (hỏi có nên gặp và nên dâng nữa không?)<sup>1</sup>, và phải nhớ và ghi ơn cho vua Đồng Khánh. Nhắc lại luôn khi phái đoàn Xiêm La qua Pháp xin bệ kiến vua Napoléon III và hoàng hậu, vua và hậu ngồi xong thì cả phái đoàn Xiêm bắt từ cửa chánh, lạy mọp và vừa lạy vừa bò vào sân châu, vua Pháp quen giữ thể thống và trọng nhân quyền, thấy vậy nhức mắt quá nên dạy phái đoàn cứ thông thả đứng lên và hãy khoan thai cúi chào là đủ, nhưng phái đoàn không dám tuân lệnh, một hai xin để cho giữ đủ tục lệ của Xiêm, vì theo họ, đứng lên là đã phạm tội khi quân, đứng lên là có ý không tốt, muốn hành thích hoặc thiếu

1 Vả lại cha vua Gia Long mất từ nhiều năm trước, làm sao biết chắc sọ này, nên tôi đã gọi “sọ khô”.

lễ và tội đáng bay đầu chó không chơi, không giả ngộ với nghi lễ trào đình được.

Vua Đồng Khánh băng vì đau rét, ăn khoai lang chấm với mật ong mà trúng thực, tuổi vừa 25; vua Quang Tự bên Trung Quốc thặng hà vì có bệnh nơi đường tiểu, muốn được danh y Anh quốc khám bệnh, nhưng nghi lễ bắt quì chẩn mạch, Ấng-lê không khứng, rồi từ đây vua không ra thể thống vua nữa: ông Thành Thái, ba trợn, ban đêm nhảy cung ra ruồng gái ở Kim Luông, vua Đồng Trị theo thái giám ra viếng gái ngoài cung đến vướng bệnh phong tình, bà hoàng hậu bị Từ Hy thái hậu ép hủy mình vì sợ sanh hoàng nam lở lói, không xứng đáng con của “rồng”, vua Khải Định rút nút áo là hột kim cương tặng cho đấm đi (đĩ đằm) đã làm trò cười thêm nhục quốc thể ở Paris, không kể hoàng tử Anh vì mê gái nạ dòng là bà Simpson đến từ ngôi nhận làm duc de Windsor cho phỉ chí trai tơ thềm gái nửa soạt, ông Bảo Đại làm gì với gái Tàu ở Hương Cảng xin hỏi lại ông, và thái tử Sihanouk ghét nước mắm chấm và vẫn ăn nem chua với muối tiêu của Pháp? Và nói nữa thành lạc đề, duy thương vua Duy Tân ăn rau muống dành tiền làm quốc sự, nhưng chí chưa thành, đã bắt đắc kỳ tử trong chuyến máy bay trở về xứ.. nhưng phải quan xấu bao vây, thử hỏi ông làm gì được? Thành Thái (Bửu Lân), con của vua Dục Đức, đang bị giam với mẹ trong ngục, vừa mười tuổi đầu, được thỉnh ra năm 1889, cho lên ngai vàng. Người giới thiệu là Yên Sa Diệp Văn Cương, từ chẵn trâu được mượn đi học thế cho con trai con nhà giàu vì lúc ấy nhà giàu trong Nam còn chờ triều đình Huế trở lại và sợ theo



Pháp sớm sẽ bị tội nặng, Yên Sa là hột cát ở làng An Nhơn, nay là làng Hạnh Thông trên Gò Vấp, được sang Alger lấy bằng tú tài đủ hai môn (double cachelier), trở về thay thế Trương Vĩnh Ký làm thầy vua Đồng Khánh, chẳng may vua mây ám đỉnh hồ, ông làm nòng nả<sup>1</sup> cử cháu vợ lên ngôi, không dè, bị vua Thành Thái rượt đòi bắn chết vì tội dám mò lá ngọc cành vàng, Yên Sa thất vọng, năm 1919, tôi còn gặp dạy môn tiếng Việt cho lớp đệ tứ trường Chasseloup (Sài Gòn) kể về hưu, vua Thành Thái làm lộng quá, nên bị truất ngôi và con là Duy Tân lên thay, cho đến năm 1916, phải nhường ngôi cho ông Khải Định. Ông này băng năm 1925 (6-11-1925), như vậy lễ tứ tuần đại khánh của ông xảy ra vào năm trước không xa, và những trân ngoạn nay còn gặp ở Sài Gòn và ở Huế dưới danh từ “đồ tứ tuần của đức Khải Định” không xưa gì mấy, xin ghi nhớ lấy kéo lằm (xưa lối 1922, 1923 lối đó thì đâu gọi xưa được).

Khải Định lên ngôi vì nghèo, hằng thiếu tiền ăn tiêu và hằng vô ra nơi tòa khâm khi hỏi khi mượn tiền để chi dụng, thoát khi truất Duy Tân, ông Charles bảo tìm cho ông: ông hoàng khả ái năng vào đây (de prince charmant qui est venu souvent ici), và luật có vay có trả, khiến nên khi gửi con qua Pháp du học, để trả tiền ân cộu nghĩa, chính Charles được lựa làm nghĩa phụ đỡ đầu cho ông Vĩnh Thụy. Ông Khải Định lúc ở ngôi, thích chế tạo đồ gốm và đồ sứ, nay còn lại những đôn sành, chậu, và lộc bình, ký Khải Định niên chế, nhưng sa sút không ra hồn. Bây giờ tôi mới khám phá ra, ngày xưa dân ta nào có biết

---

1 nòng nả, nong nả: hăng hái.

chơi và dám chơi đồ cổ ngoạn, vì mỗi mỗi từ gái có nhan sắc đến vật gì xinh hay lạ, theo nguyên tắc, đều phải nạp cống lên vua, hoặc lên ông chúa Trịnh Sâm, cây kiểng đẹp cũng phải dâng lên, con chim hót hay cũng phải gởi vào phủ chúa, còn gì mà chơi mà sưu tập, duy đến khi Pháp qua đây, mới có tục lệ nạp đồ lạ để mua chức quan, muốn thăng tống đốc hay tuần phủ phải dâng cho quan thầy Tây vài món lễ và càng lớn vóc càng được chuộng, nên người ngoài ấy nay thích vật xộn xộn và tô màu sắc sỡ ngũ sắc (porcelaine polychrome) vì nhà Tây chưng bày đồ màu đồ lớn càng thêm xuê trái lại ở Huế, có sẵn đồ trong Nội là quý, nhưng mấy ông phò mã, mấy ông hoàng lại chê và bán ra để mua sắm đồ tứ tuần đại khánh và đồ tam thai, ngũ thai, dễ bán dễ làm tiền các ông đội mâm cho quan lớn. Trong khi ấy, người trong Nam, vẫn thích vật nhỏ, như bộ chén trà cái ấm cái khay, và lộc bình hoặc đĩa lễ bộ, nhưng khi gộp nhiều món sẽ thành bộ sưu tập phẩm có giá trị và tỏ ra chủ là người sành điệu thạo đời<sup>1</sup>.

1 Tôi nghe nhiều ông thường khoe ngoài Bắc biết chơi đồ cổ từ nhiều đời, nhưng theo tôi tra cứu, tục này chỉ thịnh hành từ khi lập Trường Viễn Đông Bác Cổ (Ecole Française d'Extrême-Orient) trường mua có giá, tức từ 1901 trở lại đây, hoặc từ ngày mở trường dạy y khoa ở Hà Nội, thì cũng từ lối năm 1915 - 1916 lối đó, nhứt là từ ngày trường thuốc và nha học chánh (Direction de l'Instruction Publique) Đông Dương được giao cho bác sĩ Cognacq làm chánh chủ sở, vì tôi đã được nghe một vị lương y quá cố nói với tôi rằng ông là người được tuyển đầu tiên cho ra học thuốc ở Hà Nội và "quan Cognacq rất ưa nhậm của hối", ai muốn vào học trường thuốc cứ tìm vật xưa, lộc bình, đồ cổ, v.v.. món nào quan thích và lấy sách ra đọc, hễ quan ưng ý là ký tên cho nhập học. Nếu tin này có thể tin được, thì nay nên tra tìm năm thành lập trường Bác Cổ và năm Cognacq được bổ làm Giám đốc Sở Học chánh Đông Dương làm chắc. Ngoài ra, dầu cho ngoài ấy biết chơi đồ cổ đã lâu thì cũng gìn giữ vài món cổ gia bảo do ông cha để lại, mà vẫn chơi lén lút, cái nghiên cái lọ, chớ không sắm để đầy nhà và có thương mãi như nay. (7-11-1985).

Ông Khải Định để lại nhiều giai thoại buồn cười, vì ông làm nhiều trò hề lối lãng tử dụ qua Pháp, Pháp mời ký vào sổ vàng, ông cầm bút đứng suy nghĩ cả canh, các quan Pháp chờ muốn hụt hơi, khi ông hạ bút, té ra chỉ có hai chữ K.Đ. kín đáo. Tôi không có ý định phanh phui, nhưng cứ lấy lý và lẽ phải mà luận, tôi ban đầu gặp trong một bộ sách về giai thoại văn chương do nhà văn Thái Bạch soạn, bộ này tôi bị ông H.K. sau giải phóng, mượn rồi không trả, khiến nay tôi không thể chỉ rõ trang nào trong sách đã dẫn mà tôi tìm mua chưa được.

Chuyện kể một ông lang ở Huế treo đôi liễn như vậy trước cửa:

“Chữ nghĩa có là bao, học Ừ bảo vậy, chi hồ giả đã lãng nhăng, đất có học tài sao chẳng đỗ.

“Thuốc men nào mấy hột, lấy cũng bốc cho, lá cỏ cành cây láo nháo, trời cho bệnh khỏi ấy là may”.

Ông Khải Định lúc chưa phát, còn hàn vi, đi ngang cửa tiệm, xin vào và xin đổi chữ “may” ra chữ “hay”: “trời cho bệnh khỏi ấy là hay”.

Lúc ấy tôi phục sát đất và thậm khen ông Khải Định đâu phải là dốt.

Đến như câu này, thì tôi xin chịu: Thái Bạch đình ninh là của ông Khải Định:

“Xuân xanh tuổi ngoài đôi chục, chơi đực trần ai, khi bài khi bạc, khi tài bàn vác, khi tổ tôm quanh, khi năm canh ngồi nhà hát, khi gác cổ ả đào, khi ghẻ tàu con đi xác, khi nằm rạp thuốc phiện, tiêm hoành ra dáng rạng

ra rông, nông ra phết, cóc biết chi tời, miệng én đưa qua mùi gió thoảng;

“Quốc gia lịch tứ thiên dư, do truyền nhân vật, như Tô như Duật, như Phật Tử Quân, như Trần Quốc Tuấn, như Phạm Công Thượng tướng quân, như Bạch Vân phu tử, như ngự sử Lê Cảnh Tuân, như công thần Nguyễn Công Trứ, tài chi tuấn thời chi tế, thế chi sử, khỉ nhưng nhiên phù, thần long đặc vũ tiện vân đằng. (trang 194-195 “Giai thoại văn chương Việt Nam” của Thái Bạch).

Một câu Nôm, một câu Nôm và chữ, hàng hàng lớp lớp tuôn tràn tới như mây thuốc phiện, nông nông cuồng cuồng rõ là khí phách một người chưa phùng thời, nghèo chí để nhưng ý muốn vạch ngút tung mây, tôi vừa đọc vừa sảng khoái xem ông Khải Định đáng bực thầy về văn mới, kịp gần đây ông bạn vong niên Trần Đình Sơn mang lại biểu tôi một tấm trác có cần ốc xa cừ, về chánh tả tưởng không nên cố chấp vì biết đâu chừng của ông thợ khắc vào gỗ cũng nên, nhưng về lối hành văn, đây là nguyên văn tôi sao lại không cho sai một nét nào và đó là văn của cố hoàng Khải Định viết tặng một ông hoàng cùng một thế hệ “Bửu” như người, ông Bửu Thạch lúc ăn tuổi ngũ tuần: (Khải Định húy là Bửu Đạo):

“Bửu Thạch: Nay Ta lấy tình riêng thân thích, vả lại Ta có lòng thương yêu từ khi Ta đương Điện hạ cho đến bây giờ. Nay Ta nghe Khanh ngũ thập Thọ, Ta cho mười lượng bạc hiệu của Ta, để làm kỷ vật. Ta ân tứ thì phải giữ chữ Thủy chung như nhứt. Không khi nào Ta phụ người có Hiếu Nghĩa bao giờ, phải hết lòng trung thành là hơn là tốt”.

Tiếp theo là một hàng chữ Hán: “Khải Định cửu niên cửu ngoạt sơ thập nhựt” và sau lưng tấm gỗ có chạm chữ Hán khác, tôi không chép vì không cần thiết.

Khi tôi thấy mấy hàng bút tích này tôi mới đứng đưng, ngày nào Thái Bạch đọc mấy hàng này, có lẽ tôi đã không còn, nhưng cho tôi nhớ, Thái Bạch bịa vừa vừa hay ai đó bịa rồi anh cóp lại, tài anh ăn cá rô con chiên mỡ nhậu rượu đế, răng anh bén, tôi thấy nhai xương rôm rốp bắt thèm, nhưng nếu Khải Định đổi chữ “may” ra chữ “hay”, tạm cho có thể được, duy một người văn quốc ngữ non nớt, còn ê lê mắng te như câu “Bửu Thạch như trên, làm sao đặt nổi câu oái oăm “tài chi tuấn thời chi tế, thế chi sừ, cu cu chẳng chẳng ấy?”.

Chuyện đâu còn đó, nên nhắc đời ông Khải Định, đồ sành di tích các triều cũ còn đầy dẫy tử này qua tử kia, có món xộn xộn cỡ năm tác sáu tác Tây bề kinh tâm, đều ký hiệu “Khang Hy niên chế” và đều do các sứ bộ sang Thanh triều mang về, nhiều chóc lớn cỡ sáu tác bề cao, chám “lân giáo tử”, “lưỡng long triều nguyệt”, “Đằng Vương Các” viết thêm bài phú của Vương Bột chữ sắc sảo như dao cắt, hoặc vẽ san thủy, năm 1908 (trong một bài khảo cứu Pháp văn ký Robert de la Susse, đăng trong báo Revue Indochinoise năm ấy), còn thấy một bầu đựng nước “gạt bù liệt” (gargoulette) cao 0m42, một cái khác cao 0m54, đều vẽ rồng bốn móng và cúc đại đóa, ký hiệu Khang Hy, cạnh bên hai món này có một cái đĩa quả tử (đựng trái cây) đo đến 0m55 bề trục kính, thuộc bộ môn thanh lục (famille verte), rồi la liệt đó đây nào sứ Kiên Long vẽ “ngư hóa long”, sứ “Lang Yao” dịch ra Pháp văn là porcelaine “peau de pêche (màu Túc hồng) ứng đốm

đỏ đốm xanh tựa như da trái đào, nhờ vậy cho nên hai ông Jabouille và Peyssonnaud đề nghị và được vua chuẩn y trưng bày ra thành viện bảo tàng trước đây còn gọi “Musée Khải Định” và chính năm 1958, nhưn viếng viện tôi còn gặp gần đủ mặt các món “có một không hai” này, nhưng từ ấy, luật vay trả, lấy của người (của chúa Trịnh và của Tây Sơn), nay người lấy lại.

Nực cười, ông vua Khải Định có tiếng rằng đã lập một lò chế tạo đồ sứ, nay còn lưu lại nhiều món mét xanh chằng bịnh hoạn như ông, lại thích đồ bể hơn là đồ lành, có khi vì thiếu để gắn làm vảy rồng trên lăng của ông, ông đã cho thợ đập tô lành chén lành để lấy miếng sứ mảnh vỡ ấy làm “mỹ thuật” theo ý ông, và đời suy mỹ thuật cũng suy theo, khiến con rồng trên lăng Khải Định có cặp mắt lồi là khu chai la ve bể và râu rồng là sợi kẽm phơi quần quần khu ốc gió thổi biết rung rinh cho nhà vua thêm khoái.

Và ông vua thích sự khoái lạc này, trời ác độc đã sai vi trùng làm hư bộ sinh dục, cái câu “chơi đực trần ai... khi ghê Tàu khi con đĩ xác”, ai đặt mà cay nghiệt thế, ông giấu bặt để thỏa thích tánh hiếu sắc, và các cô mỹ nữ thời đó cũng có cái tật rạo rục muốn được nằm trên long sàng, khiến ông tuyển đến thập vị giai phi, và cẩn thận mỗi lần muốn cho một bà yết kiến long nhan, vẫn cho kèm một thái giám chứng kiến buổi cận má kê môi, khiến nên vua rờ rẫm sơ sơ thì được mà không một bà nào từng khám phá “con chim quý” của nhà vua, và không biết nó đã liệt máy từ độ xuân thời, đã không hót mà cũng không cất đầu ngúc ngắc được vì bịnh bất lực. (Trong khi ấy, ông

Trung quân Thống chế Nguyễn Hữu Tiến, phò mã, em rể Khải Định lúc tị nạn vào Sài Gòn, chơi thân với tôi, vẫn định ninh biết trước trưa nào ngài hành lạc, vì ngày ấy, luôn luôn ngài sai phò mã cận thân: “Tiến, mi cho ta chút xíu nước ấm?” (để tắm chim?)

Ấy tôi đã đi xa quá mức và miệng tôi mắm muối quá chừng! Để trở lại đề, xin ghi lãng vua Đồng Khánh, cha của Khải Định tuy bé mà xinh, vì để tỏ lòng hiếu tử, vua Khải Định gia công tu bổ khá nhiều. Phò mã Tiến thuật rằng khi nào đi dạo gặp long giá Thành Thái, thì mạnh ai nấy lo chạy, vì vua này không ưa người sắp sửa tranh ngôi với mình, và cố tục xui khiến hai vua đến chết không gặp nhau, nơi miếu thờ, ông thờ bên tả ông thờ bên hữu, cũng may không gần nhau được.

Lãng Kiên Thái Vương, tuy không lên ngôi, nhưng làm cha đến ba vua, lãng gấn toàn đĩa sứ kiểu Công ty Ấn Độ, xem cũng lạ mắt, nhứt là con long mã, thợ Tàu hay thợ ta, chạm thật khéo, đúng là một mỹ thuật phẩm nên để dành; duy cánh cửa lãng, trước bằng đồng quý giá, năm tôi viếng (1958), đã bị cạy gỡ mất và thay bằng miếng kẽm thật là không hợp nhãn chút nào. Mỹ thuật, đến ngày mạt vận, điều đúng có thua chi người, và trông thảm nào thế nào.

Ta hãy để đó việc phòng the của một ông vua bất lực, sau này sẽ tiếp, nay thử xét, năm 1863, việc xin chuộc đất đã thất bại, nè sai một ông già tuổi đã quá bảy mươi, đến nói chuyện hiếu đạo với một đám quân ăn cướp, đã lập tâm sẵn mục đích chỉ toan thừa thế yếu, cướp giạt đất trên tay vua tôi nhà Nguyễn.

Công việc lấy lễ nói đã không xong, chuyển ở Pháp về, vua lại sai ông già đã trên bảy mươi tuổi ấy, gánh thêm gánh nặng, là giữ trọng trách trấn thủ ba tỉnh sót lại của miền Tây đất Nam kỳ, trải nằm giữa hai gọng kìm: gọng trên là nước Cao Miên, điều khiển bởi một ông vua bạc nhược, nuôi sẵn chước quỷ, lấy đất tốt lành của dân Cơ-me dâng lên nước Pháp đang lúc đói, cầu xin giúp một tay lấy binh lực hùng mạnh cứu mình khỏi nạn Xiêm La toan thôn tính và bức hiếp Cơ-me đã nhiều đời; họng kìm dưới là ba tỉnh miền Đông Nam kỳ, tuy Tây lấy được nhưng chưa thu phục nhân tâm được vì với một lòng yêu nước nhớ ơn vua cũ, chiêu dụ cách mấy Tây nói ngọt cách mấy, dân miền Đông vẫn nhả ùm xuống sông lội qua miền Tây, thà ở chung với ông già liêm khiết trên bảy mươi, sống chết khổ cực có nhau. Nói rằng bắt buộc, chớ Pháp đã quyết tâm ăn trọn gói, nuốt trọn cái bánh Lục tỉnh Nam kỳ mỡ béo.

Giao gánh nặng cho ông già trên bảy mươi, tình trạng lửa cháy này trời kệ, vua tôi nhà Nguyễn ở Huế cứ ăn no ngủ kỹ, chén thuốc phiện tự tử của ông già nay mang tội phản quốc, ít ngày nghe gán tiếng nhục nhã mới “Việt gian”, vua Tự Đức lòng nào xử trăm giam hậu người đã dâng thần chủ cho cha mình, và vua Tự Đức sống thêm đến năm 1883 mới băng, tức sống mê muội suốt hai chục năm không nhúc nhích, không cự quậy, không biết dùng người dò thám tình hình, không biết thay chánh sách kiểu Minh Trị Nhật Bản, không nghe lời sáng suốt nhóm Nguyễn Trường Tộ, không bỏ cái việc bế quan tỏa cảng tai hại, không khuyến khích hay chỉ cho phép thanh niên được xuất dương du học, và bỏ qua những cơ



hội ngàn vàng như: năm 1870, Tây thua Đức, năm 1884 ngoài Bắc gương Phan Đình Phùng, gương Hoàng Hoa Thám nhắm mắt làm ngơ, năm 1914 - 1918, Tây thua Đức nữa, và năm 1939, cũng vẫn ngủ say, khiến nên bây giờ luật vay trả tái diễn, cơ đồ đổi chủ, con cháu làm tôi mọi đứa ở cũ, trách ai bây giờ? Trong khi ấy, xa các quan trực gián, đạo đức Khổng Mạnh chỉ đào tạo ba ông nay cũng bị chê là:

- Trung võ biên có Trương Định, tao đánh Tây và chỉ biết đánh Tây,

- Trung nho nhã có Phan Thanh Giản, một lòng vì vua, mặc cho miệng thế dèm pha;

- Trung oanh liệt có Nguyễn Tri Phương... nói lắm là thừa.

Nếu ngày nay trách Phan Thanh Giản, sao không xét giáo dài tầm vong vật nhọn có đương lại cà nông bắn xa hay chằng và ích gì cái thuyết thí dân làm bia đỡ đạn cho súng đồng và súng trường kiểu 1870 của Pháp vào thời đó?

Phải nhìn nhận dòng Nguyễn Phúc, từ Pháp qua đây, vẫn ém tài nhưng dòng này vẫn để lại vài vua có đầu óc, Hàm Nghi giàu nghị lực luôn luôn bất khuất, Thành Thái, tuy ba trợn, nhưng có nhiệt tâm quyết đập đổ ách đè đầu, và Duy Tân có đủ tư cách làm ông vua tốt, nhưng bốn bề bị nịnh và quân bợ đỡ Tây bao vây thì vua này còn lại cách nào?

Chánh quyền thực dân Pháp có cái dã tâm dùng Việt Nam làm bàn đạp đổ để dòm ngó qua Trung Quốc, đầu thế kỷ XX, toàn quyền Paul Doumer lập trường Cao

đăng trong bản phúc trình gửi qua Pháp, lý luận rằng lập tại Sài Gòn thì làm sao người Bắc gửi con tốn kém vào chốn xa xôi học tập, thà rằng lập ở Hà Nội, bọn điền chủ trong Nam dư sức cho con ra ngoài ấy tiếp tục học hành, thêm được cái tiện là chiêu dụ cho người Tàu gửi con qua đây, làm cây cầu nối liền và mở mang vừa cho xa gần trong xứ và vừa khuyến khích nước Tàu mà mình thêm muốn.

Cái cách Pháp đào tạo người trong tương lai, nghĩ cũng là keo kiệt và cay độc ra phết. Tôi không đủ tài liệu nói về nước Lào, dường như ông hoàng hay người có bề thế nào, tự họ gửi con em sang học bên Pháp, và chính tôi biết lúc tôi còn học ở trường Chasseloup, bên xóm dân Tây (quartier européen) vốn vẹn có một sinh viên Lào, nhưng đã lấy tên Việt và học ở trường Nhà Dòng Taberd thi đậu được cho học lớp tú tài bản xứ (enseignement secondaire indigène), ông tên Nguyễn Văn Katay, và có lẽ sau này, trở lại Lào tịch lấy tên là Katay Sasorith (không đảm bảo và cần điều tra lại).

Về hai nước Miên và Việt, cách đối xử của Pháp cũng ngộ. Khởi nói khi lựa người tôn lên làm vua, họ vẫn tìm người mềm dẻo dễ sai bảo, đến như xây dựng lớp mới, cách họ chọn người và cho ăn học thật là chênh lệch.

Cho nước Miên, họ chọn ông hoàng thanh tân khả ái Sihanouk, kèm thêm ông hoàng nhỏ Monireth làm xơ cua, và chỉ cho học cỡ tú tài bên Xóm Tây (quartier européen) trường Trung học Chasseloup, ăn chung ngủ chung với bọn con lai Pháp mồ côi, và chọn người thay mặt Miên triều để tiếp đón ngày chúa nhật và ngày lễ là một viên cò san đằm, cho ở nhà lâu nơi đường Lê Quý

Đôn, bên hông trường, với danh hiệu quản thủ (garde-meuble) của biệt thự cất cho hoàng gia Miên ở Sài Gòn.

Cho nước Việt, trọng hơn một tí, như đã biết, hoàng tử Vĩnh Thụy, theo làm bánh xơ cua là hoàng đệ Vĩnh Cẩn (phòng hồ ông này xấy (ử) còn ông kia) thì như đã biết, vua Khải Định đã ký cô thác tử cho Hàm Toàn quyền Charles làm bảo thủ đem hai ông hoàng qua Pháp ăn học, dạy từ cách cầm muỗng nĩa, cách cầm dao, cách ăn hột gà “la cót” tập dùng thìa nhỏ xắn một cái theo kiểu Louis XV cho vỡ tròn vìn và thật khéo, nội cái chóp trên của cái cấy tảng (kê đạn, hột gà) kia và dạy riêng cách ăn nói theo con vua cháu chúa, v.v.. thật là chu đáo.

Nội cái cách phát tiền cho chi dụng, mỗi vua cũng mỗi khác: mỗi tháng vua Miên trên Nam Vang lãnh lương 10.000 bạc Đông Dương (lớn lắm vì số độc đắc cũng chỉ 10.000), thêm vào đó được cấp riêng mười ký lô á phiện thượng hạng, mặc tình hút xách, hay khôn vong bán chác (khôn nhờ đại chịu) và cho thêm một đặc quyền nữa, là các ông hoàng bà chúa tưng tiền được lấy công xa của hoàng triều rước tay bài vô sát phạt trong Nội cung, mặc tình lấy râu và tay bài không hề bị bắt bớ hay cò bót làm khó dễ.

Trong khi ấy ở Huế, vua Khải Định lãnh lương 20.000 bạc mặt (xấp hai của vua Miên) nhưng với số tiền ấy vua phải trả nuôi lính lệ và chu cấp cho tam cung lục viện. Còn các quan, làm cho triều đình, vẫn lãnh lương của ngân sách bảo hộ.

Chánh phủ Pháp truất vua Thành Thái, cho vào ở Sài Gòn rồi gởi luôn với Duy Tân qua Cayenne, trong khi

ông vua con học nghề nhiếp ảnh và tìm lãng quên với mỹ thuật, thì ông vua cha, quen thói chạy theo gái, bèn thân nạp tiểu thơ, con của ông Ba Tàu, chuyên nghề bán quán chạp phô, tiểu thơ hãnh mấy gái khi về Huế thấy đều lên chức công chúa, và tôi đã gặp một bà nhan sắc ắt không thua ai. Sau năm 1945, Duy Tân chuyến bay về, ngộ nạn hay do sự sắp đặt bí mật nào, đành ôm mối sầu về Diêm Đài, còn lại ông vua ngang tàng bướng bỉnh kia, ông ở Sài Gòn, vào viếng lăng Tả quân ở Gia Định, ban một câu “Nó lạy ta chớ ta nào lạy nó”, ra Ô Cấp đái gốc me cho tên kéo xe thấy mặt mũi c. rông, tin bằng lời, mua đề xổ ra con rông, trúng đờ khổ thêm khen vua linh, sau vua mất được đưa về chôn cất nơi Huế đô ấm cúng.

Chọn Khải Định vừa ít học vừa nghèo xơ xác, nợ lút đầu, nghe đâu lúc hàn vi ông thủ vai thơ ký sở bưu điện (ở đâu không rõ), chơi bời đến vi trùng hoa liễu ăn mục xương, qua Pháp trị không hết, nhưng tật hiếu sắc không chữa, lực bất bặt san đừng nói, ngu ngoe còn chẳng được thế mà ông sắm đến mười phòng, mười bà Tân. Tôi nghe ở Huế, ông Bửu Kế có viết một tập về bí sử trong Nội năm xưa, tôi chưa được đọc, bây giờ vua Khải Định cũng đã nằm yên trong tấm thất, không nên làm kinh động giấc ngủ của người, duy sử là sử, được phép ghi lại cho hậu thế biết, dẫu sót sai sẽ có người sửa lại cho đúng, và sau đây xin chép lại những gì tôi đã sưu tầm được:

Sau khi vua Khải Định băng, mười bà Tân (một bà nữ bác sĩ nói với tôi câu *Elles sont toutes vierges!*) (Họ, thấy đều còn trinh!), mười bà lìa cung cấm như đoàn chim sổ lồng. Bà thì lo tạo lập gia đình mới, và có bà đã

sanh con, bà thì ở vậy thủ tiết cho trót đời, và cả thầy còn lại trong bài sau đây, ở Huế còn nhiều người biết và truyền khẩu đến tôi, khó tránh sự tam sao thất bản:

“Nội cung có mấy mỹ miều;  
 DIỆM đảm, ÂN nín, TIẾP liêu, HUỆ hung?  
 DU, ĐIỀM có tính giả lung,  
 QUÝ TRANG, CUNG VINH như khùng như điên.  
 TÀI BIỂU có tính tự nhiên,  
 TÀI TÁO láo khoét, huyền thiên dễ cười.

Chú thích.- Diệm: tên một bà Tân, đẹp, dòng Nguyễn Đình Hòe, nhà ở Hàng Bè, Huế.

Tiếp: bà Tiếp Dư (trước đây tu ở chùa Hồng Ân, Huế).

Huệ: đức Từ Cung, vừa mất năm 1981. Lúc thanh xuân gọi Huệ phi.

Du (nay ở Gò Vấp); Điềm nghe như đã mất năm ngoái ở Hàng Bè, Huế.

Quý Trang: quý nhân.

Cung Vinh: cung nhân.

Tài Biểu: tài nhân.

(Xin hỏi lại người thành thạo, tôi chép vội và chưa dò xét lại. Dường như bà Phi Ân, trước định dâng vua Duy Tân, người chị ngăn lại, sau cha dâng về Khải Định)

Về bà ở Hàng Bè, sau biết là Đệ ngũ giai phi, tôi từng được bác sĩ Nguyễn Duy Hà đưa đến nhà một năm nọ, xin yết kiến, bà để hai đứa tôi chờ gần một giờ đồng hồ, vì con hương xông xạ ướp nhưng khi khoát màn bước ra quả đúng vừa giai vừa tân, tươi nheo nhéo, tiếc cho

Khải Định không hưởng tận đóa hoa như vậy, nghe đâu lúc hoa đương nhụy, ông sau này là thủ hiến Lê Quang Thiết, tôi từng gặp ở sở hưu bổng Chợ Cũ Sài Gòn, ông xin hỏi làm vợ, bà không ưng, đến khi vua băng, ông L.Q.T. cả cười và làm bài thơ như sau, lá lay là cũng lọt về tay tôi. Bài thơ ấy như vậy:

*“Nực cười thay cho phận hồng nhan,  
Nghĩ đến thân càng lụy chứa chan.  
Những tưởng trăm năm chung gối mộng,  
Hay đâu gang tấc cách đôi đàng.  
Một thiên tâm sự ba canh nguyệt,  
Mấy đoạn tình ai lẫn phiếm đàn.  
Son phấn hoài công tô với điểm,  
Cung tên ấy cửa ngục trần gian?”*

(Của bạn Trần Đình Sơn đọc cho chép ngày 6-8-1980).

Cũng vì Tân có đến mười bà, tôi sớn sác, năm 1978, nghe tin có một bà Tân hiện ở Sài Gòn, tôi tưởng rằng đó là bà đã gặp năm 1968 tại Hàng Bè ở Huế, nay cách chẵn mười năm, muốn biết đã thay đổi ra thế nào, tôi nòng nả xin với một bà bác sĩ nhà ở ngang bệnh viện Bình Dân đường Phan Thanh Giản, làm sao tổ chức một bữa cơm cho tôi thấy mặt. Khi gặp tôi chung hứng vì không phải bà gặp ở Hàng Bè năm xưa, hỏi ra, bà nầy cười, tuổi tám mươi mà da chưa nhăn tóc còn đen, dáng tráng kiện như người cỡ sáu mươi ngoài, bà cười dạy rằng bà ở Hàng Bè là đệ ngũ giai phi, còn bà vốn là đệ nhị giai phi, và nơn cao hứng, bà thuật cho nghe việc trong cung cấm mấy chục năm về trước, bà đọc một bài

thi tả cảnh đời sống chốn thâm cung, và tiếng kiếng dùng báo tin bữa cơm đã dọn. Bài thi như vậy:

*“Phòng thu hiu hắt ngọn đèn xanh,  
Láp lánh gương Nga chiếu nửa vành.  
Chuông kiếng van nghe cơn gió thoảng,  
Kệ kinh trầm lặng lúc đêm thanh.  
Bơ sò trắng lọt rèm lay bóng,  
Lác đác sương gieo lá rủ cành.  
Dường cứ đêm thu là thế ấy,  
Đau lòng xiết kể chuyện bình sanh”.*

(Bà Tân Du, đệ nhị giai phi của đức Khải Định)

Lúc ấy cơm chưa dọn, bà bác sĩ một mình nấu chưa xong, nhờ có thơ và thần mà chúng tôi đỡ bớt trơ và vấy may của tôi bữa ấy thật may, vì mới biết lần đầu mà bà đọc tiếp một bài “tự thuật” khác:

*“Nghĩ cái đời thừa quá thẹn thay,  
Nỗi niềm càng nghĩ, nghĩ càng cay.  
Hiếu trung không chước mong đền đó,  
Danh lợi dường câu khéo buộc dây.  
Dĩ vãng vì ai trời đặt để,  
Bình sanh xui khách lệ voi đây.  
Gẫm âu sự thế âu là thế,  
Đắp đổi lần theo với tháng ngày”.*

Tứ chưa hết, nguồn chưa cạn, vả lại cơm chưa dọn, bà đọc cho nghe bài thi bà vừa làm ở phòng, lúc chờ ký tên tờ bà xin việc gì đó, thơ như vậy:

*“Cứ sống cho vui có việc gì,  
 Sống ngoài trăm tuổi cũng ừ đi!  
 Không vinh không nhục không buồn tủi,  
 Lắm bạc lắm tiền lắm hiểm nguy.  
 Ép chuối phơi cau, vui thú lạ,  
 Nài phường xin quận có hề chi?  
 Tự do độc lập còn gì quý,  
 Lệ thuộc đâu mà được thế ni”.*

Bữa ấy tôi đem theo một cây bút chì, vì đem cây tốt thường làm mất, hôm ấy, hay là tổ trát, cây bút chì của tôi dài cỡ năm phân Tây lại tuột tim, báo hại tôi cà trịch cà lụi, viết không ra chữ. Bà bỗng nói: “đây tôi có cây viết của tôi đây”, rồi bà vói lấy ví da để trên góc bàn, vừa mở ví nhưng bà nghĩ sao, lại thôi không cho tôi mượn cây viết, mặc cho tôi ạch đụi với cây viết trời đánh. Sau về nhà, tôi nghĩ lại mới hiểu đây là cử chỉ một bà có gia giáo, không lý mới gặp đã cho “mượn” một món vật của mình, dẫu ti tiểu cũng là của, có đâu hời hợt bạ đâu cho mượn đó. Khi vào bàn, bà dùng bữa hết sức thật tình và không kiêu cách, lúc bà bác sĩ chủ nhà thốt ra câu rằng các bà cũ của tiên đế vẫn còn tân, bà hơi ngượng rồi vẫn gấp thức ăn và đàm đạo lại như cũ. Tiệc mãn, chủ nhà lấy cây tranh ra, bà đàn cho nghe bản Nam Bình, “nước non ngàn dặm ra đi...” đêm đã khuya, cây đàn thật kêu thật rõ tiếng, tôi ngồi nghe bất giác một luồng gió lạnh làm cho tôi nổi da gà, thầm nghĩ phải tam sanh hữu hạnh hôm nay mới thưởng thức tiếng tranh của một bà giai phi tiền triều, diễm phúc này không phải ai ai cũng có.



Sau chủ nhân cho biết bà họ Võ, con cụ Thượng Liêm, cô ruột bà Minh Đức Hoài Trinh nhóm Bách Khoa, thảo nào.

Không phải một mà đến mười, mười bà đi thi thấy đều không đậu. Nếu sanh được hoàng tử là trúng số độc đắc, cha cười mẹ hớn hở, rủ cho cây “súng” của vua, hù lòng bắn không trúng mà cũng không bắn được, khổ ôi là khổ, duy một bà Từ Cung thi đậu, có lẽ gặp lúc ngài chưa bệnh, hay là, á mà thôi, tìm hiểu chi xa, chỉ đờ ngồi viết!

Bà Tân Du, khi vua áng giá, mà ra Hà Nội tập kết ba chục năm làm nghề dạy nữ công, nay về đây tạm trú ở Gò Vấp vui thú “ép chuối phơi cau”, và hỏi bà việc cũ ở Huế bà cười xin lỗi vì cách xa ba mươi năm, có chi mà kể!

Như đã nói, cái vẫy may của tôi lạ lùng, quả tôi có nhau mèo luôn luôn trong túi, hôm giỗ bà Từ Cung nhà ông bạn Vững ở vùng chùa Dược Sư Gò Vấp, Đình hầu Bửu Lộc đàn tranh khóc bà Đoàn Huy Hoàng thái hậu “Từ Cung” và có lòng tốt chép cho tôi bài khóc tế như sau:

*“Người đã ra đi là mẫu nghi thiên hạ,  
Người là tất cả không phân lạ hay quen,  
Cảm thương thay một vị dâu hiền,  
Chừ đây cung lăng miếu điện,  
Ai giữ gìn khói hương?”*

**Bắt qua hò:**

*“Trăng trào lệ giòng Hương lai lán,  
Gió reo buồn, nghe từ đỉnh non Bình,*

*Khói hương vây kín xuân thành,  
Nghe lòng thiên hạ khóc tình mẫu nghi”.*

**Tiếp qua Nam Bình:**

*“Trời ơi! Người đã ra đi! Thôi còn chi?  
Lặng nhìn đây đó, đây về ai bi,  
Nói gì? Biết phải nói gì? Hỏi nói gì??  
Ôi! Thôi đành vậy thôi thì, Hoa Vàng,  
Nghiêng bóng, lúc Hoa rơi, hương còn  
Nghe lắng, thoảng nhẹ xa gần,  
Gió Hương Giang, trăng non Bình, nào phải vô tình  
Tiếc thương tràn ngập xuân kinh,  
Người hương khói, ra đi yên lành,  
Cõi hạc về Tây phương.  
Ôm nặng tình trăm họ,  
Một lòng son - rằng chuyện con con!  
Mãi còn vương, bể dâu ngăn đường.*

*(Đình Hầu Bửu Lộc soạn)*

Hôm ấy sáng có lễ tụng kinh ở chùa Già Lam (Gò Vấp), kế đến nhà Vững tiếp tục hòa nhạc kỷ niệm ngày giỗ đức Từ Cung, ông Bửu Lộc ngẫu hứng cho tôi nghe mấy câu sau đây:

*“Sáng lễ Phật ở chùa,  
Trưa đến nhà thờ viếng Chúa.  
Mình còn chi nữa?*

*Chỉ còn Chúa Phật mà thôi.*

*Sống trong chế độ đổi đời,*

*Đổi đời thì đổi, ai đổi lòng người được chăng?”*

Dòng Nguyễn Phúc, nhiều người có khiếu về nhạc: năm xưa nghe ông Vĩnh Trân đàn tỳ bà, nay gặp Bửu Lộc<sup>1</sup>, Vĩnh Phan, người thiện nghệ đàn tranh (B.L.) người giỏi về đàn kìm (V.P.) và cả hai, về ca Huế, gần như xuất khẩu thành câu và phổ nhạc dễ dàng. Nhưng hôm nghe đàn đây là hôm nào, nay đã quên mất, dường như vào tháng Hai dương lịch 1981, đầu giêng Tân Dậu thì phải.

Trở lại cổ tục trong Đại Nội, nhân đọc quyển “Đất Việt trời Nam” của bạn cố tri Thái Văn Kiểm, trang 544 (bản Nguồn Sống Sài Gòn, 1960) có nhắc chuyện vua Minh Mạng ban cho hai dâu (vợ vua Thiệu Trị sau này) mỗi bà một áo “kim hoa sa bình lãnh” và một “kim y khấu”. Trong sách ghi “kim y khấu” là khâu tay bằng vàng, tạm hiểu như vậy cho xong, nhưng “kim hoa sa bình lãnh” là áo gì, phần không thạp chữ Nho, phần không rành phong tục trong cung cấm, thôi thì cứ hiểu theo mình đó là áo bằng lãnh láng có thêu bông vàng hoặc thêu phụng, nhưng hiển nhiên nhất là một câu nghe được hôm bữa tiệc nhà nữ bác sĩ Thanh, bà Tân Du bỗng nói “lấy chồng vua, được ban một cái áo xuyên, còn thua một cô gái nhà nghèo trong Nam có chồng là con điền chủ” và cũng hôm ấy bà thuật rằng trong Nội khi tuyển giai phi, buổi sáng thái giám phát cho mỗi con quan tuổi chưa đầy hai mươi

1 Bửu Lộc này còn ở Sài Gòn, khác với ông trùng danh tánh cựu thủ tướng. Vĩnh Phan nay đã từ trần.

dự thi vào cung, mỗi cô một áo lá dạy tắm sạch sẽ rồi mặc vào, chạy ba vòng trong Nội cho xuất mồ hôi, xong rồi lột áo nạp cho giám quan xem xét, sẽ loại ra cô nào có mùi nặng hôi hành (hôi nách) và bây giờ tôi mới hiểu nghĩa Ý Lan phu nhân là người thế nào, và đặc biệt là theo lời bà Tân Du, đã có người vừa rồi, gần lâm chung, vẫn trời xin được liệm với chiếc áo lá đi thi vào Nội của năm xưa, một ý nghĩ đáng suy nghĩ nhiều, không rõ còn muốn vào châu tiên để dưới dạ đài, hay chỉ hãnh diện vẫn thơm tho mùi lan huệ, tuy hàn vi là cái vốn.

Vận nước đến ngày suy, trở chứng, trong khi ấy, ở Huế, ông Bảo Đại xài phá cho hết của hồi môn là một triệu bạc mặt của cậu vợ là ông tử phú Lê Phát An (con ông Huyện Sĩ “nhất Sĩ nhì Phương..” trong “Sài Gòn năm xưa” đã kể). Bảo Đại bỏ phế việc nước, giao cho các quan sủng thần bị Tây xỏ mũi, mỗi lần có việc quốc gia đại sự mời nhóm ở Sài Gòn, các quan vô đây đều được biệt đãi cho ở tại đại lục khách sạn Continental, mỗi đêm mỗi thay một con mèo “đằm” (hối lộ) rạng ngày Tây muốn chi các quan đều tán thành và ký tên rầm rập, không phải vì “ăn xôi chùa” nhưng tệ hơn nữa vì mê mấy con đằm dĩ trắng bóc như hột gà so. Bảo Đại có cử chỉ rời rạc của một ông vua không biết tiếc của (có người xấu miệng chê ông không lo làm phận sự ông vua, lại tranh chức “công tử kỉnh” với bọn công tử Bạc Liêu, con cậu Ba Huy, cháu ông Hội đồng Trạch!), Bảo Đại có tài mạnh ăn, nem Thủ Đức do Thủ hiến Trần Văn Hữu cung tiến thì mỗi lần thời, đếm chục, canh khuya trên Đà Lạt, Bảo Đại dượt tư nít bụng đói, ngự một hơi hai

con gà để trong tủ lạnh (poulet froid). Bảo Đại tuyên bố bãi luật đa thê, người trong nước phải một vợ một chồng, nhưng riêng ông vãi tiền cho gái, nào chiêm bao thấy bướm (M.Đ.), nào cô Đầm vì cơn nầy mà ông bị chồng ghen bắn hụt năm xưa trên khách sạn Langbian, nào con gái Ba Huy Bạc Liêu, tuy đã có chồng, và nào gì gì nữa, biết đâu mà kể, mỗi lần ông chơi bài mã tước, khi thua vẫn trả tiền sòng phẳng, khi thắng vẫn không nhận đồng nào và thấy đều phân phát đồng đều cho đứa bếp nấu cháo gà hay thằng bồi hầu hạ. Sang Pháp, khi các hoàng tử đã lớn, ông bán ngôi lâu đài Thorenc chia chác cho các con, từ thanh xuân ông rất thành thạo gần đủ môn thể thao đánh vợt, bắn cọp, săn voi, nhất là trượt trên mặt sóng sau chiếc ca nô chạy hết tốc lực. Mặt ông nay chảy như kẹo mắc mưa, hai má cứ xệ xuống phụng phịu và bùng thụng vì phí sức trái với luật cấm đa thê tự ông ban bố. Phải nhìn nhận lúc kết hôn với bà Nam Phương, từ Nam chí Bắc, có lúa đôi nào tày: cao dong dong cả hai, cả hai đều phương phi diện mạo. Không rõ lúa đôi như Thôi Oanh Oanh và Trương Quân Thoại trong truyện Tàu xưa đẹp đến bậc nào, chớ cặp Bảo Đại và Nam Phương lúc đeo nhẫn cưới cho nhau, vẫn đẹp ví như hai đồng tiền vàng, từ trong khuôn đúng vừa lấy ra, làu làu mới toanh, không chút trầy trụa, ai như nấy nhìn bức ảnh sót lại, đều nhìn nhận quả xứng đào xứng kếp. Có ngờ đâu thí đẹp bề ngoài, bà Nam Phương hiền, đã ôm xuống mô những cử chỉ xấu xa của ông chồng đẹp trai, và hành động khả trách của Bảo Đại, xin để thời gian sau nầy tự đính chính. Tôi trót phạm tội khai tộ

ông, xin nhận lỗi, vì nghe và thấy phải ghi lại sau này soi xét, về sử ở đâu cũng thế, đều bị chính trị che lấp, có lẽ 50 năm hay 100 năm nữa, họa may sự thật như mũi giùi, sẽ lộ đầu ra chăng?

Khi Pháp kéo binh qua đây, những kẻ đi tiên phuông, đều là tay giỏi, Aubaret, Philastre, Luro, v.v.. tiếc thay đoạt thành cướp nước thì dễ và người thủ thành sau này, các thống đốc Nam kỳ, từ Cognacq đến Pagès, đều đổ đốn: Cagnacq phá mấy cô gái mồ côi lai, Pagès chắm mút với nữ bác sĩ Bùi...

Việc lớn Đông Dương, Pháp lớn lối khoe bảo bọc và bao gồm chống ngăn ngoại xâm, đến khi binh Nhật đổ bộ chiếm toàn cõi, mạnh toàn quyền Decoux, toàn quyền “đi đây”, chạy đủ thứ để làm vừa lòng tên tướng Nhật vắn nài bẻ ách, nạp lúa nạp vàng, mạnh ông tướng cầm binh, giặc Nhật đến, Tây kéo chạy vô rừng, Nhật dùng kế nghi binh, ở ngoài biên rừng la ó om sòm, Tây tướng Nhật quá đông từ trong rừng kéo ra đầu hàng gần đủ mặt. Người nào giữ chút thể diện tỏ ra ương ngạnh, Nhật bóp cò tiên hạ thủ, còn lại riu riu chịu ngồi tù để rồi khi lên mặt trở lại, từ 1945, thì tên san đằm tìm lại mớ vải nệm, tên Tây Đoàn lục lạo vợ vét bán thanh niên trả thù mới có cuộc trở về bung biên và kết cuộc như ngày nay đã thấy. Phe quan văn lại càng thêm tệ: ngoài Huế, vua Khải Định sang Pháp trị bệnh, viên thừa biện phó Ellys rượt cung phi trên lầu Ngọ Môn, trong Nam, các tham biện chủ tỉnh, ít ông thanh liêm, giỏi bày cách để ăn hối lộ, người đàn bà đầu tiên biết giồi phấn trắng như Đằm là vợ và con Đ.P. SỬ, và danh từ tuy cũ

mà chua cay là “dâng bằng cấp da”, vì ông Huyện này muốn lên Phủ, đã để vợ ngủ với quan thầy chủ tỉnh, lấy da chỗ kín làm bằng cấp thăng quan cho chồng. Thành ngữ “đút sáp” để nói về cách dâng hối lộ quá xưa đã rút lui, nhường chỗ cho danh từ “đội mâm” và “thoa mỡ bò” không cần giải thích.

Viên chuyên bắt người làm rối loạn trị an, gọi tắt là I.A.P. (Inspecteur des Affaires Politiques) chỉ ngồi trong tháp ngà chờ báo cáo láo khoét của chủ tỉnh, mỗi tháng chạy tờ, thét rồi viết tắt R.A.S. (rien à signaler) (không có chi lạ hầu khai báo) và cứ mỗi tháng tỉnh nào cũng khoe thuế vô đều đều, trộm cướp vắng bật, rồi từ trên xuống dưới vẫn yên tâm lo việc ăn chơi, học khiêu vũ, nhảy điệu tango, điệu Charleston, họa chánh quyền sụp đổ cận bên bàn tọa mà còn mơ ngủ. Trong xứ, nơi miền Nam, có ba mối lo: Cao Đài, Hòa Hảo và Cách mạng.

Một bản phúc trình vì ba mối lo ấy không khác ba chứng ghẻ hay lác ngoài da, thà có ghẻ hơn là đau trong nội tâm, và cứ để ngứa gãi chơi, và lấy độc trị độc, để cho ba phe chống nhau mà chánh phủ được an như bàn tọa, có ngờ đâu ghẻ độc thành ung nhọt, nhọt thành ung thư, chánh phủ Pháp mục nát đến năm 1945, Nhứt xô nhẹ mà đổ nghe rầm rầm.

### **Dân Nam kỳ Lục tỉnh bỏ mặc cho muốn làm gì thì làm**

Trên chánh quyền đã như vậy, dưới là dân ngu khu đen, bỏ mặc cho cứ việc ăn và chơi, tự do muốn làm gì thì làm.

Ta có thành ngữ “*giận rồi xổ Nho chùm*”. Không hện mà nên, đúng là Đông và Tây gặp nhau, và nho chùm đúng là *Les raisins de la colère của rừng Nho!* Đọc quyển “*Les raisins de la colère*” của *John Steinbeck* (*Gallimard, Paris, xb.*) biết được mớ nhấm cái cảnh dân nghèo bên nước Mỹ, bị bọn dân giàu choán và giành đất đến nỗi bọn nghèo không còn chỗ để cắm dùi, nhớ lại ở Nam kỳ mấy chục năm về trước cũng đồng chung một cảnh ngộ na ná như bên Mỹ, duy dân Mỹ không làm loạn như bên ta là vì họ văn minh hơn và đối xử ôn nhu hơn. Nhắc lại đầu thế kỷ XX, dân trong Nam đã bỏ việc chống Pháp và đành hạ cờ để lo riêng cho mình là lo làm giàu. Rừng già miệt Đông thì tránh chỗ cho vườn cao su phần nhiều do ngoại quốc làm chủ vì họ có bề thế và giàu vốn khai thác hơn, còn miệt rừng già ở Cà Mau, thì dân củi lục ít vốn nhưng con đông và mạnh tay làm, vẫn đua nhau cốt cây phá rừng biến thành ruộng tốt, cũng tưởng cha truyền con nối hưởng lộc ruộng được lâu dài, ngờ đâu Tây bày ra luật làm đơn khẩn hoang, để tiện cho họ thâm thuế, mà sanh ra cái nạn người cày không có ruộng và theo mặt luật ruộng của dân khai phá lại thuộc tên dân chợ khôn lanh khéo léo lo lót với nhà chức trách hay thuộc các tay lợi hại cai tổng, hương chức, chủ quận, sớm nạp đơn khẩn rồi chờ ruộng có hoa lợi sẽ phỗng tay trên, sanh ra nạn giành ruộng, và từ ngày có án mạng năm 1928 một tên san đằm Pháp và bốn người Nam bị chết nơi *Đông Nọc Nạn* là mở đầu cuộc trả đất cho người cày và cơ đồ Pháp sụp đổ luôn đến rút lui về xứ. Tội nghiệp cho các chủ điền chỉ biết



thâu lúa ruộng mà mờ mắt với *tá điền bị vỡ vét sạch*, khiến lâu ngày tích oán, con cái lớn lên, học hay và bởi đông hơn nên nay lấy chỗ của chủ điền, khi cá ăn kiến khi kiến ăn cá, người giết người giành của tiếp diễn mãi, chưa biết ngày nào mới dứt. Như đã nói, cũng là luật có vay có trả, ấy mà!

Nhớ lại ngày nào đọc quyển *La vallée des rois* của *Otto Neubert* (*Robert Laffont, Paris x.b.*), có mấy câu sấm tiên tri như sau, xin dịch ra đây cùng nhau suy gẫm:

- Trương 100: Sấm tiên tri viết trên lá papyrus, như lá bối bên ta, kể rồi đây: kẻ tôi mọi nói cao lớn tiếng, đeo vàng vòng của đàn bà quý phái, và bọn quý phái sẽ ăn mặc rách rưới, đi ăn xin cơm canh với heo cú.

Kẻ ngoại bang vào xứ cướp giựt giết chóc, thành trì bị phá cũng do bọn này, mồ mả bị đào, thây ướp khô của bọn vọng tộc bị phanh phui, lộ liễu.

- Trương 101: Kẻ nghèo trở nên giàu, kẻ giàu khi xưa nay sạch của. Kẻ đói năm trước nay lấm đầy thóc, và kẻ giàu cũ bị đoạt của cải. Những đứa khi xưa trọc đầu không dầu xúc da đến sói, nay có dầu chứa đầy lu hũ thơm tho. Kẻ nghèo nay giàu đi lễ chùa, kẻ giàu không có giường để ngủ. Kẻ khi trước bạch thủ, nay được kẻ tôn người vì, vì bao giờ hễ giàu có thì thiếu chi người bợ đỡ.

Nguyên văn chữ Pháp: Et la même papyrus dit encore: “A présent, les esclaves parlent haut; elles portent les bijoux des dames et celles-ci sont vêtues de loques. Elles mendient, souffrent de la faim et en sont réduites à voler

la pitence des porcs. Des étrangers pénètrent dans le pays et s'y livrent à des vols ou à des assassinats. Des villes sont détruites, des tombes violées, et les momies en sont retiées..." (trương 100).

- Trương 102: "Voyez les pauvres sont devenus riches et les nobles n'ont plus rien. Celui qui manquait de pain possède maintenant une grange et tout ce qu'elle contient a appartenu à un riche. Celui qui jadis n'employait pas une goutte d'huile pour oindre sa tête chauve, possède maintenant des vases emplis de myrrhe. Les pauvres sont riches désormais et offrent l'encens aux dieux. Les riches sont exposés au vent et n'ont plus de lits. Mais voici le plus infâme de tout: celui qui jadis n'avait rien possédé a maintenant des trésors et le prince le loue, les conseillers eux-mêmes s'inclinent devant le nouveau riche".

Như vậy mà có thấy ai tổn đâu nà?

\* \* \*

Mảng ham làm giàu mà ăn ở thất nhưn tâm với người tá điền, thế hệ làm giàu đã qua, đến thế hệ con cháu, kẻ học luật tưởng về làm thầy cãi, làm chưởng tòa đi rao án và phát mãi gia sản theo mặt luật, có ngờ đâu đều bị treo giò. Học thuốc về, phải quét dọn học đòi cu li nhà thương không khác, và con của tá điền nay nếu gặp phải chào, họ biết điều thì còn khá, họ kiếm chuyện moi việc cũ, nhiều khi oan cũng phải nhin, đời có vay có trả, ấy mà!

\* \* \*

## Danh và lợi

Không hiểu danh và lợi có cái ma lực gì mà bao nhiêu người đều sa vào đó? Tôi lúc nhỏ cũng đeo theo, đến khi hiểu được ý nghĩa câu “danh cương, lợi tảo” thì đầu đã thay hai thứ tóc. Tỉnh giấc mê đồ, tái hồi đầu thị bách niên xuân! Giờ đây mới biết, người nói người nghe, mấy con châu chấu vẫn cứ bóng đèn nhào vô nượp nượp. Có người ham làm giàu, chắt mót ky cóp cho mau đầy túi tham, lại còn manh tâm ăn cắp của công, ăn cắp sắt lô cốt, ăn cắp xi măng đôn bót, nay mới có cái họa này, tranh nhau cất nhà cho cao, xây dinh lộng lạc, vợ nhốn nha hột xoàn bự cỡ này, rồi bùng một cái, ô hô một giấc kê vàng.

Học nói giọng triết làm chi, sao bằng cứ đọc sách bán bên lề còn hơn! Cuốn “L’ancien régime” (“Chế độ đời đàng cụt”) giá chưa tới một đồng bạc, của F. Funck-Brentano (Flammarion, Paris, 1938), sách đã cũ mèm, trao tay đổi chủ đã bao nhiêu lần, mà hấp dẫn lạ lùng, và dạy khôn không ít.

Sách kể đời xưa bên Pháp, lúc còn phong kiến, ông vua là chúa tể, muốn gì được nấy, và công việc tề gia nội trợ đều phó thác trong tay hoàng hậu, và bà trông coi không xuể, phải dùng sáu tên đầy tớ ruột hỗ trợ, sáu tên gia tướng cận thân sau trở nên sáu ông lục bộ đài quan của trào đình, sướng chưa? Tôi nói đây có người không tin, nhưng sách vở còn đó, rõ ràng:

“Les six métiers” (ministeria) trở nên “les six ministères” lục bộ đài quan.

1. La panneterie do le pannetier điều khiển,
2. L'échançonnerie do le bouteiller điều khiển,
3. La cuisine do le cuisinier điều khiển,
4. La fruiterie do le fruitier điều khiển,
5. L'écurie do le connétable điều khiển,
6. La chambre do le chambrier, điều khiển,

1) Cái chức bộ trưởng hay tổng trưởng bộ tài chánh, sang ở chỗ nào? Truy nguyên le ministre des finances, vốn xuất thân là tên thợ nhồi bột làm bánh mì, gọi le pannetier, chớ không ai đâu lạ. Cách mạng năm 1789 nổi lên bên Pháp; vua Louis XVI còn tại vị, dân đói không bánh ăn, xuống đường ó dậy, kêu gào, đặt giễu Louis XVI là le boulanger (lão thợ làm bánh), bà Marie-Antoinette là "le boulangère" (mụ nhồi bột bánh), và hoàng tử giữ ngôi thừa trừ là "le petit mitron" (xây lũ cố, chú thợ con thằng làm bánh!), tiếng bỡn ban đầu nghe thân nhưng bắc cầu cho kiến leo qua, sau trở nên hỗn láo đến làm mất trật tự kéo luôn ngai vàng xuống bùn lầy, chặt cổ vua, bêu đầu bà hoàng hậu, cũng vì đâu phải vua chúa trị vì, đó là bọn không lo có bánh cho dân ăn! Le pannetier, sau trở nên người tin cậy, coi sóc kho lương nhà vua (ministre des finances)!

2) Người bồi tửu, hầu rượu, chử là hiến tửu, Pháp là échançon, bouteiller, chambrier, muốn lựa chử nào cũng xong, le bouteiller là lão đầy tớ chuyên rót rượu cho vua nhậu, có chức vụ coi về vườn trồng nho của vua, sau trở nên quan thượng thư coi về ngân khố của vua: président de la Chambre des Comptes!

3) Đến người đầu bếp, lão ngự thiện, tên tốt dữ chưa, Pháp gọi le sénéchal, cũng có tên riêng là écuyer tranchant, vốn là tên đày tớ tin cậy cầm dao đứng cắt thịt ra miếng nhỏ cho vua xơi vừa miệng! Sau bữa ngự thiện, lão xuống trù phòng được cấp phần thực gồm một miếng thịt vua ban, hai ổ bánh và một lít rượu vang, đúng lệ là trois échoppes (dịch cho mau hiểu là “ba xị đế”!).

4) Người fruitier coi về bông trái dâng lên bàn ngự thiện, trông về vườn tược.

5) Người mã phu giữ ngựa, le connétable, do chữ la tinh comes stabuli, tức le comte de l'étable, vị hầu tước giữ chuồng ngựa chuồng bò, coi cho tàu ngựa được sạch, ngựa có đủ cỏ, xong xuôi rồi xuống bếp được cấp bốn phần thực, (luôn cho bọn mã phu thật sự quét chuồng), và lãnh thịt tươi hay thịt chín tùy ý, do tay đầu bếp vua cấp phát.

6) Người thứ 6, le chambrier, giữ việc phòng the chặn gối cửa nhà vua, và cả thầy, tướng là chi, đều là tôi tớ cận vệ vua và hậu. Le sénéchal, ngự thiện nô, cũng gọi l'écuyer tranchant (cận thân cắt xén) coi cắt thịt vua dùng nơi bàn ăn, lúc xảy ra việc binh đao và chiến tranh, khi vua có việc ngăn trở, vắng mặt tại trận tiền, thì tên quân ngự thiện được lãnh trọng trách thay thế vua coi về binh mã (armée), sau này nghiêm nhiên là ministre de la guerre, bộ trưởng bộ binh chánh trị.

Vinh dự chỗ nào, đứa coi cho quân giữ ngựa đánh cà đa (cào lông ngựa mỗi ngày) cho da ngựa thêm mượt láng, hửi hơi phân và hơi nước tiểu ngựa cho đã rồi sẽ lên mặt hầu tước. Đeo hai chữ “phụ mã” (nôm là phò mã, chức là

rể của ông vua chồng bà công chúa) đích thị thằng đây tớ được nắm cương kềm ngựa cho vua lên yên, vua sợ bị hành thích không tin người lạ, ô hô ông phò mã tốt áo vậy thay!

Than ôi! Quyền cao chức trọng, xuất thân là thằng nấu bếp. Làm ông phò, may gặp bà công chúa xinh xinh thì còn đỡ, rủi gặp bà ăn trâu miệng toát, bạc bài làm ra nợ nần thêm tạt hỗn ẩu xem mẹ cha chồng như chiếc dép xập ký nìn (thập kỷ niên), ôi thà có vợ làm đào, nó hát cho nghe đủ sướng! Nhưng thiếu chi kẻ lặn vào, dẫu sau này phải, ăn bốc nằm sương, đau gan, thiếu máu, cóc sợ, được sướng khi nào hay khi ấy! Tắm rồi vuốt mặt là sạch trơn!

Để chứng minh vua là con trời và bộ trưởng hầu hạ vua không nài ti tiện, nay còn sót lại danh từ le grand chancelier, dịch là chưởng ấn quan nghe cho rôm, sự thật cũng là đầy tớ của vua, nhưng đứng về mặt lễ giáo. Nguyên các vua đời Mérovingien có phận sự gìn giữ các báu tích trong số đó chiếc ngự y: “capa” (chape) do thánh Saint-Martin truyền lại. Mỗi khi có lễ vua nước Gaule (le patron des Gaules, vua nước Pháp lúc ban sơ), mỗi lần vua cởi áo thay áo cho người hàn vi nào đó, vua giữ lại chiếc áo capa này trên mình, và nơi giữ ngoài nay còn sót lại danh từ chapelle (nhà lễ bái, nhà thờ nhỏ, tiểu giáo đường) suốt bao nhiêu chữ lựa, không làm sao tả hết nghĩa chữ chapelle này, và người coi về chapelle là chapellain, nay dịch viên mục sư coi trong cung đế vương hoặc thầy tư tế coi nom tiểu giáo đường, nghe câu kỳ khó hiểu quá, đích thị viên quan này có phận sự giữ sổ

bộ ghi chép lời thề lúc xưa thường biên lại trên chiếc áo chape. Sau va được giữ sắc chỉ, ấn tín của vua, và chức gọi chancelier. Ấn vua, viên quan này luôn luôn phải mang ở cổ, đề phòng có kẻ trộm (ông Tả quân, sau này viên xã trưởng trong Nam vẫn kè kè bên mình chiếc mộc của quan Tây cấp cũng vì sợ trộm), và công việc hèn hạ của vua lại hãnh diện chỉ có mình được coi sóc, và phong tục này lưu truyền mãi nhiều đời, thậm chí Sully, Richelieu, Colbert, Louvois, toàn là đại thần, là tể tướng lưu danh trong sử sách, thế mà không ngại lo việc vặt vãnh thay vua và khi được vua biệt đãi như hàng tôi tớ tâm phúc, đã là phình cái mũi hãnh diện. Được ở chung một mái nhà, ăn chung một thức thực phẩm, phần thực thông thường (lộc vua, bên ta là ban tợ<sup>1</sup> gồm hai ổ bánh, một góc tư lít rượu, ngày nào xơi thịt thì có thịt rừng, ngày nào khác ăn mỡ (lard), ngày nữa cũ thịt xơi sáu con cá chép (carpe) và được lĩnh ba cân bơ, ôi! Vũ lộ, ôi! Phấn nước vẽ mày, chỉ có bao nhiêu ấy!

Đối với ông vua Louis XIV là ông vua oai quyền bực nhứt sau này không ông vua nào bì, thì hai ông tể tướng Colbert, Louvois vẫn là tín thần: vua tư thông lén lút với mỹ nhân Mile de la Vallière, sau này với mụ gái sê nữ hầu tước marquise de Montespan, đều có Colbert làm tay trong. Cái ông tể tướng mà các bà mạng phụ không dám dòm ngay mặt ấy, khi chị Louise de la Vallière, phiến vua Louis XIV, và bỏ trốn vào nhà kín ẩn thân, chưa nêu

---

1 Ban thịt tợ: Lệ xưa vua phát thịt biếu đặt trên một bàn vuông nhỏ. Trước đây các chùa Tàu còn giữ lệ này và cấp thịt cúng thần cho trong hội, vẫn lấy cái bàn lật ngược đựng thịt ấy và bàn này nay còn gọi là cái tợ.

sông sám hối đã thấy lù lù bốn thân ông Colbert đến nài nỉ xin trở lại đừng bỏ gối chẵn vua thêm lạnh, và chuyện ông tế tướng nghiêm nghị Colbert giải quyết việc phòng the nhỏ nhất của đế Louis XIV, quả là dật sử thâm cung bí mật, bao nhiêu trà ngon uống cho trôi? Danh lợi bôn xu là chạy vạy mưu cầu danh lợi. Lợi bất cập hại là lợi ít mà hại nhiều. Học tại trường rồi chữ trả lại cho thầy, thầy nói mặc thầy, để tôi chạy cho kịp kẻ người khác hốt mất!

\* \* \*

Tôi có người cháu gái ngang hông, vì đến học chơi đồ cổ rồi gọi tâng tôi bằng bác, nhưng bác nói mặc kệ bác, cháu có bằng bác sĩ, cháu học không thua ai, cháu làm theo đầu óc cháu. Hồng nhan bạc phận, kẹt với hai dây oan tình, chồng ở xa, khuyên giải không nghe, khi Tề khi Sở, đến nỗi bị cầm mười bốn tháng mà ra về tánh sao còn vậy, đã hại cho gia đình, người cha vì râu buồn, thác không thấy mặt con, hai đứa cháu ăn học dở dang.

Từ ngày đau cảm, không cầm nổi cây chổi lông gà, sức bực đi mà còn chống gậy, mới tiếc đã bỏ qua thì giờ quý giá. May sao, phục được kịp, nay ngồi đánh máy trở lại, hạnh phúc đã lù lù trở về. Hoan nghinh và chào mi, chơn hạnh phúc. Nhưng vừa lại nhỉn, nhờ mấy mũi campolon-B 12, máu vừa tô mặt hồng hào, phút giận: giận thẳng Tây bất tài, tiếng rằng bảo hộ, mây hại chúng tao chết cả chùm dưới nước; giận thẳng Nhựt,



cũng tại mày xô ngã thằng Tây chun đất sét mềm, hại chúng tao hư nhà nát nước, Nhứt hết lùn; giận lây thằng Đức (A lô măng) báo hại hoàn cầu, rồi chúng mi Nhứt - Đức bỗng làm giàu nứt đổ đổ vách, hỏi: Thiên đạo bất công? Hay là “ông Trời, ông không có con mắt”?

8-4-1982

## MỤC LỤC

<b>Thay lời tựa.....</b>	<b>5</b>
<b>I. Nguyên văn trích lục.....</b>	<b>11</b>
1. Mở đất Nam Kỳ (không nguyên văn).....	12
2. Chép y cuốn “Petit cours de géographie de la Basse - Cochinchine”.....	22
3. Tài liệu bổ túc cuốn “Petit cours de géographie de la Basse - Cochinchine” .....	55
* <i>Nhật trình đàng biển nước An Nam từ kinh đô cho tới phố Vạn Ninh kể vô cho tới cửa Cần Giờ.....</i>	<i>56</i>
* <i>Nhật trình từ Chụt sáp ra Đà Nẵng.....</i>	<i>73</i>
* <i>Về lái rổi.....</i>	<i>75</i>
* <i>Hải môn ca.....</i>	<i>79</i>
* <i>Thủy triều ca.....</i>	<i>81</i>
* <i>Thủy trình từ Huế (Thừa Thiên) ra Nam Định .....</i>	<i>82</i>

<b>II. Nếu phải đường đời bằng phẳng .....</b>	<b>89</b>
<b>III. Bàn về sử nói chuyện với Lộc Đình .....</b>	<b>157</b>
<b>IV. Bánh bông diên điển.....</b>	<b>183</b>
<b>V. Đồng Tháp Mười.....</b>	<b>195</b>
<b>VI. Tổng luận .....</b>	<b>263</b>
1. <i>Tổng luận sau khi đọc sách nói về     Nam kỳ Lục tỉnh .....</i>	<i>264</i>
2. <i>Tổng luận.....</i>	<i>266</i>
3. <i>Luật trời vẫn có vay có trả.....</i>	<i>289</i>
4. <i>Dân Nam kỳ Lục tỉnh     bỏ mặc cho muốn làm gì thì làm.....</i>	<i>333</i>
5. <i>Danh và lợi .....</i>	<i>337</i>

# BÊN LỀ SÁCH CŨ

VƯƠNG HỒNG SẼN

---

Chịu trách nhiệm xuất bản  
**NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG**

Biên tập: MAI LIÊN

**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH**  
**NHÀ SÁCH TỔNG HỢP**

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1

ĐT: 38256713 - 38247225 - 38296764

Fax: 84.8.38222726

Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 237-2013/CXB/167-16/THTPHCM cấp ngày 23/2/2013.